

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG KINH DOANH UEH



ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
CẤP TRƯỜNG KINH DOANH UEH

**SỰ TÁC ĐỘNG CỦA THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TỚI
VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ
VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA ĐIỆN
TOÁN ĐÁM MÂY**

Mã số: CS-COB-2022-22

Chủ nhiệm đề tài: TS. Phạm Ngọc Toàn

Địa chỉ Google scholar: AximwuMAAAAJ

Tp. Hồ Chí Minh - 2023

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1	TS. Phạm Ngọc Toàn	Trường đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh Trường Kinh Doanh UEH
2	TS. Đào Nhật Minh	Trường đại học Quy Nhơn

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu	3
2.1 Mục tiêu nghiên cứu	3
2.2 Câu hỏi nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
3.1 Đối tượng nghiên cứu	3
3.2 Phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp nghiên cứu	4
5. Ý nghĩa của nghiên cứu	5
6. Kết cấu của nghiên cứu	6
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	7
1.1 Giới thiệu	7
1.2 Các nghiên cứu nước ngoài	7
<i>1.2.1 Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại doanh nghiệp</i>	<i>7</i>
<i>1.2.2 Nghiên cứu về sự tác động của điện toán đám mây đến các vấn đề tại các DNNVV</i>	<i>13</i>
1.3 Các nghiên cứu trong nước	15
<i>1.3.1 Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại doanh nghiệp</i>	<i>15</i>
<i>1.3.2 Nghiên cứu về sự tác động của điện toán đám mây đến các vấn đề tại các DNNVV</i>	<i>17</i>
1.4 Khe hở nghiên cứu và định hướng nghiên cứu	18
1.4.1 Khe hở nghiên cứu	18
1.4.2 Định hướng nghiên cứu	19
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	20
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT	21
2.1 Giới thiệu	21

2.2 Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa	21
2.3 Tổng quan về thông tin kế toán quản trị.....	22
2.3.1 Khái niệm kế toán quản trị.....	22
2.3.2 Khái niệm thông tin kế toán quản trị.....	23
2.3.3 Các đặc điểm của thông tin kế toán quản trị	24
2.4 Tổng quan về điện toán đám mây	25
2.4.1 Khái niệm điện toán đám mây	25
2.4.2 Phân loại đám mây.....	25
2.4.3 Phân loại dịch vụ đám mây.....	26
2.5 Việc ra quyết định.....	27
2.5.1 Khái niệm.....	27
2.5.2 Mô hình ra quyết định.....	28
2.6 Các lý thuyết nền được sử dụng trong nghiên cứu.....	29
2.6.1 Lý thuyết dựa trên nguồn lực (<i>Resource-based View of The Firm - RBV</i>)...	29
2.6.2 Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (<i>Resource dependency theory - RDT</i>).....	30
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	31
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	32
3.1 Giới thiệu	32
3.1 Khung nghiên cứu.....	32
3.2 Quy trình nghiên cứu	34
3.3 Nghiên cứu định tính	35
3.3.1 Quy trình nghiên cứu định tính.....	35
3.3.1.1 Xây dựng dàn bài phỏng vấn.....	36
3.3.1.2 Chọn mẫu nghiên cứu.....	37
3.3.1.3 Thu thập dữ liệu.....	37
3.3.1.4 Phân tích dữ liệu	37
3.3.2 Xây dựng giả thuyết nghiên cứu.....	38
3.3.2.1 Tác động của thông tin kế toán quản trị đến việc ra quyết định của doanh nghiệp	38

3.3.2.2 Vai trò điều tiết của điện toán đám mây trong mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định của doanh nghiệp	39
3.3.3 Mô hình nghiên cứu dự kiến	40
3.4 Nghiên cứu định lượng	40
3.4.1 Quy trình nghiên cứu định lượng.....	40
3.4.2 Công cụ xử lý dữ liệu	41
3.4.3 Xác định thang đo.....	42
3.4.4 Chọn mẫu khảo sát.....	45
3.4.5 Thu thập dữ liệu.	46
3.4.6 Quy trình phân tích dữ liệu định lượng	46
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	52
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	53
4.1 Giới thiệu	53
4.2 Kết quả nghiên cứu.....	53
4.2.1 Kết quả nghiên cứu định tính	53
4.2.1.1 Đánh giá về mô hình và giả thuyết nghiên cứu.....	53
4.2.1.2 Đánh giá về thang đo các nhân tố nghiên cứu.....	53
4.2.2 Kết quả nghiên cứu định lượng.....	54
4.2.2.1 Kiểm định Cronbach's Alpha.....	54
4.2.2.2 Kiểm định EFA.....	58
4.2.2.3 Phân tích hồi quy	62
4.3 Bàn luận về kết quả nghiên cứu	64
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	67
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý.....	68
5.1 Giới thiệu	68
5.2 Kết luận.....	68
5.3 Hàm ý	69
5.3.1 Hàm ý lý thuyết.....	69
5.3.2 Hàm ý thực tiễn	70

5.4 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo	71
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5	73
KẾT LUẬN CHUNG.....	74
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	75

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 4.1 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo bậc 1 “phạm vi” của nhân tố thông tin KTQT	54
Bảng 4.2 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo bậc 1 “tính kịp thời và tần suất báo cáo” của nhân tố thông tin KTQT	55
Bảng 4.3 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo bậc 1 “tổng hợp” của nhân tố thông tin KTQT	56
Bảng 4.4 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo bậc 1 “tích hợp” của nhân tố thông tin KTQT	56
Bảng 4.5 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo “Việc sử dụng điện toán đám mây” của nhân tố thông tin KTQT	57
Bảng 4.6 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo “Việc ra quyết định” của nhân tố thông tin KTQT.....	57
Bảng 4.7 Kết quả EFA nhân tố thông tin KTQT.....	58
Bảng 4.8 Kết quả EFA nhân tố việc sử dụng điện toán đám mây.....	60
Bảng 4.9 Kết quả EFA nhân tố việc ra quyết định.....	61
Bảng 4.10 Kết quả hồi qui.....	64

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 2.1 Mô hình ra quyết định	28
Sơ đồ 3.1 Khung nghiên cứu	33
Sơ đồ 3.2 Quy trình nghiên cứu.....	34
Sơ đồ 3.3 Quy trình nghiên cứu định tính	36
Sơ đồ 3.4 Mô hình nghiên cứu	40
Sơ đồ 3.5 Quy trình nghiên cứu định lượng	40

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ	Phần dịch (nếu có)
AI	Artificial Intelligence	Trí tuệ nhân tạo
CNTT	Công nghệ thông tin	
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	
EFA	Exploratory Factor Analysis	Phân tích nhân tố khám phá
IOT	Internet Of Things	Internet vạn vật
KTQT	Kế toán quản trị	
RBV	Resource-based View Of The Firm	Lý thuyết dựa trên nguồn lực

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

DNNVV là trụ cột trong nền kinh tế Việt Nam, chiếm 97,37% tổng số doanh nghiệp cả nước (Bộ kế hoạch và đầu tư, 2022). Môi trường kinh doanh của các DNNVV có đặc trưng là siêu cạnh tranh, hay thay đổi và phức tạp về công nghệ (Christauskas & Miseviciene, 2012). Các DNNVV có nhiều hạn chế trong lĩnh vực vốn và nguồn nhân lực cũng như thiếu thông tin và ứng dụng công nghệ lạc hậu hơn so với các công ty quy mô lớn (Ting, 2004). Với môi trường kinh doanh và những hạn chế như vậy, việc có đủ thông tin để ra các quyết định quan trọng nhằm tối đa hóa lợi nhuận, tồn tại trong bối cảnh đầy cạnh tranh là rất quan trọng đối với các DNNVV.

Thông tin kế toán quản trị được định nghĩa là một nguồn thông tin chứa cả thông tin tài chính và phi tài chính. Thông tin kế toán quản trị dành cho việc sử dụng của người dùng nội bộ vì lợi ích lâu dài của tổ chức; nó hỗ trợ việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chiến lược (Hui & Mohd Yusof Ghani, 2010a). Thông tin kế toán quản trị hỗ trợ cho các mục đích khác nhau trong doanh nghiệp, từ hỗ trợ việc ra quyết định đến là một phương tiện để cải thiện hiệu quả của doanh nghiệp. Mặc dù hạn chế của các DNNVV là quy mô nhỏ và nguồn lực hạn chế, thông tin kế toán quản trị vẫn phù hợp để hỗ trợ sự hữu hiệu và hiệu quả trong kinh doanh của họ (Ahmad, 2017). Như vậy có thể thấy, thông tin kế toán quản trị rất cần thiết cho việc ra quyết định trong doanh nghiệp, kể cả DNNVV.

Theo số liệu được công bố tại hội thảo “Toàn cảnh công nghệ thông tin Việt Nam” năm 2019 về lập kế hoạch sử dụng điện toán đám mây trong tương lai tại các doanh nghiệp Việt Nam, 3% doanh nghiệp không có kế hoạch triển khai điện toán đám mây; 25% đang nghiên cứu công nghệ nhưng chưa có kế hoạch sử dụng nó; 8% dự định sử dụng điện toán đám mây trong 6 tháng tiếp theo; 39% đang sử dụng điện toán đám mây; và 19% đang và sẽ tiếp tục sử dụng điện toán đám mây (Le & Cao, 2020). Theo báo cáo của Đại học Quốc gia Singapore năm 2017, Việt Nam là thị trường điện toán đám mây phát triển nhanh nhất Đông Nam Á. Năm 2018, Việt Nam đạt 41/100 điểm về mức độ phổ biến dịch vụ đám mây, đứng thứ 14 châu Á trong danh sách xếp hạng của Hiệp hội Điện toán Đám mây châu Á (Le & Cao, 2020). Điện toán đám mây được coi là một tiến bộ vượt bậc của công nghệ

thông tin, Internet vì nó cung cấp một môi trường mở để tích hợp trực tuyến và chia sẻ dữ liệu giữa những người dùng ở khoảng cách xa. Điện toán đám mây có vai trò to lớn trong việc cải thiện khả năng truy cập thông tin và sự gia tăng về quy mô, tốc độ và khối lượng xử lý dữ liệu sẽ nâng cao tốc độ và chất lượng của việc ra quyết định trong toàn doanh nghiệp. Việc sử dụng điện toán đám mây sẽ giúp các DNNVV tiết kiệm chi phí, thu hẹp khoảng cách về công nghệ so với các doanh nghiệp lớn. Như vậy, điện toán đám mây được cho là sẽ giúp tăng cường chất lượng của thông tin trong doanh nghiệp, trong đó có thông tin kế toán quản trị, điều này có khả năng ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV. Do đó, nghiên cứu về vai trò điều tiết của điện toán đám mây trong sự tác động của thông tin kế toán quản trị tới việc ra quyết định tại các DNNVV là sự cần thiết về mặt thực tiễn hiện nay, khi áp dụng điện toán đám mây là xu hướng không thể thay đổi của các doanh nghiệp, trong đó có các DNNVV.

Về mặt lý luận, nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại doanh nghiệp đã được nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới thực hiện. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng, thông tin kế toán quản trị tác động tích cực đến việc ra quyết định tại doanh nghiệp: (Abu Bakar, 2001), (Schäffer & Steiners, 2004), (Hui & Mohd Yusof Ghani, 2010a), (Hui và cộng sự, 2011), (Lim, 2011), (Houcine, 2017), (Oboh & Ajibolade, 2017), (Horvat & Mojzer, 2019), (Braum, 2020), (Trần Thị Trinh, 2017), (Trần Nữ Vân Nhi, 2021a), (Tùng Thanh Hoài và cộng sự, 2022)... Ngoài ra, một số nhà nghiên cứu khác đi theo hướng tìm hiểu hạn chế đối với việc sử dụng thông tin kế toán quản trị trong việc ra quyết định như Saukkonen và cộng sự (2018) ...

Theo hướng nghiên cứu của nhóm tác giả, một số nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò của điện toán đám mây trong việc cải thiện khả năng truy cập thông tin tại doanh nghiệp. Sự gia tăng về quy mô, tốc độ và khối lượng xử lý dữ liệu trong môi trường điện toán đám mây sẽ giúp nâng cao tốc độ và chất lượng của việc ra quyết định trong toàn doanh nghiệp: (Quinn và cộng sự, 2014), (Maelah và cộng sự, 2021), (Khaliq và cộng sự, 2021), (Alshawabkeh và cộng sự, 2022)... Tuy nhiên, các nghiên cứu này được thực hiện tại nước ngoài, với điều kiện và mức độ các DNNVV áp dụng công nghệ điện toán đám mây khác Việt Nam. Do đó, nghiên cứu về vai trò điều tiết của điện toán đám mây trong mối quan

hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam là sự cần thiết về mặt lý thuyết.

Với sự cần thiết về mặt lý thuyết và thực tiễn như vậy, nhóm tác giả đã quyết định chọn đề tài **“Sự tác động của thông tin kế toán quản trị tới việc ra quyết định trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam: Vai trò điều tiết của điện toán đám mây”** làm đề tài thực hiện nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

2.1 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của đề tài là xem xét ảnh hưởng của thông tin kế toán quản trị đối với việc ra quyết định của các DNNVV và vai trò điều tiết của điện toán đám mây đối với mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam.

Tương ứng với mục tiêu tổng quát, hai mục tiêu cụ thể của đề tài cần thực hiện đó là:

- Xác định sự tác động của thông tin kế toán quản trị tới việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam.

- Xem xét vai trò điều tiết của điện toán đám mây đối với độ mạnh của mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam.

2.2 Câu hỏi nghiên cứu

Tương ứng với các mục tiêu ở trên, có 2 câu hỏi nghiên cứu trong đề tài cần được trả lời là:

1. Thông tin kế toán quản trị có tác động tới việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam hay không?
2. Độ mạnh của mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam có bị điều tiết bởi điện toán đám mây hay không?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV và vai trò của điện toán đám mây trong mối quan hệ này.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là các DNNVV có ứng dụng điện toán đám mây tại Việt Nam từ 01 năm trở lên. Phạm vi khảo sát là kế toán trưởng tại các doanh nghiệp này.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Trong đó, định tính là phương pháp nhóm tác giả sử dụng để khám phá hiện tượng khoa học cần nghiên cứu như xây dựng các giả thuyết (lý thuyết). Tiếp theo dùng định lượng để khẳng định kết quả định tính.

Quy trình nghiên cứu cụ thể được thực hiện trong hai bước nghiên cứu của đề tài: (1) nghiên cứu định tính và (2) nghiên cứu định lượng như sau

(1) Ở bước nghiên cứu định tính, nhóm tác giả sử dụng phương pháp định tính để xem xét mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại doanh nghiệp, cũng như vai trò điều tiết của điện toán đám đối với mối quan hệ này thông qua nghiên cứu lý thuyết, tổng kết các nghiên cứu đi trước; Sau đó điều chỉnh và bổ sung những vấn đề này thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm với các chuyên gia. Số lượng các chuyên gia được lựa chọn là 10 người, bao gồm (1) các giảng viên giảng dạy chuyên ngành hệ thống thông tin kế toán, kế toán quản trị, (2) kế toán trưởng, nhà quản lý tại DNNVV có ứng dụng điện toán đám mây, (3) nhà cung cấp các giải pháp điện toán đám mây. Đây là nhóm người có kinh nghiệm thực tế về điện toán đám mây cũng như nắm được mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định trong doanh nghiệp.

(2) Cuối cùng là bước nghiên cứu định lượng, thông qua việc khảo sát khoảng 200 mẫu theo phương pháp lấy mẫu phát triển mầm (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2011) tại các DNNVV Việt Nam có sử dụng điện toán đám mây, nhằm kiểm định các giả thuyết trong đề tài thông qua thực hiện phân tích ước lượng hồi quy.

Cỡ mẫu được chọn trong nghiên cứu định lượng 200 DNNVV Việt Nam có sử dụng điện toán đám mây là thỏa mãn những điều kiện về mẫu để thực hiện các phép kiểm định.

Vì khó xác định chính xác các DNNVV Việt Nam có sử dụng điện toán đám mây, nên nhóm tác giả áp dụng phương pháp lấy mẫu phát triển mầm. Thông thường nghiên cứu định lượng đòi hỏi mẫu có kích thước lớn và thường được chọn theo phương pháp xác suất để có thể đại diện được cho đám đông cần nghiên cứu. Tuy nhiên, việc chọn mẫu phi xác suất cũng được sử dụng khá phổ biến trong nghiên cứu định lượng bởi nếu trong quá trình kiểm định mà dữ liệu của mẫu này không bị từ chối thì kiểm định này vẫn đóng góp phần đánh giá lý thuyết đó (Nguyễn Đình Thọ, 2014b).

Vì đơn vị phân tích của đề tài là tổ chức, nên mỗi doanh nghiệp sẽ nhận một phiếu khảo sát, người trả lời khảo sát sẽ là kế toán trưởng tại các doanh nghiệp. Mục A phiếu khảo sát trình bày các thông tin chung về doanh nghiệp và người được khảo sát. Phương pháp thống kê mô tả sẽ được sử dụng để xử lý dữ liệu phần này để cho biết đặc điểm của doanh nghiệp và người được khảo sát.

Mục B trình bày các vấn đề cần được khảo sát, các doanh nghiệp sẽ được yêu cầu chỉ ra các khía cạnh của thông tin kế toán quản trị tác động như thế nào đến việc ra quyết định tại doanh nghiệp? Việc ứng dụng điện toán đám mây có giúp nâng cao chất lượng thông tin kế toán quản trị, qua đó nâng cao khả năng ra quyết định tại doanh nghiệp hay không? Các vấn đề này sẽ được trả lời thông qua việc lựa chọn các biến quan sát với thang đo Likert 5 điểm. Phương pháp hồi quy sẽ được sử dụng để xử lý dữ liệu phần này.

5. Ý nghĩa của nghiên cứu

- Ý nghĩa thực tiễn: Điện toán đám mây được xem là một bước đột phá về công nghệ thông tin. Việc sử dụng điện toán đám mây sẽ giúp các DNNVV thu hẹp được khoảng cách về công nghệ so với các doanh nghiệp lớn trong việc thu thập, xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin cho người sử dụng. Qua đó, nâng cao khả năng ra quyết định tại các DNNVV. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại doanh nghiệp, cũng như xác định vai trò điều tiết của điện toán đám mây trong mối quan hệ này, giúp các DNNVV Việt Nam có cái nhìn rõ ràng khi lên kế hoạch sử dụng điện toán đám mây tại doanh nghiệp mình.

- Ý nghĩa lý thuyết: kết quả nghiên cứu giúp giới thiệu lý thuyết về điện toán đám mây cũng như vai trò của nó với mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại doanh nghiệp, nhất là các DNNVV.

6. Kết cấu của nghiên cứu

Kết cấu của đề tài bao gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Chương 5: Kết luận và hàm ý

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1 Giới thiệu

Nghiên cứu về KTQT đã được thực hiện từ lâu tại Việt Nam (thông tư 53/2006/TT-BTC của Bộ Tài Chính về hướng dẫn áp dụng KTQT trong doanh nghiệp đã xuất hiện từ năm 2006) và trên thế giới (Mason & Kaplan, 1983). Có rất nhiều nghiên cứu về KTQT tại các doanh nghiệp, và chúng bao gồm các hướng chính sau: (1) nghiên cứu về sự thay đổi và nguyên nhân của các thay đổi trong việc vận dụng KTQT tại doanh nghiệp qua các giai đoạn khác nhau trong sự phát triển của KTQT, (2) nghiên cứu về việc vận dụng KTQT vào các DNNVV, (3) nghiên cứu về các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT tại các doanh nghiệp (Trần Ngọc Hùng, 2016). Có thể thấy, KTQT trong các DNNVV là một hướng nghiên cứu đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và tìm hiểu. Khi bàn đến KTQT, một số nghiên cứu tìm hiểu về tổng thể KTQT, các nghiên cứu khác tìm hiểu về các kỹ thuật vận dụng trong KTQT, hoặc các báo cáo KTQT, hoặc thông tin KTQT, hoặc nhân viên KTQT. Trong dòng nghiên cứu về việc vận dụng KTQT vào các DNNVV, mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại doanh nghiệp là hướng nghiên cứu được nhiều học giả quan tâm (Baghersefat, 2013).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào các nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các doanh nghiệp nói chung cũng như sự tác động của các tiến bộ CNTT (điện toán đám mây là một tiến bộ CNTT như vậy) đến các vấn đề tại các DNNVV, chẳng hạn như mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại đây, để làm sáng tỏ các vấn đề nghiên cứu. Như vậy, việc tổng quan của đề tài gồm 02 nhóm nghiên cứu sau: (1) nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại doanh nghiệp và (2) nghiên cứu về sự tác động của điện toán đám mây đến các vấn đề tại các DNNVV.

1.2 Các nghiên cứu nước ngoài

1.2.1 Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại doanh nghiệp

Thông tin KTQT được xem là nguồn thông tin cơ bản cho việc lập kế hoạch, ra quyết định và giám sát của một tổ chức (Maelah và cộng sự, 2021). Do đó, dòng nghiên

cứu về mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại doanh nghiệp đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm (Baghersefat, 2013). Ngoài ra, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin KTQT và hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp cũng có thể xếp vào dòng nghiên cứu này vì nhiều nhà nghiên cứu đã liên kết khả năng đưa ra quyết định đúng đắn trong môi trường không chắc chắn với hiệu quả hoạt động tích cực của tổ chức (Chin và cộng sự, 2014).

Trong dòng nghiên cứu này thì đa số các nghiên cứu đều đồng ý rằng thông tin KTQT có tác động tích cực tới việc ra quyết định tại doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Abu Bakar (2001), Hui & Mohd Yusof Ghani (2010) đã chỉ ra thông tin KTQT rất hữu ích và quan trọng đối với các nhà quản lý trong việc hỗ trợ họ ra quyết định, đánh giá hiệu suất hoạt động tại công ty cũng giao tiếp với các bộ phận liên quan.

Abu Bakar (2001) dựa vào nghiên cứu của Chenhall & Morris (1986) đã phân loại thông tin KTQT thành 04 khía cạnh là: phạm vi, tính kịp thời, tổng hợp và tích hợp. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng các nhà quản lý nhận thức được cả bốn khía cạnh của thông tin KTQT là hữu ích cho họ trong việc ra quyết định. Tuy nhiên, tính sẵn sàng của thông tin KTQT không được coi là một yếu tố quan trọng giúp nhà quản lý đưa ra quyết định tốt hơn, không có mối quan hệ đáng kể nào giữa tính sẵn sàng của thông tin và cách các nhà quản lý sử dụng chúng.

Hui & Mohd Yusof Ghani (2010) tìm hiểu sự tác động “phong cách sử dụng” dữ liệu (phong cách phân tích hoặc phong cách tương tác) của nhà quản lý, quy mô của công ty và ngành nghề kinh doanh tới loại thông tin KTQT sử dụng (thông tin tài chính hoặc thông tin phi tài chính) thông qua nhận thức của người chuẩn bị thông tin và người dùng thông tin. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu đã cho thấy không có mối quan hệ đáng kể nào giữa “phong cách sử dụng” và việc sử dụng thông tin tài chính. Đi sâu phân tích từng “phong cách sử dụng” cho thấy rằng có một mối quan hệ đáng kể giữa phong cách phân tích và thông tin tài chính, cũng như giữa phong cách tương tác và việc sử dụng thông tin phi tài chính. Tuy nhiên, các phát hiện chỉ ra rằng không có sự khác biệt đáng kể giữa các loại thông tin KTQT sử dụng và đặc điểm của các công ty như quy mô công ty và ngành nghề kinh doanh. Thông tin KTQT dành cho việc sử dụng của người

dùng nội bộ vì lợi ích lâu dài tổ chức của họ; nó hỗ trợ việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chiến lược.

Tiếp tục với hướng nghiên cứu liên quan đến thông tin KTQT, Hui và cộng sự (2011) chỉ ra việc sử dụng thông tin KTQT nhiều hơn, hiệu quả hơn cũng như việc triển khai các kỹ thuật kế toán quản trị khác nhau sẽ dẫn đến hiệu suất hoạt động tại công ty được cải thiện. Thông tin KTQT tạo điều kiện thuận lợi cho việc ra quyết định, thông tin KTQT được tổng hợp tốt, toàn diện và kịp thời nên có thể giúp nâng cao chất lượng quyết định của các nhà quản lý.

Ahmad (2017) thông qua việc khảo sát các DNNVV Malaysia trong lĩnh vực sản xuất đã cho thấy thông tin KTQT là nguồn thông tin cơ bản cho việc lập kế hoạch, ra quyết định và giám sát của một tổ chức. Kết quả nghiên cứu này tương tự nghiên cứu của Laitinen (2014).

Schäffer & Steiners (2004) thực hiện phân tích các mối quan hệ giữa việc sử dụng thông tin KTQT của giám đốc điều hành các công ty sản xuất ở Đức, tư duy cá nhân của nhà quản trị và hiệu quả hoạt động của tổ chức. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các loại thông tin KTQT được sử dụng khác nhau có những ảnh hưởng khác nhau đến việc xây dựng mô hình tư duy để ra quyết định của các giám đốc điều hành cũng như hiệu quả hoạt động của tổ chức.

Lim (2011) thực hiện khảo sát trực tuyến và bằng fax với 57 DNNVV ở Sabah, Malaysia, sau đó thực hiện phân tích hồi quy, đã chỉ ra ít nhất 52,5% DNNVV ở Sabah có hiệu quả kinh doanh bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng thông tin KTQT trong việc lập kế hoạch, hỗ trợ ra quyết định và đánh giá hiệu suất. Các doanh nghiệp sử dụng thông tin KTQT cho các mục đích nội bộ khác nhau của họ; từ việc ra quyết định đến là phương tiện cho việc học tập của doanh nghiệp. Tác giả cũng nhận thấy rằng thông tin KTQT tạo điều kiện cho sự hội nhập của doanh nghiệp, thúc đẩy các cá nhân và bộ phận trong doanh nghiệp bằng cách giúp họ đưa ra quyết định.

Nielsen và cộng sự (2015) thông qua nghiên cứu tình huống: quyết định thuê ngoài tại 02 công ty sản xuất lớn, cho thấy các thông tin và kỹ thuật kế toán quản trị đóng một

vai trò quan trọng liên quan đến các tình huống ra quyết định chiến lược và phức tạp về mặt tổ chức.

Houcine (2017) với mẫu là 25 công ty Tunisia niêm yết trong giai đoạn 1997-2013 đã nhấn mạnh việc sử dụng thông tin kế toán chất lượng cao là cần thiết để cải thiện báo cáo tài chính, từ đó sẽ làm giảm rủi ro đưa ra các quyết định sai lầm.

A. Tampenawas và cộng sự (2020) thực hiện nghiên cứu xác định cách thức ứng dụng hệ thống thông tin KTQT trong quá trình ra quyết định trong kinh doanh du lịch khách sạn và đại lý du lịch ở Bắc Minahasa, Indonesia. Thông qua nghiên cứu định tính, kết quả cho thấy việc ứng dụng hệ thống thông tin KTQT vào quá trình ra quyết định trong hoạt động kinh doanh du lịch của các khách sạn và đại lý du lịch ở Bắc Minahasa là phù hợp với quy định trong việc xử lý các tình huống, điều kiện và thách thức tồn tại trong thời đại công nghiệp 4.0 hiện nay.

Shurpenkova & Sarahman (2021) bằng phương pháp nghiên cứu định tính đã cho thấy thông tin KTQT là cần thiết để tiến hành các hoạt động quản lý như: ra quyết định, lập kế hoạch, kiểm soát và điều tiết.

Michael Amoh Asiedu & Mustapha Osman Opoku (2022) nhấn mạnh ra quyết định là một hoạt động quan trọng nhưng thường xuyên trong mọi môi trường kinh doanh, đặc biệt là khi có sự cạnh tranh mạnh mẽ. Tất cả các bên liên quan cần đưa ra quyết định theo thời gian để tối ưu hóa lợi ích đặc biệt của họ trong kinh doanh. Việc ra quyết định liên quan đến việc chấp nhận rủi ro và mức độ rủi ro liên quan đến lượng thông tin có sẵn. Nghiên cứu cho thấy thông tin kế toán, trong đó có thông tin KTQT là một trong những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định.

Ngoài các nghiên cứu cho thấy sự tác động tích cực của thông tin KTQT đến việc ra quyết định tại doanh nghiệp, một số nghiên cứu khác đi sâu vào tìm kiếm những hạn chế trong mối quan hệ này.

Mayr và cộng sự (2006) cho rằng thông tin KTQT định lượng có ảnh hưởng đến việc ra quyết định nhưng không chắc chắn sẽ đưa ra một quyết định thành công. Vai trò của các dữ liệu định tính, như cảm xúc cá nhân, kinh nghiệm và sở thích của người cung

cấp thông tin kế toán cũng như người ra quyết định có ảnh hưởng quan trọng đến việc ra quyết định.

Saukkonen và cộng sự (2018) tìm hiểu những hạn chế thực tế đối với việc sử dụng thông tin KTQT trong quá trình ra quyết định. Đặc biệt, nghiên cứu khám phá những hạn chế xuất phát từ cấu trúc quá trình ra quyết định và sự tham gia của một số nhân tố quản lý. Nghiên cứu này đã chỉ ra những hạn chế cản trở hiệu quả của việc ra quyết định là: (1) Người quản lý có thể thiếu chuyên môn trong việc sử dụng các công cụ KTQT; (2) Quá trình tương tác quản lý có thể thiếu phản ánh về các giả định được cho là hiển nhiên; (3) Các nhà quản lý khác nhau có thể mong muốn phạm vi, nội dung và thời gian khác nhau của thông tin KTQT; (4) Cấu trúc quy trình có thể bỏ qua các quan điểm quản lý cần thiết.

Braim (2020) mặc dù đồng ý rằng tính sẵn sàng cao của thông tin sẽ nâng cao khả năng của một doanh nghiệp để đưa ra các quyết định hợp lý, tuy nhiên tác giả cũng chỉ ra một hạn chế của thông tin KTQT đó là sự gia tăng thời gian và các hoạt động cần được xử lý dẫn đến giảm khả năng ra quyết định tại các công ty.

Mihaylova & Papazov (2022) tìm hiểu việc vận dụng KTQT chiến lược tại các DNNVV ở Bungari. Các tác giả nhận thấy rằng nhà quản lý của các DNNVV ở Bungari không nhận thức được một số tính năng của KTQT có thể hữu ích cho công việc kinh doanh của họ, đặc biệt là cho việc lập kế hoạch chiến lược. Nguyên nhân có thể vì phạm vi dịch vụ do các tổ chức kế toán bên ngoài cung cấp đã hạn chế mức độ và vai trò của thông tin KTQT đối với quản lý chiến lược, một số mô hình và kỹ thuật có thể là chỉ báo tốt về nguy cơ thất bại trong kinh doanh cao lại không được áp dụng do cơ sở thông tin hạn chế.

Một số nghiên cứu khác đi sâu tìm hiểu kỹ hơn về thông tin KTQT chiến lược thay vì chỉ tìm hiểu thông tin KTQT chung. Các nghiên cứu này đều đánh giá thông tin KTQT chiến lược sẽ giúp doanh nghiệp đưa ra được các quyết định chiến lược hiệu quả, nâng cao hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp.

Oboh & Ajibolade (2017) sử dụng phương pháp đánh giá thực nghiệm việc thực hành kế toán quản trị chiến lược tại các ngân hàng ở Nigeria đã chỉ ra rằng thông tin KTQT chiến lược đóng góp đáng kể vào việc ra quyết định chiến lược trong các lĩnh vực cạnh tranh và giúp doanh nghiệp gia tăng thị phần.

Aldeen và cộng sự (2019) chỉ ra rằng chỉ ra rằng thông tin KTQT chiến lược (bao gồm các phân tích về đối thủ cạnh tranh, khách hàng và dữ liệu sản phẩm) có tác động tích cực đáng kể đến hiệu suất của công ty. Để có sự lựa chọn tốt nhất, các nhà quản lý phải xem xét hiệu quả của các quyết định. Do đó, thông tin KTQT chiến lược có thể cung cấp một số hướng dẫn để đạt được mục tiêu này.

Alabdullah (2019) sử dụng phương pháp định lượng, khảo sát 127 công ty thuộc lĩnh vực dịch vụ ở Jordan trong năm tài chính 2017, đã cho thấy KTQT chiến lược ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngành dịch vụ và do đó có thể được sử dụng để giúp các nhà quản lý ngành dịch vụ hiểu được tầm quan trọng của thông tin KTQT đối với việc ra các quyết định chiến lược.

Phornlaphatrachakorn (2019) đã thực hiện khảo sát 194 công ty công nghệ truyền thông và thông tin tại Thái Lan và đi đến kết luận KTQT chiến lược là một nền tảng vững chắc cho lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp. Sự phong phú về thông tin nhờ KTQT chiến lược sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lợi tại công ty.

Oyewo (2022) tìm thấy việc sử dụng KTQT chiến lược có tác động đến lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, tuy nhiên mức độ của mối quan hệ này là vừa phải. Cơ cấu tổ chức, việc xây dựng chiến lược có chủ ý và nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường làm giảm đáng kể mối quan hệ giữa việc sử dụng KTQT chiến lược và lợi thế cạnh tranh.

Suarez (2022) thông qua việc tổng quan các nghiên cứu liên quan đã kết luận thông tin KTQT chiến lược đóng góp vào việc ra các quyết định chiến lược, thực hiện các mục tiêu chiến lược, hỗ trợ các tổ chức thông qua việc cung cấp thông tin kịp thời và phù hợp, kết hợp các quan điểm bên trong và bên ngoài, cho phép doanh nghiệp giảm mức độ bất ổn và rủi ro môi trường mà họ phải đối mặt. Thông tin này phải sáng tạo, chính xác và tổng hợp.

1.2.2 Nghiên cứu về sự tác động của điện toán đám mây đến các vấn đề tại các DNNVV

Nhiều nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò của các tiến bộ công nghệ như điện toán đám mây trong việc nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động trong các DNNVV (Papadopoulos và cộng sự, 2020).

Alshamaila và cộng sự (2013) bằng cách sử dụng khuôn mẫu TOE (Technological – Organisational - Environmental), thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc với 15 DNNVV và nhà cung cấp dịch vụ ở vùng Đông Bắc của nước Anh, đã kết luận điện toán đám mây có thể nâng cao khả năng cạnh tranh và mang lại lợi thế thực sự cho các DNNVV, do đó cho phép họ cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn.

Carcary và cộng sự (2014) nhận xét các DNNVV có nguồn lực về vốn và nhân lực yếu hơn so với các công ty lớn, đặc biệt là các hạn chế về tài nguyên và vì lý do này, điện toán đám mây được báo cáo là mang lại lợi ích đáng kể cho các DNNVV, sử dụng điện toán đám mây sẽ giúp các DNNVV giảm gánh nặng tài chính liên quan đến việc áp dụng các công nghệ mới.

Tarmidi và cộng sự (2014) thông qua việc khảo sát 329 kế toán viên hành nghề ở Malaysia đã kết luận nếu áp dụng điện toán đám mây, các DNNVV có thể tập trung vào các hoạt động kinh doanh của mình vì các yêu cầu về công nghệ và hệ thống thông tin tại doanh nghiệp đã được xử lý bởi các nhà cung cấp dịch vụ. Đồng quan điểm này, Dimitriu & Matei (2014) nhấn mạnh điện toán đám mây cho phép các tổ chức mở rộng và cải thiện sự hợp tác và giao tiếp của họ trong việc đưa ra các quyết định kinh doanh thông qua quyền truy cập vào thông tin theo thời gian thực và được cập nhật liên tục qua Internet bất kể vị trí của họ.

Bachmid (2016) chỉ ra rằng việc thiếu công nghệ mới và hệ thống thông tin kế toán ở mức độ thấp có thể khiến các DNNVV hoạt động kém hiệu quả.

Trong hướng nghiên cứu này, một số tác giả đã nhấn mạnh vai trò của điện toán đám mây trong việc cải thiện khả năng tiếp cận thông tin, tăng cường mức độ, thời gian và khối lượng xử lý dữ liệu tại doanh nghiệp, qua đó nâng cao tốc độ và chất lượng của việc ra quyết định trong toàn doanh nghiệp (Maelah và cộng sự, 2021).

Ekufu (2012) chỉ ra rằng điện toán đám mây cải thiện khả năng truy cập thông tin, hỗ trợ các nhà quản lý trong doanh nghiệp bằng các phương pháp trình bày của nó, cải thiện giao tiếp trong tổ chức và giúp tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, nó hỗ trợ việc ra quyết định quan trọng trong doanh nghiệp bằng cách cung cấp thông tin theo thời gian thực.

Kinkela (2013) nhận thấy rằng việc sử dụng điện toán đám mây sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp thông qua việc thuê dịch vụ từ các công ty chuyên nghiệp bên ngoài, họ có khả năng sửa đổi phần mềm ngay lập tức nếu có vấn đề gì xảy ra thay vì gửi các bản vá để đáp ứng nhu cầu của người dùng ở phần mềm truyền thống. Hơn nữa, với điện toán đám mây, người dùng có thể đăng nhập từ xa và an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền dữ liệu. Với điện toán đám mây, các doanh nghiệp có thể đưa ra quyết định nhanh hơn; bằng cách giao tiếp tốt hơn thông qua chia sẻ và nhận thông tin trên đám mây chỉ với kết nối mạng, việc truy cập tệp và phần mềm có thể được thực hiện từ bất kỳ thiết bị nào vào nhiều thời điểm khác nhau.

Mia & Winata (2008) tuyên bố rằng việc sử dụng thông tin KTQT của các nhà quản lý trong quá trình ra quyết định của họ có mối liên hệ tích cực với CNTT, bao gồm mạng máy tính và Internet. Hơn nữa, họ chỉ ra rằng việc sử dụng CNTT của các nhà quản lý giúp cải thiện cường độ, tốc độ và khối lượng dữ liệu được xử lý, tăng cường chia sẻ thông tin và liên lạc giữa các bên liên quan, dù có địa điểm và múi giờ khác nhau. Khả năng của các nhà quản lý tăng lên nhờ việc nhận và cung cấp thông tin theo thời gian thực sẽ dẫn đến quá trình ra quyết định hiệu quả hơn.

Tương tự, nghiên cứu của Quinn và cộng sự (2014) đề cập đến vai trò của điện toán đám mây trong mối quan hệ giữa kế toán quản trị và việc ra quyết định. Họ chỉ ra rằng điện toán đám mây cung cấp quyền truy cập thông tin để ra quyết định thông qua các phương pháp mới và tại nhiều thời điểm sử dụng các thiết bị thông minh (máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh). Kết quả cho thấy 93% những người được phỏng vấn đồng ý rằng thông tin từ các hệ thống dựa trên đám mây được đánh giá là chi tiết, kịp thời và đầy đủ, đồng thời có thể thúc đẩy sự cộng tác và đóng góp vào quá trình ra quyết định, trong khi 90% nhà quản lý thấy rằng việc ra quyết định dựa vào điện toán đám mây không có gì bất lợi.

Trong 2 nghiên cứu tương tự nhau nhưng khác biệt về mẫu nghiên cứu, Maelah và cộng sự (2021) cùng với Khaliq và cộng sự (2021) thông qua việc sử dụng lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-based view of the firm - RBV) để giải thích thông tin KTQT là tài nguyên và điện toán đám mây là khả năng đạt được lợi thế cạnh tranh trong quá trình ra quyết định, đã kết luận điện toán đám mây thực sự có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các DNNVV.

Alshawabkeh và cộng sự (2022) phát hiện có mối quan hệ đáng kể giữa các thành phần của hệ thống thông tin kế toán và điện toán đám mây với hiệu quả hoạt động tại các công ty, ngoại trừ chất lượng hệ thống. Ngoài ra, điện toán đám mây đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa tính sẵn sàng của hệ thống, tính bảo mật, tính toàn vẹn, với hiệu quả hoạt động của các công ty. Các tác giả cũng khẳng định với việc sử dụng điện toán đám mây, các doanh nghiệp sẽ thu được nhiều lợi ích hơn vì luôn có sẵn dữ liệu đáng tin cậy.

1.3 Các nghiên cứu trong nước

1.3.1 Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại doanh nghiệp

Trần Văn Thiện (2013) đã trình bày lý luận chung về KTQT, thông tin KTQT và quyết định kinh doanh. Tiếp theo, tác giả chỉ ra thực trạng quá trình cung cấp thông tin KTQT trong việc ra quyết định ngắn hạn tại Viễn thông Nam Định. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra các giải pháp cơ bản để hoàn thiện thông tin KTQT giúp hỗ trợ việc ra quyết định kinh doanh tại Viễn thông Nam Định.

Nguyễn Quỳnh Trang (2017) đã thực hiện tổng quan tài liệu, từ đó đưa ra kết luận về vai trò của KTQT trong doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, việc ra quyết định của nhà quản trị trong doanh nghiệp bị tác động mạnh mẽ bởi các công cụ của KTQT.

Đề cao vai trò của KTQT chiến lược, bởi nó được tích hợp các điểm quan trọng từ KTQT và marketing trong khuôn khổ quản trị chiến lược, Trần Thị Phương Lan (2019) đã chỉ ra với các phương pháp kỹ thuật hiện đại, KTQT chiến lược đã cung cấp các thông tin nội bộ và tập trung thông tin bên ngoài, cả thông tin tài chính và phi tài chính, là thông tin

hữu ích cho việc ra quyết định chiến lược, mang lại lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp.

Nguyễn Quỳnh Trang (2020) thực hiện tại khảo sát tại 77 doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn các thành phố Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình với 177 bảng hỏi sử dụng được gửi tới các nhà quản trị cấp cao và những người phụ trách công tác kế toán nhằm tìm hiểu tác động của các đặc tính chất lượng thông tin kế toán đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Kết quả phân tích cho thấy cả 4 đặc tính chất lượng thông tin kế toán trong mô hình nghiên cứu đề xuất là tính hữu hiệu, tính kịp thời, tính bảo mật và an toàn, tính hiệu quả đều có tác động cùng chiều với quá trình ra quyết định của doanh nghiệp với mức độ tác động lớn nhất là tính hiệu quả, tiếp đó là các đặc tính hữu hiệu, kịp thời, bảo mật và toàn vẹn.

Trần Nữ Vân Nhi (2021) đã đưa ra một mô hình nghiên cứu về sự tương tác giữa việc tham gia của KTQT vào quá trình ra quyết định chiến lược đến mức độ sử dụng thông tin KTQT trên bốn khía cạnh phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và đồng bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của kế toán trong quá trình ra quyết định chiến lược tác động dương đến việc vận dụng thông tin KTQT, đồng thời để nâng cao hiệu quả tài chính, doanh nghiệp cần tăng cường vận dụng thông tin KTQT trên khía cạnh kịp thời, tức là các nhân viên kế toán cần hoạt động một cách tích cực để đảm bảo cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra các quyết định một cách kịp thời.

Nguyễn Văn Hòa (2021) cho rằng thông tin KTQT có vai trò hết sức quan trọng trong công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp của nhà quản lý. Dựa vào thông tin KTQT, nhà quản lý có thể nhanh chóng nắm bắt và kịp thời phân tích, đánh giá các chỉ tiêu kinh doanh trong doanh nghiệp, qua đó đưa ra các quyết định kinh doanh chính xác.

Từ Thanh Hoài và cộng sự (2022) đã chỉ ra vai trò truyền dẫn của thông tin KTQT đối với tác động sự tham gia của kế toán vào quá trình ra quyết định chiến lược liên quan tới kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vai trò điều tiết của năng lực kế toán đối với tác động này.

Vũ Thanh Long (2023) thực hiện nghiên cứu với mục tiêu kiểm định ảnh hưởng của thông tin kế toán đến việc ra quyết định chiến lược của nhà quản trị và hiệu quả hoạt động,

ảnh hưởng của ra quyết định chiến lược của nhà quản trị đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thương mại. Nghiên cứu cũng kiểm định ảnh hưởng gián tiếp của thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động thông qua ra quyết định chiến lược của nhà quản trị. Bằng việc sử dụng phần mềm SmartPLS 4 với 419 mẫu khảo sát chính thức cùng đáp viên chủ yếu là nhà quản trị cấp trung và cấp cao ở các doanh nghiệp thương mại tại các tỉnh thành phía nam Việt Nam, tác giả đã kiểm định bốn giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy: (1) Thông tin kế toán có ảnh hưởng tích cực đến ra quyết định chiến lược; (2) Thông tin kế toán cũng có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động; (3) Ra quyết định chiến lược có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động; (4) Ra quyết định chiến lược đóng vai trò trung gian cho ảnh hưởng gián tiếp của thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động.

1.3.2 Nghiên cứu về sự tác động của điện toán đám mây đến các vấn đề tại các DNNVV

Tại Việt Nam, các nghiên cứu đề cập trực tiếp tới việc tác động của điện toán đám mây tới các vấn đề tại các DNNVV còn ít, do đó trong phần này, nhóm tác giả sẽ đề cập đến sự tác động của các tiến bộ công nghệ chung tới các vấn đề tại các DNNVV.

Nguyễn Thị Thu Phương và Hồ Trung Thành (2020) đã đề xuất nên kết hợp các tiến bộ công nghệ như BI (Business Intelligence - Quản trị thông minh) với KTQT để nâng cao khả năng ra quyết định tại các doanh nghiệp.

Nguyễn Danh Nam & Uông Thị Ngọc Lan (2021) đã tiến hành phân tích thực trạng chuyển đổi số của các DNNVV tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy các DNNVV tại Việt Nam chưa nhận thức đúng vai trò chuyển đổi số trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dẫn đến quá trình chuyển đổi số diễn ra chậm so với các quốc gia phát triển. Điều này sẽ gây bất lợi cho các DNNVV trong việc cạnh tranh tại Việt Nam và trên thế giới.

Lê Vũ Văn và cộng sự (2022) tổng hợp kết quả khảo sát 325 các doanh nghiệp tại tỉnh Quảng Trị nhằm đánh giá thực trạng về tình hình chuyển đổi số của các doanh nghiệp trong thời đại 4.0. Kết quả cho thấy, nhìn chung các doanh nghiệp Quảng Trị đang có những bước chuyển mình trong nhận thức, trong việc triển khai áp dụng chuyển đổi số các hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, có đến 89% các doanh nghiệp khảo sát nhận thức chưa sâu sắc về chuyển đổi số và các chính sách hỗ trợ liên quan. Ngoài ra, chỉ có khoảng

4% đến 17% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đã thực hiện triển khai một cách đầy đủ một số hoạt động liên quan đến chuyển đổi số trong nội bộ doanh nghiệp cũng như chuyển đổi số bên ngoài doanh nghiệp. Cuối cùng, dựa trên thực trạng, nhóm tác giả đã đưa những định hướng, giải pháp như các DNNVV cần đầu tư hoặc thuê hạ tầng số về phần cứng hạ tầng điện toán đám mây (smart cloud) lưu trữ cơ sở dữ liệu được số hoá, hạ tầng mạng (WAN, MAN, LAN, VPN) để kết nối, phần mềm ứng dụng để quản trị, quản lý, giám sát nội bộ (ERP, HRM, BSC...) và phần mềm ứng dụng đại diện cho đối tác và khách hàng (các App trên nền tảng IOS, Android được sử dụng trên các thiết bị thông minh như smartphone, ipad, máy tính bảng... với mục đích chăm sóc khách hàng tăng cường tương tác, trải nghiệm khách hàng và truyền thông).

Đỗ Tuấn Vũ (2023) thực hiện khảo sát 500 DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, xử lý bằng phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã chỉ ra khả năng chuyển đổi số tại doanh nghiệp (trong đó có việc doanh nghiệp sử dụng điện toán đám mây) có ảnh hưởng tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4 Khe hở nghiên cứu và định hướng nghiên cứu

1.4.1 Khe hở nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan tài liệu các nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả nhận thấy một số khe hở nghiên cứu sau đây:

- Đa số các nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới đều đồng ý rằng thông tin KTQT có tác động tích cực tới việc ra quyết định tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự tác động của thông tin KTQT tới việc ra quyết định tại doanh nghiệp vẫn còn một số hạn chế như: sự gia tăng thời gian và các hoạt động cần được xử lý của thông tin KTQT dẫn đến giảm khả năng ra quyết định tại các công ty, một số mô hình và kỹ thuật có thể là chỉ báo tốt về nguy cơ thất bại trong kinh doanh cao lại không được áp dụng do cơ sở thông tin hạn chế, người quản lý có thể thiếu chuyên môn trong việc sử dụng các công cụ KTQT, các nhà quản lý khác nhau có thể mong muốn phạm vi, nội dung và thời gian khác nhau của thông tin KTQT.....
- Các nghiên cứu đều nhấn mạnh vai trò của điện toán đám mây trong việc cải thiện khả năng tiếp cận thông tin, tăng cường mức độ, thời gian và khối lượng xử lý dữ liệu tại các DNNVV, qua đó nâng cao tốc độ và chất lượng của việc ra quyết định trong toàn doanh

nghiệp. Tuy nhiên, việc ứng dụng điện toán đám mây ở các DNNVV tại Việt Nam còn hạn chế, và có những điểm khác biệt so với thế giới (chẳng hạn như nhiều DNNVV tại Việt Nam chỉ sử dụng PMKT đám mây chứ không sử dụng các công cụ lưu trữ đám mây...).

- Các nghiên cứu về sự tác động của các tiến bộ CNTT tới các vấn đề của DNNVV tại Việt Nam còn hạn chế.

- Theo tổng quan của nhóm tác giả, các nghiên cứu tại Việt Nam về sự tác động của điện toán đám mây đến mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại doanh nghiệp chưa có.

1.4.2 Định hướng nghiên cứu

Trên cơ sở khe hổng nghiên cứu đã được chỉ ra, nhóm tác giả sẽ thực hiện nghiên cứu về vai trò điều tiết của điện toán đám mây trong mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ là một tài liệu hữu ích cho các DNNVV Việt Nam trong việc đánh giá tình hình để ra quyết định về việc ứng dụng các tiến bộ CNTT trong doanh nghiệp như điện toán đám mây, cũng như giúp họ thấy được tầm quan trọng trong việc sử dụng các thông tin KTQT để nâng cao khả năng ra quyết định tại doanh nghiệp một cách chính xác. Qua đó, tăng cường khả năng cạnh tranh của các DNNVV Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, cạnh tranh mạnh mẽ như hiện nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chính của chương này nhằm giúp cho người đọc nắm được bức tranh toàn cảnh về các công trình nghiên cứu của các tác giả khác nhau trong và ngoài nước đối với các vấn đề nghiên cứu liên quan đến đề tài. Trong đó, các nghiên cứu được tổng quan thành 2 nhóm: (1) nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại doanh nghiệp và (2) nghiên cứu về sự tác động của điện toán đám mây đến các vấn đề tại các DNNVV. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã chỉ ra khe hổng nghiên cứu và hướng thực hiện nghiên cứu của đề tài.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Giới thiệu

Chương 1 đã tiến hành tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến hướng nghiên cứu của đề tài. Qua đó, chỉ ra các khe hổng nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của đề tài.

Trong chương 02 này, nhóm tác giả sẽ giới thiệu một số khái niệm liên quan đến đề tài nghiên cứu như: việc ra quyết định, thông tin kế toán quản trị, điện toán đám mây, DNNVV... để người đọc có thể hình dung rõ ràng hơn về các vấn đề được trình bày trong đề tài. Đồng thời, nhóm tác giả sẽ trình bày 02 lý thuyết nền làm cơ sở hình thành mô hình nghiên cứu của đề tài là lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-based view of the firm - RBV) của Barney (1991) và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource dependency theory – RDT) của Pfeffer & Salancik (2015).

2.2 Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa

Cho đến nay, trên thế giới vẫn chưa có sự thống nhất về khái niệm thế nào gọi là DNNVV, mà khái niệm này được xác định bởi các tiêu chí khác nhau theo từng quốc gia, từng ngành công nghiệp khác nhau. Do đó, khái niệm DNNVV trên thế giới có thể được xác định bởi các tiêu thức như: vị trí địa lý, quy mô, số năm thành lập, cấu trúc doanh nghiệp, số lượng nhân viên, doanh thu, tài sản ròng, cấu trúc sở hữu, đổi mới công nghệ,... (Baba và cộng sự, 2006)

Tại Việt Nam hiện nay, các DNNVV được xác định dựa vào điều 5, nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 08 năm 2021, quy định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghị định này phân loại các DNNVV dựa vào các tiêu chí về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, tổng nguồn vốn, số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, tổng doanh thu. Cụ thể như sau:

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

2. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng.

3. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng.

Bên cạnh khía cạnh kinh tế, các DNNVV có lợi thế là cấu trúc bên trong linh hoạt và do đó có thể hưởng lợi nhiều hơn các doanh nghiệp lớn trong các sự thay đổi của khoa học công nghệ. Nhiều tài liệu đã chỉ ra rằng các công nghệ của Cách mạng công nghiệp 4.0 chưa được các DNNVV trong ngành công nghiệp khai thác và đôi khi bị bỏ quên hoàn toàn. Các đặc điểm cụ thể của DNNVV là một lợi thế trong quá trình chuyển đổi kỹ thuật số, và nó bao gồm: tinh thần kinh doanh, khả năng đổi mới, định hướng học hỏi và sự tập trung quyền lực (một nhà lãnh đạo nắm quyền tối đa).

2.3 Tổng quan về thông tin kế toán quản trị

2.3.1 Khái niệm kế toán quản trị

Trước khi đi vào tìm hiểu khái niệm thông tin KTQT, chúng ta cần nắm được KTQT là gì? KTQT là một công cụ được phát triển trong cuộc cách mạng công nghiệp nhằm đo lường và quản lý mức độ tiêu thụ nguồn lực, sản lượng và năng suất ở cấp độ hoạt động

của một doanh nghiệp. Do đó, định nghĩa đơn giản nhất của KTQT đó là KTQT là quá trình cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản lý (Gaidienė & Skyrius, 2006). Tuy nhiên, định nghĩa đơn giản này không thể hiện tính đa chức năng của KTQT. Thuật ngữ “cung cấp” ở đây không chỉ nói về các chức năng đặc trưng của kế toán như là liên lạc và báo cáo. Thuật ngữ “cung cấp” ở đây còn bao gồm chức năng kiểm soát các hệ thống và quy trình mà thông tin đến tay người quản lý. Vấn đề khác liên quan trong định nghĩa này còn là các đặc điểm của thông tin xuất phát từ quan điểm của kế toán viên, người cung cấp thông tin. Vì vậy, KTQT nên được mô tả như một chức năng hai mặt, bao gồm cả quan điểm của nhà quản lý và kế toán.

Từ quan điểm kế toán viên, KTQT là việc tạo giá trị tăng thêm, là một quá trình cải tiến liên tục việc lập kế hoạch, thiết kế, đo lường và vận hành các thông tin tài chính và phi tài chính. KTQT hướng dẫn hành động quản lý, thúc đẩy hành vi, hỗ trợ và tạo ra các giá trị văn hóa cần thiết để đạt được các mục tiêu chiến lược, chiến thuật và điều hành của tổ chức.

KTQT là một khối kiến thức cần thiết cho sự thành công của các nhà quản lý (Mason & Kaplan, 1983). Trên quan điểm của các nhà quản lý, KTQT giúp đo lường, phân tích, lập báo cáo tài chính và phi tài chính để giúp các nhà quản lý ra quyết định nhằm thực hiện các mục tiêu của một tổ chức. Trong đó, thông tin KTQT giúp tăng cường việc ra quyết định, hướng dẫn phát triển chiến lược và đánh giá các chiến lược hiện có, đồng thời tập trung các nỗ lực liên quan đến cải thiện hiệu quả hoạt động của tổ chức và đánh giá sự đóng góp cũng như hiệu quả hoạt động của các bộ phận và thành viên tổ chức (Kaplan, 1998).

2.3.2 Khái niệm thông tin kế toán quản trị

Thông tin KTQT được định nghĩa là thông tin tài chính và phi tài chính được các nhà quản lý sử dụng để đối phó với các vấn đề phối hợp và kiểm soát trong doanh nghiệp (Bouwens & Abernethy, 2000).

Thông tin KTQT ban đầu chỉ bao gồm thông tin nội bộ, quá khứ và tài chính. Theo thời gian, thông tin KTQT phát triển và chứa đựng nhiều thông tin quan trọng hơn, bao gồm thông tin nội bộ/bên ngoài, tài chính/phi tài chính, định lượng/định tính và thông tin

quá khứ/tương lai (Heidmann, 2008). Một số thông tin KTQT có thể kể đến như thông tin về chi phí, doanh thu, tăng trưởng doanh số, công suất sử dụng, mức độ lãng phí, sự hài lòng của khách hàng và lòng trung thành, chất lượng sản phẩm và động lực của nhân viên (Khaliq và cộng sự, 2021).

2.3.3 Các đặc điểm của thông tin kế toán quản trị

Hệ thống thông tin KTQT là một hệ thống con của hệ thống thông tin kế toán (hệ thống thông tin kế toán bao gồm hệ thống thông tin kế toán tài chính và hệ thống thông tin KTQT). Hệ thống thông tin KTQT hỗ trợ nhà quản lý trong doanh nghiệp bằng cách cung cấp thông tin liên quan để giám sát và định hướng hành động của các thành viên nhằm đạt được các chiến lược dự định của doanh nghiệp, từ đó dẫn đến đạt được hiệu suất vượt trội (Nicolaou, 2003). Vai trò của hệ thống thông tin KTQT được thể hiện theo các đặc điểm của thông tin KTQT bao gồm phạm vi, tính kịp thời, tổng hợp và tích hợp

- Phạm vi: Với đặc điểm này, thông tin KTQT có thể là phạm vi hẹp hoặc phạm vi rộng. Phạm vi hẹp của thông tin KTQT cung cấp thông tin tập trung vào các sự kiện nội bộ, tài chính và thông tin dựa trên lịch sử (Chenhall & Morris, 1986). Ngược lại, phạm vi rộng của thông tin KTQT đề cập đến thông tin liên quan đến môi trường bên ngoài (nghĩa là kinh tế, phi kinh tế), phi tài chính và định hướng tương lai (Bouwens & Abernethy, 2000).

- Tính kịp thời: Theo Chenhall & Morris (1986), thông tin KTQT kịp thời cho phép các nhà quản lý phản ứng nhanh chóng và đưa ra các quyết định phù hợp, đúng lúc. Tính kịp thời đề cập đến tốc độ, tần suất báo cáo, và trình bày thông tin theo yêu cầu của nhà quản lý doanh nghiệp.

- Tổng hợp: Thông tin KTQT tổng hợp đề cập đến mức độ tóm tắt thông tin liên quan đến các hoạt động chức năng, theo khoảng thời gian hoặc thông qua các mô hình quyết định (Chenhall & Morris, 1986). Thông tin này được cung cấp cho các nhà quản lý ở các bộ phận chức năng liên quan đến kết quả của các quyết định được đưa ra ở bộ phận chức năng khác, cũng như giúp họ đánh giá kết quả các quyết định của mình theo thời gian (Bouwens & Abernethy, 2000).

- Tích hợp: Khía cạnh này phản ánh sự phụ thuộc và phối hợp lẫn nhau giữa các bộ phận khác nhau trong công ty. Tích hợp đề cập đến thông tin về hoạt động của các bộ phận khác

nhau trong cùng một công ty và tác động của các quyết định đã được đưa ra trong một bộ phận đến các hoạt động của các bộ phận khác cũng như toàn bộ hoạt động của công ty (Chenhall & Morris, 1986). Thông tin này có thể bao gồm chi tiết về đầu vào, kết quả, cũng như các hoạt động xử lý. Ví dụ, nó có thể bao gồm thông tin về loại và khối lượng đầu ra của các bộ phận chức năng khác, cũng như thông tin tài chính (ví dụ: chi phí, doanh thu) gắn liền với các đầu ra này (Bouwens & Abernethy, 2000).

2.4 Tổng quan về điện toán đám mây

2.4.1 Khái niệm điện toán đám mây

Điện toán đám mây là một mô hình cho phép truy cập vào một mạng lưới theo yêu cầu, thuận tiện, ở mọi nơi tới một nhóm tài nguyên điện toán đã được cấu hình để chia sẻ (ví dụ: mạng, máy chủ, lưu trữ, ứng dụng và dịch vụ). Dữ liệu trong môi trường điện toán đám mây có thể được chia sẻ nhanh chóng mà không cần tốn quá nhiều công sức cho việc quản lý hoặc tương tác với nhà cung cấp dịch vụ (Monteiro & Vasconcelos, 2013).

Hiểu một cách đơn giản, trong điện toán đám mây, tất cả các tài nguyên được sắp xếp cùng nhau trong trung tâm lưu trữ đám mây, nơi mà người dùng có thể sử dụng tài nguyên và sức mạnh tính toán không giới hạn miễn là họ sử dụng các thiết bị có kết nối Internet. Điện toán đám mây cho phép người dùng đáp ứng nhu cầu của hệ thống thông tin thông qua việc mua dịch vụ thay vì mua thiết bị. Điện toán đám mây thực hiện việc chia sẻ tài nguyên phần cứng, phần mềm và đáp ứng đáng kể nhu cầu về sức mạnh tính toán của cá nhân và doanh nghiệp.

2.4.2 Phân loại đám mây

Theo Liu và cộng sự (2011), có bốn loại mô hình triển khai của công nghệ đám mây, bao gồm:

- Đám mây riêng: Cơ sở hạ tầng đám mây chỉ được quản lý và vận hành cho một tổ chức để có thể duy trì mức độ kiểm soát nhất quán đối với bảo mật, quyền riêng tư và quản trị được gọi là đám mây riêng. Nó còn được gọi là Đám mây nội bộ hoặc Đám mây tại chỗ. Nó có thể được quản lý bởi tổ chức hoặc bên thứ ba và có thể tồn tại ở cơ sở hoặc ngoài cơ sở.

- Đám mây công cộng: Cơ sở hạ tầng đám mây được cung cấp cho công chúng hoặc một nhóm ngành công nghiệp lớn và thuộc sở hữu của một tổ chức bán dịch vụ đám mây được gọi là đám mây công cộng. Nó còn được gọi là đám mây bên ngoài hoặc đám mây nhiều đối tượng.
- Đám mây cộng đồng: Cơ sở hạ tầng đám mây này được gọi là môi trường điện toán đám mây chuyên dụng, nó được chia sẻ và quản lý bởi một số tổ chức liên quan tham gia vào một miền chung hoặc thị trường dọc được gọi là đám mây cộng đồng. Nó có thể được quản lý bởi các tổ chức hoặc một bên thứ ba và có thể tồn tại tại cơ sở hoặc ngoài cơ sở.
- Đám mây kết hợp: Cơ sở hạ tầng đám mây bao gồm hai hoặc nhiều cơ sở hạ tầng đám mây riêng biệt (riêng tư, cộng đồng hoặc công cộng) nhưng được liên kết với nhau bằng công nghệ tiêu chuẩn hóa cho phép tính di động của dữ liệu và ứng dụng được gọi là đám mây lai.

2.4.3 Phân loại dịch vụ đám mây

Cũng theo Liu và cộng sự (2011), điện toán đám mây được cung cấp “như một dịch vụ” và được cung cấp ở ba hình thức – SaaS (dịch vụ dưới dạng phần mềm), PaaS (dịch vụ dưới dạng hệ điều hành) và IaaS (dịch vụ dưới dạng cơ sở hạ tầng).

- SaaS (Software as-a-Service): Cung cấp dịch vụ dưới dạng phần mềm, là hình thức dịch vụ cao nhất. Hình thức này cung cấp phần mềm chuyên dụng cho người dùng để sử dụng các ứng dụng của nhà cung cấp chạy trên cơ sở hạ tầng đám mây thông qua Internet được gọi là dịch vụ dưới dạng phần mềm. Nó đôi khi được gọi là “phần mềm theo yêu cầu” và thường được định giá trên cơ sở trả tiền cho mỗi lần sử dụng. Điều này giúp loại bỏ nhu cầu cài đặt và chạy ứng dụng trên máy tính của người dùng đám mây, giúp đơn giản hóa việc bảo trì và hỗ trợ. Các nhà cung cấp SaaS thường định giá các ứng dụng bằng cách sử dụng phí đăng ký. Hạn chế chính của SaaS là dữ liệu của người dùng được lưu trữ trên máy chủ của nhà cung cấp đám mây.
- PaaS (Platform as-a-service): Cung cấp dịch vụ dưới dạng hệ điều hành. Theo đó hệ điều hành máy tính được cung cấp dưới dạng dịch vụ theo yêu cầu mà dựa vào

đó doanh nghiệp có thể phát triển và triển khai các ứng dụng. Dịch vụ đám mây này giúp các nhà phát triển ứng dụng có thể xây dựng và chạy các giải pháp phần mềm của họ trên nền tảng đám mây mà không tốn kém và phức tạp như khi mua và quản lý về phần cứng và phần mềm.

- IaaS (Infrastructure as-a-Service): Cung cấp dịch vụ là cơ sở hạ tầng. Các hạ tầng điện toán cơ bản của máy chủ, phần mềm và thiết bị mạng được cung cấp như một dịch vụ theo yêu cầu mà dựa vào đó một hệ điều hành có thể được phát triển và thực thi các ứng dụng có thể được thiết lập, được gọi là dịch vụ dưới dạng cơ sở hạ tầng. Mục đích chính của dịch vụ này là giúp các doanh nghiệp không phải mua, bán và quản lý các thành phần cơ sở hạ tầng như phần cứng và phần mềm, thay vào đó có thể sử dụng các tài nguyên này dưới dạng các đối tượng ảo hóa thông qua giao diện dịch vụ.

2.5 Việc ra quyết định

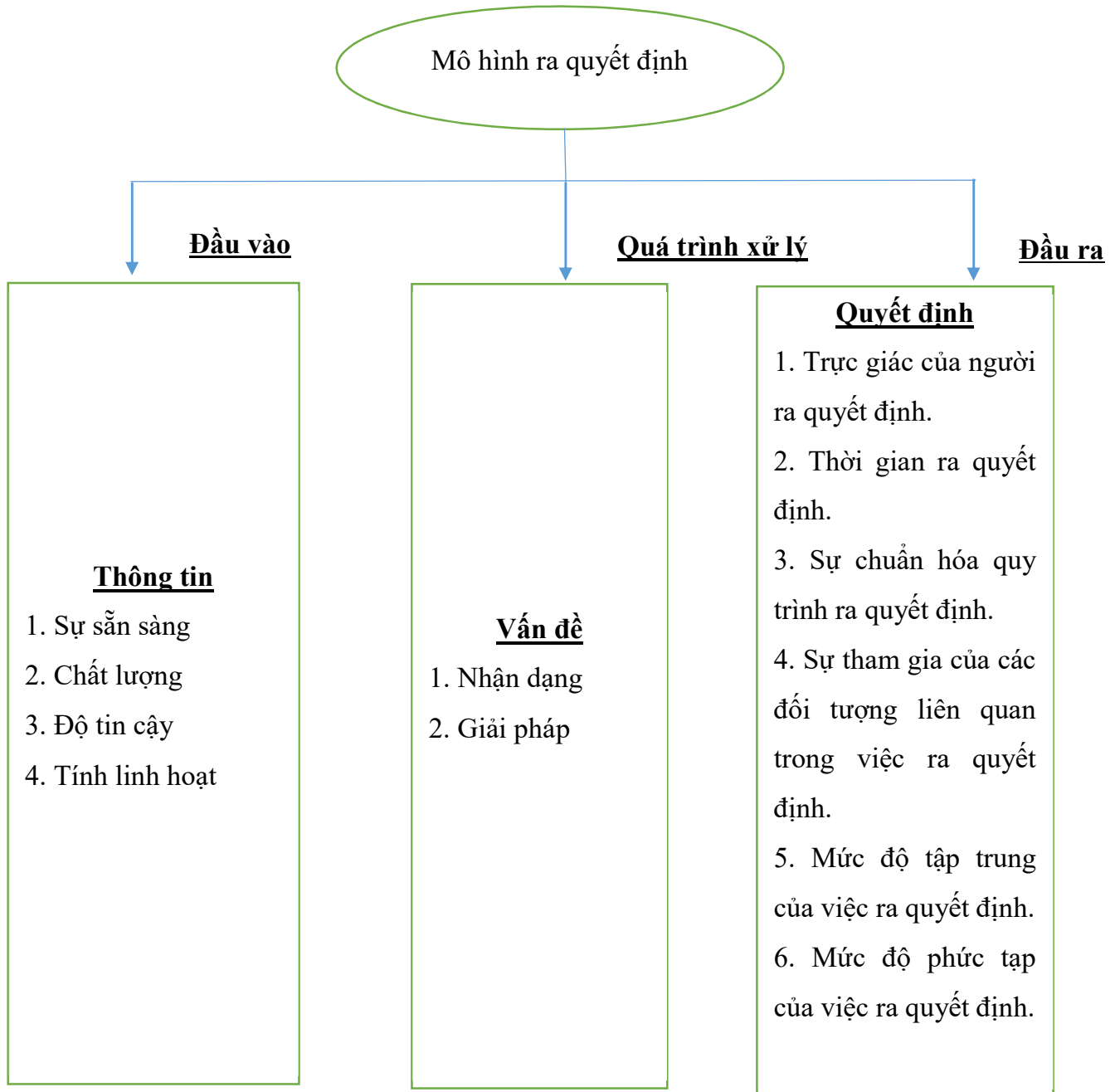
2.5.1 Khái niệm

Việc ra quyết định được định nghĩa là lựa chọn một hành động trong số các lựa chọn có sẵn để đạt được một mục tiêu cụ thể hoặc giải quyết một vấn đề nào đó. Ra quyết định là xương sống trong các chức năng quản lý và là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các nhà quản lý và quản trị viên trong các tổ chức hiện đại (Kidane, 2012). Theo Hashim và cộng sự (2010) ra quyết định là một hành động được thực hiện, một sự cân nhắc sau khi đã thu thập và tổng hợp các ý tưởng cần thiết từ nhiều nguồn khác nhau. Tiến trình ra quyết định có thể xem như hệ thống não bộ và thần kinh của một tổ chức.

Ra quyết định là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các nhà quản lý và lãnh đạo trong các tổ chức hiện đại. Việc ra quyết định có thể là về cấu trúc tổ chức, sự sáng tạo, mục tiêu, quy trình, các điều kiện kinh doanh và công nghệ. Với việc toàn cầu hóa trong kinh doanh và sự cạnh tranh không khoan nhượng giữa các doanh nghiệp hiện nay, việc ra quyết định mang tính phi cấu trúc và cần sự linh hoạt hơn. Những yêu cầu có thể bị thay đổi liên tục và không có một mô hình hay quá trình nào có thể đo lường các quyết định (Awasthi & Varman, 2003).

2.5.2 Mô hình ra quyết định

Awasthi & Varman (2003) đã giới thiệu mô hình ra quyết định gồm 3 giai đoạn: Đầu vào, quá trình xử lý và đầu ra của việc ra quyết định.



Hình 2.1 Mô hình ra quyết định

Đầu vào cho việc ra quyết định là thông tin. Bốn yếu tố liên quan tới thông tin đầu vào cho việc ra quyết định là sự sẵn sàng, chất lượng, độ tin cậy và tính linh hoạt. Quá trình xử lý của việc ra quyết định có 02 yếu tố là nhận dạng vấn đề và đưa ra giải pháp xử lý vấn đề. Đầu ra hay kết quả của việc ra quyết định được đo lường bởi chất lượng của việc ra quyết định, mà chất lượng của việc ra quyết định thì được đại diện bởi 06 yếu tố: trực giác của người ra quyết định, thời gian ra quyết định, sự chuẩn hóa quy trình ra quyết định, sự tham gia của các đối tượng liên quan trong việc ra quyết định, mức độ tập trung của việc ra quyết định, mức độ phức tạp của việc ra quyết định. Như vậy, có tổng cộng 12 yếu tố xây dựng nên mô hình ra quyết định của Awasthi & Varman (2003).

2.6 Các lý thuyết nền được sử dụng trong nghiên cứu

2.6.1 Lý thuyết dựa trên nguồn lực (*Resource-based View of The Firm - RBV*)

Lý thuyết dựa trên nguồn lực được đề xuất bởi Barney (1991). Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) lập luận rằng các doanh nghiệp sở hữu các nguồn lực, một phần sẽ giúp họ đạt được các lợi thế cạnh tranh và một phần khác của những nguồn lực đó sẽ dẫn đến hiệu quả dài hạn vượt trội. Các nguồn lực có giá trị và quý hiếm có thể dẫn đến việc tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp sở hữu nguồn lực. Lợi thế đó có thể được duy trì trong khoảng thời gian dài bao lâu tùy thuộc vào việc doanh nghiệp có thể bảo vệ nguồn lực đó khỏi việc bắt chước, chuyển giao hoặc thay thế. Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm đã sử dụng lý thuyết này đều ủng hộ mạnh mẽ quan điểm dựa trên nguồn lực.

Vận dụng lý thuyết vào đề tài, có thể thấy thông tin KTQT là một nguồn lực quan trọng tại doanh nghiệp trong việc giúp các nhà quản lý tại doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh doanh chính xác và kịp thời. Ở nguồn lực này các doanh nghiệp lớn thường có lợi thế cạnh tranh hơn các DNNVV vì có ưu thế công nghệ, con người. Trong đó, các ưu thế về công nghệ giúp các doanh nghiệp lớn có khả năng thu thập, xử lý thông tin vượt trội hơn các DNNVV, từ đó giúp các doanh nghiệp lớn có thể đưa ra các quyết định kinh doanh chính xác hơn các DNNVV. Sự ra đời của công nghệ điện toán đám mây đã giúp các DNNVV xóa bỏ ưu thế về mặt công nghệ này của các doanh nghiệp lớn. Điện toán đám mây sẽ giúp nâng cao chất lượng thông tin KTQT tại các DNNVV do khả năng gia tăng về quy mô, tốc độ và khối lượng xử lý dữ liệu nhờ luôn được áp dụng các tiến bộ công nghệ

mới nhất mà không tốn thời gian cài đặt, chạy lại hệ thống. Việc sử dụng thông tin kịp thời để ra quyết định của các nhà quản lý tại các DNNVV sẽ cao hơn nhiều ở môi trường điện toán đám mây do khả năng truy cập trên mọi thiết bị miễn là có kết nối Internet.

2.6.2 Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource dependency theory - RDT)

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực được Pfeffer và Salancik đề xuất năm 1978. Thành công của tổ chức trong lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (RDT) được định nghĩa là tổ chức đó có thể tối đa hóa sức mạnh của họ trong môi trường kinh doanh. Lý thuyết này cho rằng các tổ chức thiếu các nguồn lực thiết yếu sẽ tìm cách thiết lập mối quan hệ với những tổ chức khác (nghĩa là phụ thuộc vào) để có được các nguồn lực cần thiết. Theo Pfeffer & Salancik (2015), lý thuyết RDT dựa trên một số giả định:

1. Các tổ chức được cho là tham gia vào nhiều liên minh, xuất phát từ các trao đổi trong xã hội, sẽ gây ảnh hưởng và kiểm soát hành vi lẫn nhau.

2. Môi trường được cho là có chứa các nguồn lực khan hiếm và có giá trị cần thiết cho sự tồn tại của các tổ chức. Như vậy, môi trường đặt ra vấn đề đó là các tổ chức phải đối mặt với sự không chắc chắn trong việc mua được các nguồn lực cần thiết.

3. Các tổ chức được giả định là hoạt động để hướng tới hai mục tiêu: giành quyền kiểm soát các nguồn lực nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc của họ vào các tổ chức khác và kiểm soát các nguồn lực nhằm tối đa hóa sự phụ thuộc của các tổ chức khác vào chính họ. Việc đạt được một trong hai mục tiêu được cho là sẽ ảnh hưởng đến sự trao đổi giữa các tổ chức, do đó ảnh hưởng đến quyền lực của một tổ chức.

Vận dụng lý thuyết vào đề tài, có thể thấy thông tin KTQT là một nguồn lực quan trọng để các doanh nghiệp nói chung và các DNNVV nói riêng có thể căn cứ vào để ra các quyết định chính xác, kịp thời, nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu hóa hiện nay. Tuy nhiên, thông tin KTQT thường yêu cầu thời gian và các hoạt động cần được xử lý phức tạp hơn so với thông tin kế toán tài chính. Do đó, các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ càng hiện đại thì càng có lợi thế ở nguồn lực này. Các DNNVV không có nguồn lực như các doanh nghiệp lớn để đầu tư công nghệ thì có thể dựa vào các công ty cung cấp dịch vụ kế toán đám mây bằng cách thuê dịch vụ, qua đó tối đa hóa khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp mình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Mọi nghiên cứu đều phải dựa trên một cơ sở nền tảng nhất định và lý thuyết nền là một trong những nền tảng mà nghiên cứu có thể căn cứ vào đó để giải thích mối quan hệ giữa vấn đề nghiên cứu với lý thuyết và thực tiễn. Trong chương này nhóm tác giả đã trình bày những vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu như: việc ra quyết định, thông tin KTQT, điện toán đám mây, DNNVV. Qua đó, giúp người đọc hình dung nội dung của đề tài. Quan trọng nhất, nhóm tác giả đã đưa ra hai lý thuyết nền làm cơ sở cho mô hình nghiên cứu là lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-based view of the firm - RBV) của Barney (1991) và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource dependency theory – RDT) của Pfeffer & Salancik (2015).

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Giới thiệu

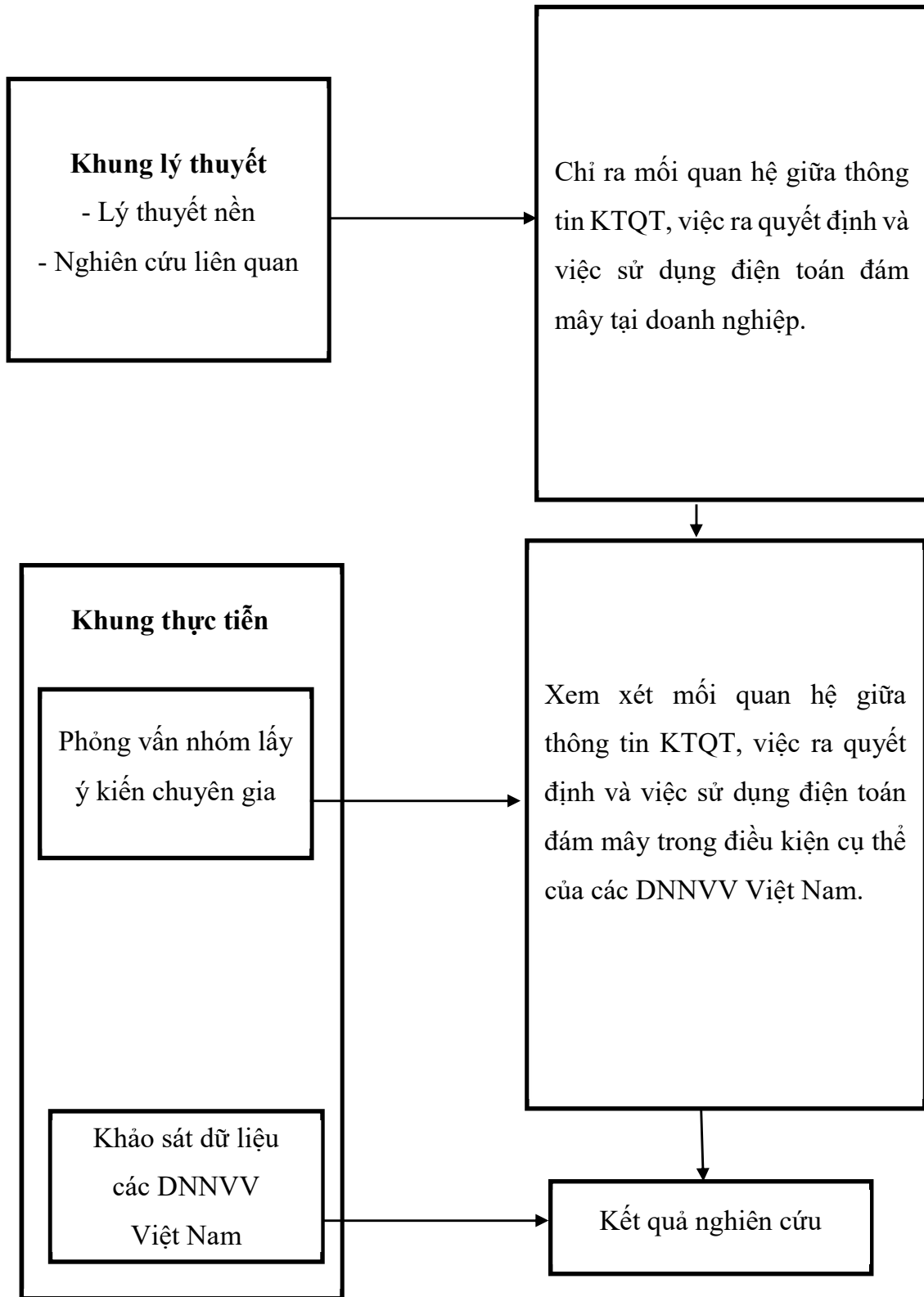
Trong chương này, nhóm tác giả sẽ trình bày cụ thể các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài. Có 2 câu hỏi nghiên cứu trong đề tài cần được trả lời là:

1. Thông tin kế toán quản trị có tác động tới việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam hay không?
2. Độ mạnh của mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam có bị điều tiết bởi điện toán đám mây hay không?

Để trả lời cho 02 câu hỏi nghiên cứu này thì phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài là phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Đầu tiên, nhóm tác giả sẽ sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật tổng quan tài liệu và phỏng vấn chuyên gia nhằm tìm ra mối quan hệ giữa các nhân tố nghiên cứu về mặt lý thuyết và trong điều kiện thực tế tại các DNNVV tại Việt Nam, qua đó đưa ra giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu của đề tài. Tiếp theo, thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua kỹ thuật hồi qui nhằm kiểm định các giả thuyết đã đề ra. Từ đó, đưa ra kết luận về mối quan hệ giữa các nhân tố này. Nội dung chi tiết của từng kỹ thuật sẽ được trình bày ở các mục liên quan trong chương này. Trước đó, khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu sẽ được làm rõ để xác định các bước mà nghiên cứu này được tiến hành.

3.1 Khung nghiên cứu

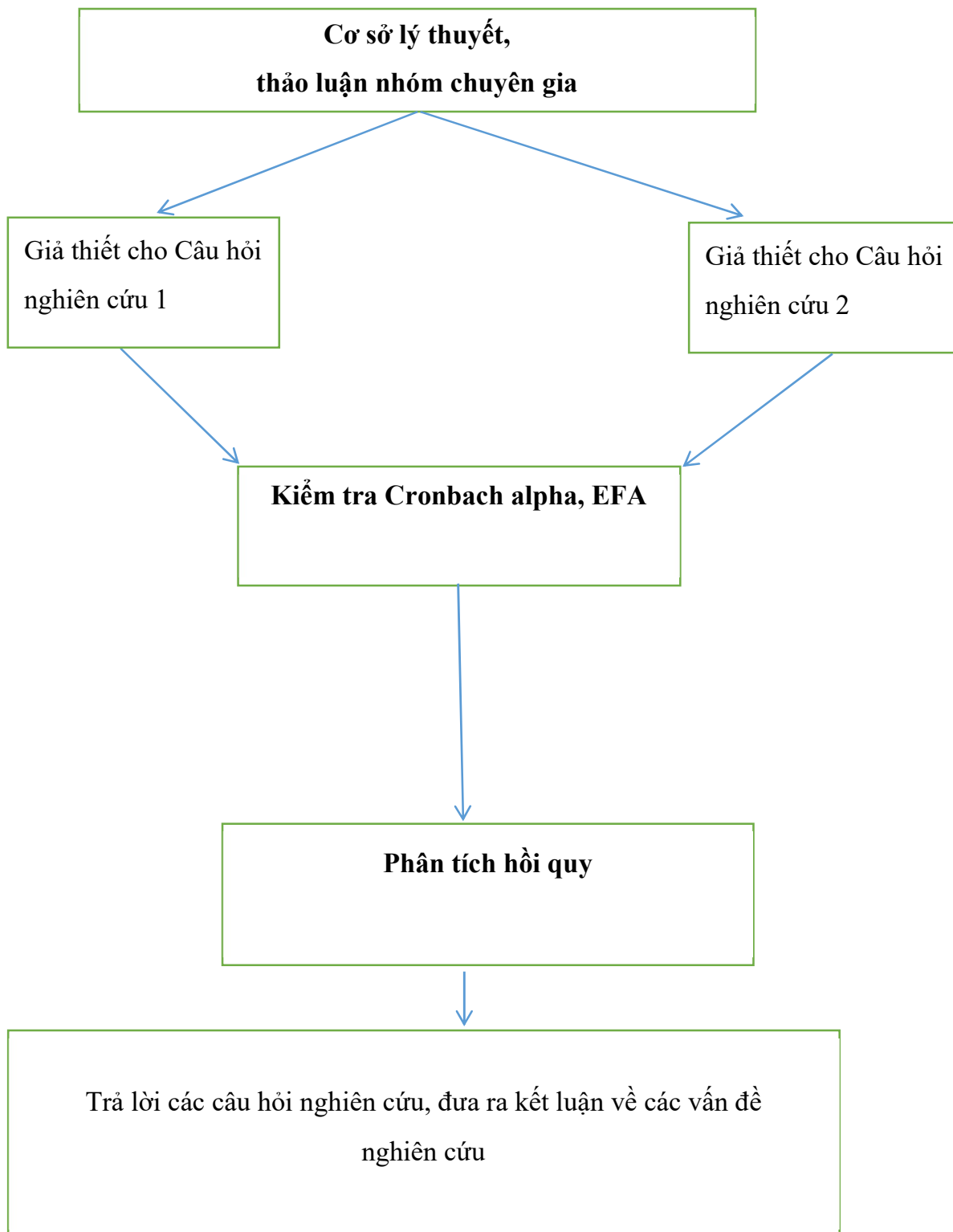
Khung nghiên cứu gồm 2 thành phần đó là khung lý thuyết và khung thực tiễn. Khung lý thuyết gồm các lý thuyết nền và các nghiên cứu trước có liên quan được sử dụng để chỉ ra mối quan hệ giữa ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây. Khung thực tiễn được thực hiện thông qua 2 giai đoạn: a) nghiên cứu định tính với kỹ thuật thảo luận nhóm lấy ý kiến chuyên gia và b) nghiên cứu định lượng với kỹ thuật kiểm định hồi qui tuyến tính nhằm đưa ra kết luận cuối cùng về kết quả nghiên cứu.



Sơ đồ 3.1 Khung nghiên cứu

3.2 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của đề tài được trình bày cụ thể tại Sơ đồ 3.2



Sơ đồ 3.2 Quy trình nghiên cứu

Bước 1: Tổng quan tài liệu, xác định cơ sở lý thuyết và lý thuyết nền nghiên cứu

Qua quá trình tổng quan nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây tại doanh nghiệp, nhóm tác giả xác định khe hổng nghiên cứu. Sau đó, dựa vào các lý thuyết nền và các nghiên cứu đã thực hiện, các mục tiêu nghiên cứu được làm rõ một cách khái quát.

Bước 2: Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia được thực hiện ở bước nghiên cứu tiếp theo nhằm xem xét mối quan hệ giữa ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây trong điều kiện cụ thể các DNNVV Việt Nam. Danh sách dự kiến bao gồm 10 chuyên gia. Kết quả từ phương pháp định tính sẽ giúp khám phá, bổ sung và điều chỉnh các giả thuyết nghiên cứu, thang đo nghiên cứu sao cho phù hợp điều kiện các DNNVV Việt Nam.

Bước 3: Phương pháp nghiên cứu định lượng

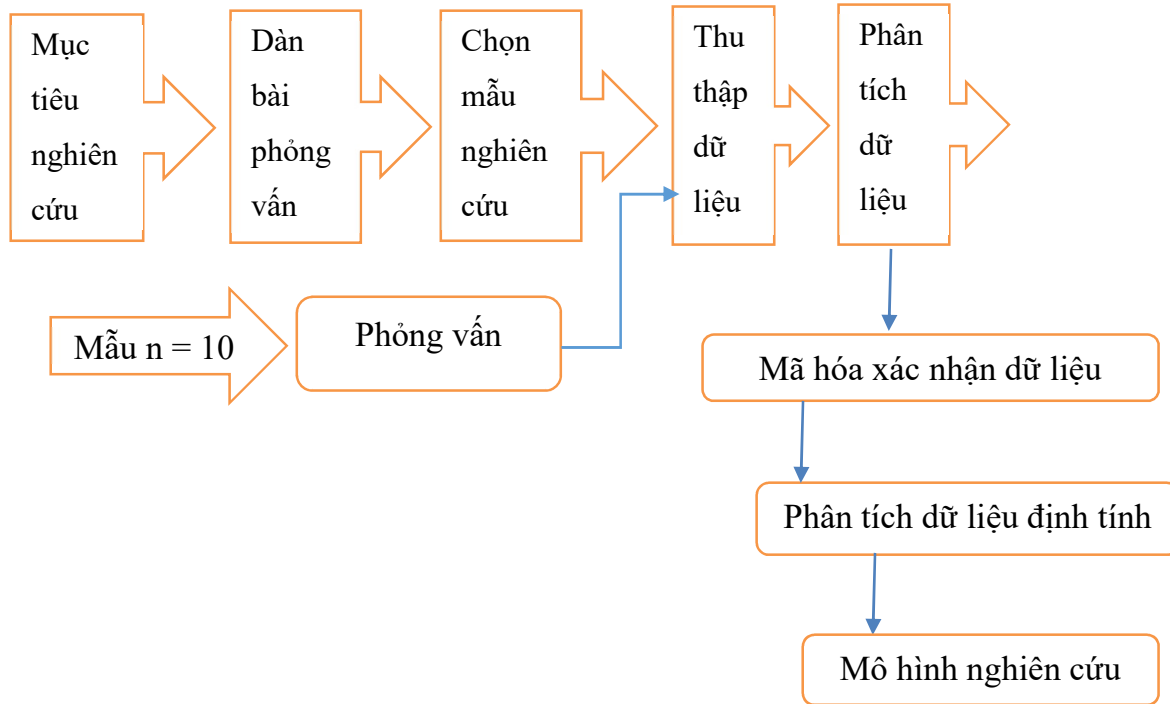
Kết quả nghiên cứu định tính về hai câu hỏi nghiên cứu của đề tài sẽ được kiểm tra cụ thể trong bước này thông qua kỹ thuật định lượng là phân tích hồi qui với phần mềm SPSS 22. Vì đơn vị phân tích của đề tài là tổ chức, nên đối tượng được chọn để khảo sát là các DNNVV Việt Nam, mỗi DN một phiếu khảo sát. Đối tượng được chọn để trả lời khảo sát là nhà quản lý tại doanh nghiệp. Mẫu dự kiến là 200 mẫu. Đồng thời, trước đó nhóm tác giả sẽ sử dụng kiểm định Cronbach alpha, EFA để kiểm tra độ tin cậy các thang đo.

Bước 4: Kết quả nghiên cứu, bàn luận và hàm ý chính sách

Nhóm tác giả xem xét kết quả thu thập được từ phương pháp định lượng với thực tế quan sát doanh nghiệp và thông qua phỏng vấn chuyên gia nhằm tìm hiểu nguyên nhân của các kết quả này, đưa ra bàn luận. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra kết luận về mối quan hệ giữa ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây trong điều kiện cụ thể các DNNVV Việt Nam. Qua đó, đề ra các bàn luận và hàm ý chính sách từ các kết quả nghiên cứu này.

3.3 Nghiên cứu định tính

3.3.1 Quy trình nghiên cứu định tính



(Nguồn: Nhóm tác giả tự xây dựng)

Sơ đồ 3.3 Quy trình nghiên cứu định tính

3.3.1.1 Xây dựng dàn bài phỏng vấn

Mục tiêu nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây tại doanh nghiệp. Qua nghiên cứu tài liệu, nhóm tác giả xác định vấn đề và khe hở nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả xây dựng nên dàn bài phỏng vấn bán cấu trúc, dự kiến phỏng vấn nhóm 10 chuyên gia về các vấn đề nghiên cứu của đề tài.

Quá trình phỏng vấn được thực hiện tập trung nhằm xem xét mối quan hệ giữa ba nhân tố trong điều kiện của các DNNVV Việt Nam. Bắt đầu quá trình phỏng vấn, dựa vào lý thuyết nền và các nghiên cứu liên quan, nhóm tác giả giải thích mối quan hệ giữa ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây tại doanh nghiệp cũng như thang đo các nhân tố này mà nhóm tác giả kế thừa từ nghiên cứu trước, sau đó đưa ra câu hỏi cho các chuyên gia. Các chuyên gia trả lời câu hỏi, chỉnh sửa nội dung chưa hợp lý của các vấn đề nghiên cứu, các nhân tố và thang đo nghiên cứu.

3.3.1.2 Chọn mẫu nghiên cứu

Trước tiên, qua tìm hiểu, tiếp xúc và đánh giá mức độ chuyên sâu của các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực hệ thống thông tin kế toán, kế toán quản trị, một danh sách các chuyên gia sẽ được chọn để tham gia phỏng vấn được thiết lập (danh sách dự kiến 10 chuyên gia). Sau khi tiếp xúc và trao đổi với các chuyên gia về mục đích nghiên cứu và kế hoạch phỏng vấn, sẽ lập danh sách các chuyên gia đồng ý tham gia phỏng vấn và thực hiện bước phỏng vấn theo kế hoạch.

Công cụ thảo luận nhóm được sử dụng vì nó: (1) cho phép nhiều thành viên tham gia; (2) tạo ra môi trường tương tác: thảo luận và tranh cãi giúp kích thích các ý tưởng mới, những lý do chi tiết giải thích sự tác động các nhân tố (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Mẫu được chọn cho việc thảo luận nhóm với các chuyên gia là mẫu cho nhóm thực thụ bao gồm khoảng tám đến mười thành viên tham gia thảo luận (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Nghiên cứu dự kiến sẽ thực hiện thảo luận nhóm chuyên gia với: (1) các giảng viên giảng dạy về hệ thống thông tin kế toán, kế toán quản trị (2) kế toán trưởng, nhà quản lý tại các doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây, (3) chuyên gia tại công ty cung cấp dịch vụ điện toán đám mây. Đây là nhóm người có kiến thức chuyên môn vững chắc hay có kinh nghiệm thực tế về thông tin kế toán quản trị trong môi trường điện toán đám mây. Các giảng viên được lựa chọn phải có bằng Tiến sĩ, giảng dạy môn hệ thống thông tin kế toán hoặc kế toán quản trị từ 5 năm trở lên. Các chuyên gia thực tế phải có 5 năm kinh nghiệm trở lên trong việc triển khai hay sử dụng điện toán đám mây. Việc thảo luận nhóm sẽ dừng lại khi dữ liệu thu thập đạt mức bão hòa hay điếm tới hạn, nghĩa là đến đây, không còn thông tin gì mới nữa để tiếp tục cho các cuộc thảo luận tiếp theo.

3.3.1.3 Thu thập dữ liệu

Công cụ thu thập dữ liệu là Dàn bài phỏng vấn gồm 2 phần chính: Phần thông tin người tham gia nhằm tìm hiểu và gạn lọc đúng đối tượng cần nghiên cứu; Phần phỏng vấn bao gồm các câu hỏi gợi ý để thu thập dữ liệu.

3.3.1.4 Phân tích dữ liệu

Theo Creswell (2012), việc vận dụng quy trình phân tích dữ liệu định tính bao gồm 6 bước như sau:

- Bước 1: Sắp xếp và chuẩn bị dữ liệu. Trong bước này, nhóm tác giả tiến hành ghi chép, phân tích các dữ liệu thu thập được từ các cuộc phỏng vấn.
- Bước 2: Đọc lại toàn bộ dữ liệu. Việc đọc lại nhiều lần dữ liệu giúp người nghiên cứu nhận thức chuẩn xác, sâu sắc vấn đề nghiên cứu.
- Bước 3: Bắt đầu phân tích bằng cách mã hoá dữ liệu. Mã hoá dữ liệu là quá trình tổ chức dữ liệu thành các đoạn, trước khi gán khái niệm cho nó, thuật ngữ hoặc ý nghĩa. Kết quả dữ liệu phỏng vấn được sắp xếp theo từng câu hỏi và tương ứng với các vấn đề nghiên cứu.
- Bước 4: Sử dụng dữ liệu đã được mã hoá để tổng hợp câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu.
- Bước 5: Giải thích và trình bày ý nghĩa của dữ liệu dựa trên cơ sở lý thuyết đã được lập trong chương 2. So sánh các phát hiện từ cuộc phỏng vấn với thông tin dữ liệu thu được trong suốt quá trình ghi chép và nghiên cứu của mình.
- Bước 6: Xác nhận tính hợp lý của các phát hiện trong nghiên cứu, thể hiện thông qua tiêu chí xác nhận độ tin cậy và tính đáng tin cậy của một quá trình xác minh.

3.3.2 Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

3.3.2.1 Tác động của thông tin kế toán quản trị đến việc ra quyết định của doanh nghiệp

Thông tin KTQT giúp tăng cường việc ra quyết định, hướng dẫn phát triển chiến lược và đánh giá các chiến lược hiện có, đồng thời tập trung các nỗ lực liên quan đến việc cải thiện hiệu quả hoạt động của tổ chức, đánh giá sự đóng góp cũng như hiệu quả hoạt động của các đơn vị và thành viên trong tổ chức (Mason & Kaplan, 1983). Từ Thanh Hoài và cộng sự (2022) đã chỉ ra vai trò truyền dẫn của thông tin KTQT đối với tác động sự tham gia của kế toán vào quá trình ra quyết định chiến lược liên quan tới kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vai trò điều tiết của năng lực kế toán đối với tác động này. Thông tin kế toán quản trị chiến lược đóng góp đáng kể vào việc ra các quyết định chiến lược giúp nâng cao khả năng cạnh tranh và gia tăng thị phần cho doanh nghiệp (Oboh & Ajibolade, 2017). Điều này được khẳng định trong nghiên cứu của Trần Thị Phương Lan (2019), khi tác giả đã làm rõ vai trò của kế toán quản trị chiến lược trong việc ra các quyết định chiến lược trong doanh nghiệp. Ahmad (2017) chỉ ra rằng thông tin KTQT là nguồn thông tin chính để ra quyết định và giám sát trong doanh nghiệp. Đồng quan điểm này, Horvat & Mojzer (2019) nhấn mạnh thông tin kế toán nội bộ cung cấp cơ sở thông tin tốt cho việc ra

quyết định quản lý. Tuy nhiên, kế toán quản trị chỉ đóng vai trò tích cực trong việc ra quyết định với điều kiện không làm tăng thời gian cần thiết để ra quyết định (Bram, 2020). Để có thể sử dụng hiệu quả trong quá trình ra quyết định, thông tin KTQT phải phù hợp với bối cảnh kinh doanh, đồng thời phản ánh vai trò, trách nhiệm và giá trị của các bên tham gia vào quá trình ra quyết định (Saukkonen và cộng sự, 2018). Do vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H1: Thông tin KTQT tác động cùng chiều vào việc ra quyết định tại doanh nghiệp.

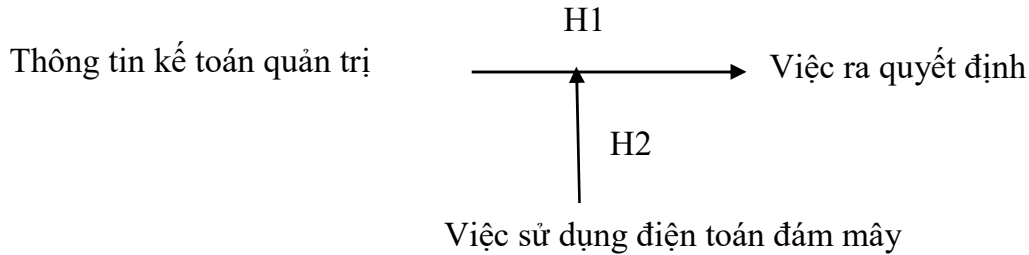
3.3.2.2 Vai trò điều tiết của điện toán đám mây trong mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định của doanh nghiệp

Quinn và cộng sự (2014) đã chỉ ra với công nghệ điện toán đám mây, các tổ chức có thể đưa ra quyết định nhanh hơn bằng cách giao tiếp tốt hơn thông qua chia sẻ và nhận thông tin trên đám mây chỉ với việc kết nối mạng. Quá trình truy cập tệp và phần mềm có thể được thực hiện từ bất kỳ thiết bị nào vào nhiều thời điểm khác nhau. Nguyễn Thị Thu Phương và Hồ Trung Thành (2020) đã đề xuất nên kết hợp các tiến bộ công nghệ như BI (Business Intelligence - Quản trị thông minh) với KTQT để nâng cao khả năng ra quyết định tại các doanh nghiệp. Alshawabkeh và cộng sự (2022) phát hiện có mối quan hệ đáng kể giữa các thành phần của hệ thống thông tin kế toán và điện toán đám mây với hiệu quả hoạt động tại các công ty, ngoại trừ chất lượng hệ thống. Ngoài ra, điện toán đám mây đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa tính sẵn sàng của hệ thống, tính bảo mật, tính toàn vẹn, với hiệu quả hoạt động của các công ty. Các tác giả cũng khẳng định với việc sử dụng điện toán đám mây, các doanh nghiệp sẽ thu được nhiều lợi ích hơn vì luôn có sẵn dữ liệu đáng tin cậy. Trong 2 nghiên cứu tương tự nhau nhưng khác biệt về mẫu nghiên cứu, Maelah và cộng sự (2021) cùng với Khaliq và cộng sự (2021) đã kết luận điện toán đám mây thực sự có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các DNNVV. Do vậy, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

H2: Tác động của thông tin KTQT tới việc ra quyết định tại doanh nghiệp sẽ cao hơn khi doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây.

3.3.3 Mô hình nghiên cứu dự kiến

Dựa vào các lý thuyết nền, cùng với các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất, nhóm tác giả xin đưa ra mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây tại doanh nghiệp như sau:



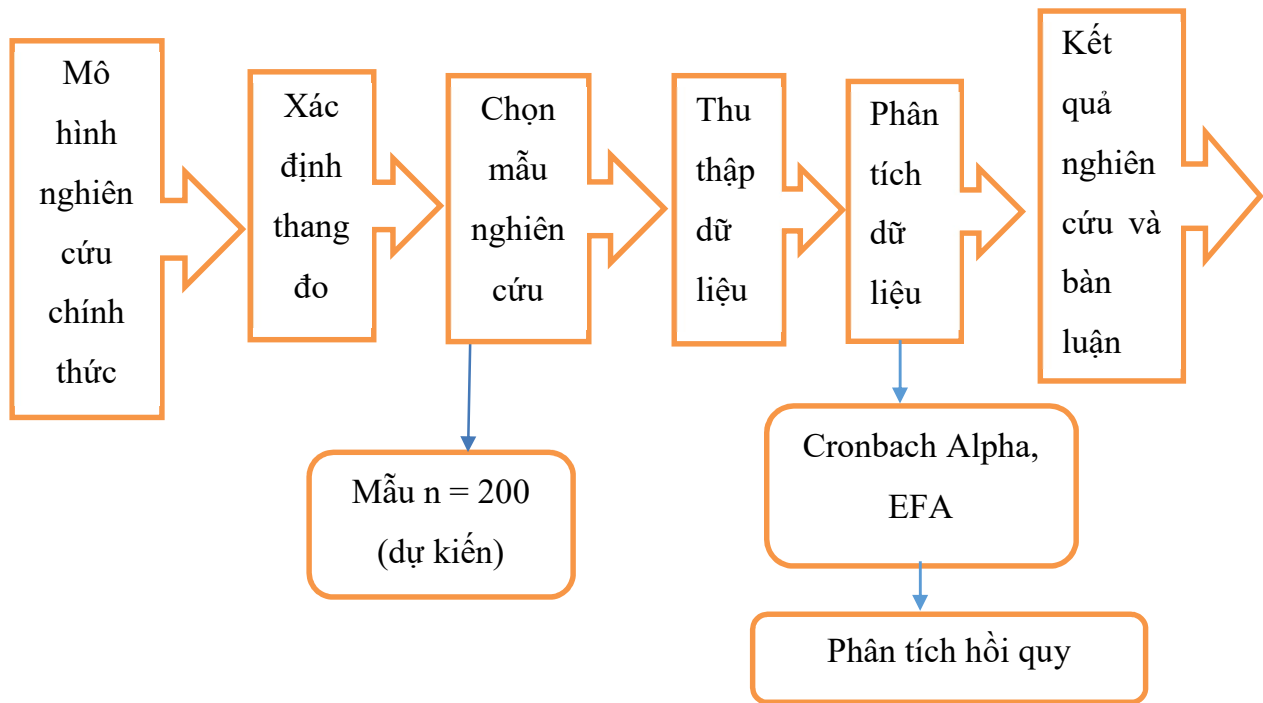
Sơ đồ 3.4 Mô hình nghiên cứu

3.4 Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được sử dụng sau khi có kết quả từ nghiên cứu định tính.

3.4.1 Quy trình nghiên cứu định lượng

Quy trình nghiên cứu định lượng được trình bày tại Sơ đồ 3.5.



(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Sơ đồ 3.5 Quy trình nghiên cứu định lượng

3.4.2 Công cụ xử lý dữ liệu

Cronbach Alpha và EFA được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy, tính hội tụ và phân biệt của thang đo các nhân tố nghiên cứu trong đề tài.

Phương pháp hồi qui sẽ được sử dụng để kiểm tra các kiểm định các giả thuyết được đề nghị. Trong 02 giả thuyết nhóm tác giả đề xuất, có một giả thuyết H2 về nhân tố điều tiết (việc sử dụng điện toán đám mây). Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu H2, theo Nguyễn Đình Thọ (2014), nhân tố điều tiết (việc sử dụng điện toán đám mây) được liên kết chung trong mô hình lý thuyết (giả thuyết H1). Việc sử dụng điện toán đám mây được giả thuyết là nhân tố điều tiết thuần túy (pure moderator), nghĩa là nó chỉ làm thay đổi mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định, nó không có mối quan hệ với việc ra quyết định. Vì vậy, cách liên kết trong giả thuyết số 2 được thực hiện như sau (Nguyễn Đình Thọ, 2014):

(a) Một nhân tố đo lường duy nhất được sử dụng cho nhân tố hỗ tương (nhân tố độc lập trong giả thuyết nghiên cứu H2): Thông tin KTQT trong môi trường điện toán đám mây (ký hiệu là thông tin KTQT* việc sử dụng điện toán đám mây).

(b) Thông tin KTQT là thang đo bậc 2 nên đại diện nhân tố này sẽ là trung bình của bốn thang đo bậc 1 (phạm vi, tính kịp thời và tần suất báo cáo, tổng hợp, tích hợp). Thang đo nhân tố việc sử dụng điện toán đám mây là thang đo bậc 1 nên đại diện nhân tố này sẽ là trung bình các biến quan sát trong thang đo của nó.

(c) Lấy nhân tố tích thông tin KTQT * việc sử dụng điện toán đám mây và cho nhân tố này tác động vào nhân tố phụ thuộc (việc ra quyết định).

Để dễ hình dung, 02 phương trình nghiên cứu ứng với 02 mô hình hồi qui cho giả thuyết H1 và H2 như sau:

$$E(Y) = a_1 + \beta_1 X + U_1 \quad (1)$$

$$E(Y) = a_2 + \beta_2 X.M + U_2 \quad (2)$$

Trong đó: Y là việc ra quyết định tại doanh nghiệp, X là thông tin KTQT và M là việc sử dụng điện toán đám mây. Nếu Sig trong phương trình hồi qui (1) < 0,01 có nghĩa là thông tin KTQT có tác động đến việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam, nếu Sig

trong phương trình hồi qui (2) $< 0,01$ có nghĩa là việc sử dụng điện toán đám mây sẽ giúp nâng cao tác động của thông tin KTQT tới việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam.

3.4.3 Xác định thang đo

Thang đo đo lường các nhân tố trong nghiên cứu được xây dựng dựa trên việc tham khảo các nghiên cứu trước và được nhóm tác giả điều chỉnh cho phù hợp điều kiện các DNNVV tại Việt Nam thông qua kết quả của nghiên cứu định tính.

a. Nhân tố độc lập: Thông tin KTQT.

Thang đo nhân tố “Thông tin kế toán quản trị” được tham khảo từ nghiên cứu của Haedr (2012), là thang đo bậc 2 gồm 20 biến quan sát, trong đó thang đo bậc 1 “Phạm vi” gồm 6 biến quan sát, thang đo bậc 1 “Tính kịp thời và tần suất báo cáo” gồm 4 biến quan sát, thang đo bậc 1 “Tổng hợp” gồm 6 biến quan sát, và cuối cùng thang đo bậc 1 “Tích hợp” gồm 4 biến quan sát. Cụ thể như sau:

- Thang đo bậc 1 “Phạm vi”

PV1: Thông tin liên quan đến các sự kiện nội bộ có thể xảy ra trong tương lai (dự án đầu tư mới...)

PV2: Thông tin phi tài chính liên quan đến quá trình sản xuất (hiệu suất tài sản cố định, năng suất nhân viên...)

PV3: Thông tin giúp định lượng được khả năng xảy ra các sự kiện trong tương lai (ước tính xác suất)

PV4: Thông tin về các yếu tố vĩ mô bên ngoài công ty (điều kiện kinh tế, tăng trưởng dân số....)

PV5: Thông tin liên quan đến các sự kiện bên ngoài có thể xảy ra trong tương lai (sở thích của khách hàng, thái độ của các cơ quan chính phủ và người tiêu dùng, các mối đe dọa cạnh tranh, sự phát triển công nghệ sản xuất....)

PV6: Thông tin phi tài chính liên quan đến thị trường sản phẩm (quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng của thị trường...).

- Thang đo bậc 1 “Tính kịp thời và tần suất báo cáo”

TL1: Thông tin giúp người quản lý giám sát và kiểm soát hoạt động được cung cấp ngay khi có yêu cầu

TL2: Thông tin liên quan được cung cấp cho người quản lý một cách tự động ngay sau khi ghi nhận vào hệ thống thông tin của doanh nghiệp hoặc ngay sau khi xử lý xong

TL3: Các báo cáo được cung cấp thường xuyên theo hệ thống, định kỳ (báo cáo hàng ngày, hàng tuần)

TL4: Không có sự chậm trễ giữa một sự kiện xảy ra (hành động của đối thủ cạnh tranh, nhu cầu thị trường) và thông tin liên quan được báo cáo cho người quản lý.

- Thang đo bậc 1 “Tổng hợp”

TH1: Thông tin cung cấp về các bộ phận hoặc lĩnh vực chức năng khác nhau trong công ty (tiếp thị và sản xuất, trung tâm bán hàng, chi phí hoặc lợi nhuận)

TH2: Thông tin về tác động của các sự kiện trong các khoảng thời gian cụ thể (tóm tắt, xu hướng, so sánh hàng tháng/hàng quý/hàng năm)

TH3: Thông tin đã được xử lý để cho thấy ảnh hưởng của các sự kiện đối với các chức năng khác nhau, chẳng hạn như tiếp thị hoặc sản xuất, liên quan đến các hoạt động hoặc nhiệm vụ cụ thể.

TH4: Thông tin về tác động của các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau trong công ty đối với các báo cáo tóm tắt (báo cáo lợi nhuận, chi phí và doanh thu)

TH5: Thông tin được cung cấp ở các định dạng phù hợp để nhập vào các mô hình quyết định (ví dụ: phân tích chiết khấu dòng tiền, phân tích gia tăng hoặc cận biên, phân tích hàng tồn kho, phân tích chính sách tín dụng).

TH6: Thông tin ở định dạng cho phép các nhà quản lý tiến hành các phân tích “nếu như”.

- Thang đo bậc 1 “Tích hợp”

TIC1: Thông tin về các mục tiêu chính xác cho các hoạt động của tất cả các bộ phận trong công ty

TIC2: Thông tin về sự ảnh hưởng của quyết định mà các cá nhân khác đã thực hiện đối với lĩnh vực bạn chịu trách nhiệm

TIC3: Thông tin về tác động mà các quyết định của bạn sẽ tạo ra đối với các bộ phận khác trong công ty của bạn

TIC4: Thông tin liên quan đến tác động mà các quyết định của bạn sẽ tạo ra đối với hiệu suất toàn bộ công ty của bạn.

b. Nhân tố phụ thuộc: Việc ra quyết định.

Thang đo nhân tố “Việc ra quyết định” được tham khảo từ thang đo đầu ra quyết định trong mô hình ra quyết định của Awasthi & Varman (2003), gồm 6 biến quan sát. Cụ thể như sau:

QD1: Trực giác của người ra quyết định bị ảnh hưởng bởi chất lượng, sự kịp thời của thông tin trong môi trường điện toán đám mây

QD2: Thời gian ra quyết định và thực hiện quyết định tại doanh nghiệp giảm khi doanh nghiệp áp dụng điện toán đám mây

QD3: Quy trình ra quyết định tại doanh nghiệp được chuẩn hóa khi doanh nghiệp áp dụng điện toán đám mây

QD4: Việc ra quyết định tại doanh nghiệp có sự tham gia của nhiều bộ phận liên quan nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây

QD5: Việc ra quyết định tại doanh nghiệp có sự tham gia của nhiều cấp nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây

QD6: Việc ra quyết định với các vấn đề khác nhau ở các mức độ khác nhau tại doanh nghiệp được thực hiện dễ dàng nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây

c. Nhân tố điều tiết: việc sử dụng điện toán đám mây

Thang đo nhân tố “Việc sử dụng điện toán đám mây” được tham khảo từ thang đo chất lượng dịch vụ điện toán đám mây của Monteiro & Vasconcelos (2013), gồm 7 biến quan sát. Cụ thể như sau:

SD1: Nhà cung cấp điện toán đám mây luôn có trách nhiệm giải trình với công ty bạn khi có những sự thay đổi diễn ra

SD2: Việc cập nhật các công nghệ mới, giải đáp thắc mắc... của nhà cung cấp điện toán đám mây diễn ra nhanh chóng

SD3: Nhà cung cấp điện toán đám mây đảm bảo cho việc hoạt động liên tục, cũng như khả năng khôi phục dữ liệu tại công ty nếu có vấn đề xảy ra

SD4: Chi phí sử dụng điện toán đám mây hợp lý

SD5: Điện toán đám mây có hiệu quả sử dụng tại doanh nghiệp tốt

SD6: An ninh và sự riêng tư của dữ liệu trong môi trường điện toán đám mây được đảm bảo tốt

SD7: Điện toán đám mây có khả năng sử dụng tốt tại doanh nghiệp.

3.4.4 Chọn mẫu khảo sát

Số lượng nhân tố đưa vào phân tích là 03, trong đó số lượng nhân tố phụ thuộc là 1. Theo Hair và cộng sự (2014), cỡ mẫu cho phân tích EFA là $n = 5 * m$ với m là số biến quan sát của các nhân tố. Đề tài theo dự kiến có 33 biến quan sát vì vậy cỡ mẫu tối thiểu là $n = 165$. Tuy nhiên, nhóm tác giả sẽ khảo sát khoảng 200 DNNVV tại Việt Nam có sử dụng điện toán đám mây để tăng tính đại diện cho tổng thể các DNNVV Việt Nam.

Nghiên cứu quyết định chọn cỡ mẫu khoảng 200 DNNVV Việt Nam theo phương pháp lấy mẫu phát triển mầm bởi vì:

- Thứ nhất, thông thường nghiên cứu định lượng đòi hỏi mẫu có kích thước lớn và thường được chọn theo phương pháp xác suất để có thể đại diện được cho đám đông cần nghiên cứu. Tuy nhiên, việc chọn mẫu phi xác suất cũng được sử dụng khá phổ biến trong nghiên cứu định lượng bởi nếu trong quá trình kiểm định mà dữ liệu của mẫu này không bị từ chối thì kiểm định này vẫn đóng góp phần đánh giá lý thuyết đó (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

- Thứ hai, không thể xác định chính xác khung chọn mẫu trong nghiên cứu này. Vì rất khó lập danh sách các nhà quản lý của các DNNVV Việt Nam đã triển khai sử dụng điện toán đám mây. Chính vì vậy, các phương pháp chọn mẫu theo xác suất không thể vận dụng trong nghiên cứu này, mà phải vận dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, mà cụ thể là phương pháp phát triển mầm để lựa chọn mẫu cho nghiên cứu. Cụ thể, nhóm tác giả sẽ xác định chính xác một cá nhân thuộc nhóm đối tượng khảo sát thông qua công việc hoặc người quen, mời họ tham gia cuộc khảo sát và sau đó nhờ họ giới thiệu các cá nhân khác thuộc nhóm đối tượng khảo sát mà họ quen biết. Cứ như vậy, cho đến khi đạt được lượng mẫu khảo sát như dự định.

- Vì nhóm tác giả muốn nghiên cứu sự tác động của thông tin KTQT đến việc ra quyết định của các doanh nghiệp trong điều kiện điện toán đám mây nên các doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây từ 1 năm trở lên. Phạm vi mẫu là

các doanh nghiệp Việt Nam, tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Định ở tất cả các lĩnh vực.

Đối tượng được chọn để khảo sát là nhà quản lý (giám đốc, phó giám đốc) tại doanh nghiệp. Vì đơn vị phân tích của đề tài là tổ chức, nên mỗi doanh nghiệp sẽ nhận một phiếu khảo sát.

3.4.5 Thu thập dữ liệu.

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu định lượng của nghiên cứu là những dữ liệu thu được trực tiếp, qua thư hoặc email từ các bảng khảo sát đã được làm sạch nhằm loại bỏ những bảng trả lời khảo sát không đầy đủ hoặc không đáp ứng được yêu cầu của nghiên cứu. Quá trình nghiên cứu tiến hành bằng cách gửi bảng khảo sát trực tiếp, gửi bưu điện, hoặc email.

3.4.6 Quy trình phân tích dữ liệu định lượng

Để xác định các giả thuyết nghiên cứu của đề tài, thì quy trình phân tích dữ liệu định lượng được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Thiết kế bảng câu hỏi khảo sát

Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế gồm 2 phần. Phần A là phần chọn lọc trong đó bao gồm các thông tin như tên doanh nghiệp, doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây hay không, số năm doanh nghiệp sử dụng điện toán đám mây, chức vụ của người được khảo sát... Phần B trình bày ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây tại doanh nghiệp trong điều kiện các DNNVV Việt Nam và thang đo của chúng được xây dựng theo thang đo Likert gồm 5 điểm từ 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Bước 2: Chọn mẫu khảo sát và xác định cách thức mẫu khảo sát

Như đã trình bày, nghiên cứu chọn mẫu khảo sát theo phương pháp phát triển mầm. Tổng số bảng câu hỏi phát ra 200.

Bước 3: Gửi phiếu khảo sát và nhận kết quả trả lời

Các phiếu khảo sát sẽ được gửi và thu hồi qua các hình thức: (i) Trực tiếp, (ii) Gửi thư và (iii) qua Email.

Bước 4: Xử lý dữ liệu thô

Nhóm tác giả tiến hành tập hợp dữ liệu và xử lý ban đầu bằng phần mềm Microsoft Excel, sau đó tiến hành xử lý dữ liệu thô như kiểm tra tính hợp lý của dữ liệu, kiểm tra dữ liệu trống. Dữ liệu sạch sau được đưa vào phân tích bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 22.

Bước 5: Thực hiện kiểm định Cronbach alpha, EFA

Bước này được thực hiện nhằm kiểm tra độ tin cậy, tính hội tụ và phân biệt của thang đo các nhân tố nghiên cứu trong đề tài.

** Kiểm định Cronbach alpha*

Để tính Cronbach's Alpha cho một thang đo thì thang đo phải có tối thiểu 3 biến quan sát (Nguyễn Đình Thọ, 2014). Sau khi thực hiện nghiên cứu theo phương pháp định tính thì các nhân tố trong mô hình nghiên cứu là việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây tại doanh nghiệp đều là thang đo định lượng có từ 3 biến quan sát trở lên. Thang đo thông tin KTQT là thang đo bậc 2, 04 thang đo bậc 1 của nó là “Phạm vi”, “Tính kịp thời và tần suất báo cáo”, “Tổng hợp”, “Tích hợp” đều có từ 03 biến quan sát trở lên, như vậy thang đo tất cả các nhân tố nghiên cứu đều thỏa mãn yêu cầu thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha.

Mục đích của phân tích độ tin cậy thang đo nhằm đánh giá sự tương quan giữa các biến quan sát trong thang đo các nhân tố để xem các biến quan sát có quan hệ chặt chẽ với nhau trong việc đo lường các nhân tố hay không. Trên căn cứ này, đề tài sẽ xác định lại thang đo cho từng nhân tố.

Theo lý thuyết của phân tích dữ liệu thống kê thì với phiếu điều tra mà những khái niệm là quen thuộc với người được hỏi thì Cronbach's Alpha từ 0,8 - 1 là tốt. Từ 0,7 – 0,8 là chấp nhận được. Còn trong trường hợp khái niệm đang đo lường là hoàn toàn mới hoặc mới với người được hỏi trong bối cảnh nghiên cứu thì độ tin cậy từ 0,6 trở lên là sử dụng được. Đề tài chọn mức Cronbach's Alpha > 0,7 làm mức chấp nhận thang đo vì đa số các câu hỏi là quen thuộc với các nhóm người được khảo sát.

Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correlation) nhỏ hơn 0,3 hoặc Alpha nếu bỏ đi mục hỏi (Alpha if Item Deleted) lớn hơn Alpha của tổng biến quan sát thì sẽ bị loại. Ngược lại, biến đạt độ tin cậy.

* Kiểm định EFA

Thang đo khi đã đạt độ tin cậy thì cần phải kiểm định tiếp giá trị của nó. Hai giá trị quan trọng của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

Giá trị hội tụ nói lên mức độ hội tụ của một thang đo sử dụng để đo lường một khái niệm sau nhiều lần lặp lại. Nghĩa là sau những lần lặp lại các số đo có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cụ thể là nếu chúng ta thực hiện đo lường một khái niệm qua hai lần thì số đo của hai lần đo này phải tương quan chặt chẽ với nhau.

Giá trị phân biệt nói lên hai thang đo đo lường hai khái niệm khác nhau phải khác biệt nhau. Điều này có nghĩa là hai khái niệm đó là hai khái niệm phân biệt, hệ số tương quan của hai khái niệm này phải khác với đơn vị.

Phương pháp phân tích nhân tố EFA thuộc nhóm phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau, nghĩa là không có biến phụ thuộc và biến độc lập mà nó dựa vào mối tương quan giữa các biến với nhau. EFA dùng để rút gọn một tập k biến quan sát thành một tập F ($F < k$) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến nguyên thủy (biến quan sát). Phương pháp EFA được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu để đánh giá sơ bộ các thang đo lường (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

Để áp dụng EFA cho nghiên cứu cần kiểm tra các vấn đề: (1) Mức độ quan hệ giữa các biến đo lường và (2) Kích thước mẫu (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

(1) Mức độ quan hệ giữa các biến đo lường

Trước khi quyết định sử dụng EFA chúng ta cần phải xem xét mối quan hệ giữa các biến đo lường. Sử dụng ma trận tương quan chúng ta có thể nhận biết được mức độ quan hệ giữa các biến. Nếu các hệ số tương quan ($< 0,3$) thì việc sử dụng EFA là không phù hợp. Một số tiêu chí đánh giá mối quan hệ giữa các biến, bao gồm kiểm định Bartlett và kiểm định KMO :

+ Kiểm định Bartlett:

Kiểm định Bartlett dùng để xem xét ma trận tương quan có phải là ma trận đơn vị hay không, ma trận đơn vị là ma trận có các thành phần (hệ số tương quan giữa các biến) bằng 0 và đường chéo (hệ số tương quan với chính nó) bằng 1. Nếu phép kiểm định Bartlett có $p < 5\%$, chúng ta từ chối giả thuyết H_0 (tức ma trận tương quan không phải là ma trận

đơn vị), nghĩa là các biến có quan hệ với nhau. Khi đó nên áp dụng phân tích nhân tố khám phá EFA.

+ Kiểm định KMO:

Kiểm định KMO là chỉ số dùng để so sánh độ lớn của hệ số tương quan giữa 2 biến với độ lớn của hệ số tương quan từng phần của chúng. KMO càng lớn càng tốt vì phần chung giữa các biến càng lớn. Để sử dụng EFA, KMO phải lớn hơn 0,5. Nếu $KMO \geq 0,90$: rất tốt; $KMO \geq 0,80$: tốt; $KMO \geq 0,70$: được; $KMO \geq 0,60$: tạm được; $KMO \geq 0,50$: xấu; $KMO < 0,50$: không thể chấp nhận được.

(2) Kích thước mẫu

Trong phân tích EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ quan sát/ biến đo lường là 5:1 (1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát), tốt nhất là 10:1. Như đã nói ở trên, nghiên cứu có cỡ mẫu 200. Vì vậy phù hợp kích thước mẫu theo yêu cầu.

- Đánh giá giá trị thang đo bằng EFA:

Để đánh giá giá trị thang đo, chúng ta cần xem xét 3 thuộc tính quan trọng trong kết quả EFA: (1) số lượng nhân tố trích được, (2) trọng số nhân tố và (3) tổng phương sai trích.

Số lượng nhân tố trích được:

Số lượng nhân tố trích phải phù hợp với giả thuyết ban đầu về số lượng khái niệm đơn hướng. Nếu đạt được điều này, chúng ta có thể kết luận là các khái niệm nghiên cứu (đơn hướng) đạt được giá trị phân biệt.

Nếu số lượng nhân tố trích không phù hợp với giả thuyết về nhân tố ban đầu (lớn hơn hoặc nhỏ hơn giả thuyết ban đầu), biểu hiện có thể thấy trong trường hợp này là 2 thành phần gộp lại thành 1 hoặc 1 thành phần tách ra làm 2. Trường hợp này chúng ta cần các nghiên cứu định tính tiếp theo để diễn giải và kết luận về hiện tượng. Nếu chúng ta giải thích được, chúng ta cần phải điều chỉnh mô hình lý thuyết cùng với các giả thuyết về mối quan hệ của các khái niệm trong mô hình trước khi kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết.

Trường hợp một số biến chúng ta giả thuyết đo lường khái niệm này nhưng kết quả EFA cho thấy chúng lại nhóm vào khái niệm khác. Trường hợp này, ta kiểm tra lại lý thuyết

và sử dụng nghiên cứu định tính để giải quyết vấn đề. Nếu các biến này thực sự không đo lường khái niệm cần đo, chúng ta sẽ loại chúng đi và phân tích EFA trở lại cho các biến còn lại. Nếu chúng thực sự đo lường cho khái niệm khác thì chúng ta cần điều chỉnh lại thang đo trong phần thiết kế thang đo.

Trọng số nhân tố và tổng phương sai trích:

Trọng số nhân tố của biến X trên nhân tố mà nó là một biến đo lường phải cao và các trọng số trên các nhân tố khác mà nó không đo lường phải thấp. Trọng số nhân tố nghiên cứu lựa chọn là 0,55 (vì cỡ mẫu nằm trong khoảng 100 - 350) (Đinh Phi Hổ và cộng sự, 2018). Nếu trọng số nhân tố $< 0,55$ chúng ta có thể xóa biến X vì nó thực sự không đo lường khái niệm chúng ta cần đo.

Cuối cùng, khi đánh giá kết quả EFA chúng ta cần xem xét phần tổng phương sai trích TVE. Tổng này thể hiện các nhân tố trích được bao nhiêu phần trăm của các biến đo lường. Tương tự như trường hợp xem xét từng biến X, tổng này phải đạt từ 50% trở lên (từ 60% trở lên là tốt). Thỏa được điều kiện này, chúng ta kết luận mô hình EFA là phù hợp.

Sau khi thực hiện EFA, nếu các thang đo có sự điều chỉnh, nhóm tác giả sẽ tính lại độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha nhằm đảm bảo biến trong nhân tố được trích đều có độ tin cậy cao.

Tóm lại, khi đánh giá hệ số tin cậy Cronbach alpha và phân tích EFA cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Đầu tiên, ở đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, các biến có hệ số tương quan giữa biến và tổng $< 0,3$ hoặc Alpha nếu bỏ đi mục hỏi (Alpha if Item Deleted) lớn hơn Alpha của tổng biến quan sát sẽ bị loại bỏ.
- Tiếp theo, ở phân tích EFA, các biến có trọng số nhân tố $< 0,55$ sẽ tiếp tục bị loại bỏ, đồng thời kiểm tra tổng phương sai trích phải $\geq 50\%$.

Bước 6: Thực hiện phân tích hồi qui

Theo Đinh Phi Hổ và cộng sự (2018), phân tích hồi quy tuyến tính cần thực hiện các bước sau đây:

- (1) Kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy

Kiểm định này xem xét biến độc lập tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc hay không?

Theo Đinh Phi Hồ và cộng sự (2018), sử dụng kiểm định t . Khi mức ý nghĩa (Significance, Sig.) của hệ số hồi quy $\leq 0,1$ hoặc độ tin cậy từ 90% trở lên, biến X tương quan tuyến tính với biến Y.

(2) Mức độ giải thích của mô hình

Kiểm định này xem xét mức độ giải thích của mô hình lựa chọn. Theo Đinh Phi Hồ và cộng sự (2018), sử dụng thước đo R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R square). R^2 hiệu chỉnh cho biết % thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập của mô hình, thước đo này càng tiến về 100% càng tốt, cho thấy mô hình có mức độ giải thích cao.

(3) Mức độ phù hợp của mô hình

Kiểm định này xem xét mức độ phù hợp của mô hình lựa chọn. Nói cách khác, mô hình hồi quy tuyến tính có phù hợp dữ liệu thực tiễn hay không? Về tổng thể, biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc.

Theo Đinh Phi Hồ và cộng sự (2018), sử dụng phân tích phương sai (Analysis of variance, ANOVA), với kiểm định F, mức ý nghĩa (Sig.) $\leq 0,05$ hoặc độ tin cậy 95%.

(4) Kiểm định hiện tượng cộng tuyến

Kiểm tra hiện tượng các biến độc lập tương quan tuyến tính với nhau. Theo Đinh Phi Hồ và cộng sự (2018), thước đo mức độ phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor, VIF) đòi hỏi phải nhỏ hơn 10.

Tương ứng với mỗi biến độc lập, $VIF < 10$, không có hiện tượng cộng tuyến.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Trong đó, nghiên cứu định tính sử dụng tổng quan tài liệu, phỏng vấn nhóm để chỉ ra mối quan hệ giữa giữa ba nhân tố: thông tin KTQT, việc ra quyết định và việc sử dụng điện toán đám mây tại doanh nghiệp trong điều kiện cụ thể các DNNVV Việt Nam. Sau đó, nghiên cứu định lượng sử dụng kiểm định hồi quy để đưa ra kết luận về vấn đề này trên cơ sở việc khảo sát với mẫu lớn khoảng 200 DNNVV tại Việt Nam.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Giới thiệu

Chương này sẽ trình bày các kết quả định tính từ việc phỏng vấn chuyên gia cũng như các kết quả định lượng từ việc kiểm định hồi quy với mẫu lớn tại các DNNVV Việt Nam. Dựa trên các kết quả nghiên cứu này nhóm tác giả sẽ đưa ra các bàn luận về các giả thuyết nghiên cứu của đề tài.

4.2 Kết quả nghiên cứu

4.2.1 Kết quả nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính sử dụng kỹ thuật phỏng vấn nhóm gồm 10 đối tượng (danh sách Phụ lục 1). Trong đó có 02 chuyên gia giảng dạy các môn học hệ thống thông tin kế toán; 02 chuyên gia giảng dạy các môn học kế toán quản trị; 06 chuyên gia thuộc về các doanh nghiệp cung cấp điện toán đám mây hoặc doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây. Đây đều là những người có chuyên môn vững chắc về điện toán đám mây hay có nhiều năm sử dụng điện toán đám mây trong thực tế. Kết quả nghiên cứu định tính về mô hình và các thang đo nghiên cứu như sau:

4.2.1.1 Đánh giá về mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở bảng phỏng vấn nhóm tác giả thực hiện, 10/10 thành viên trong nhóm phỏng vấn thống nhất với mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu này, chiếm tỷ lệ 100%. Các chuyên gia đều đồng ý rằng, thông tin KTQT có tác động đến việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam, và nếu các doanh nghiệp này có sử dụng điện toán đám mây thì tác động của thông tin KTQT đến việc ra quyết định sẽ cao hơn.

Do đó, thông qua kết quả nghiên cứu định tính, mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu theo ý kiến chuyên gia được xem là phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu là các DNNVV Việt Nam.

4.2.1.2 Đánh giá về thang đo các nhân tố nghiên cứu

Thang đo của các nhân tố nghiên cứu trong đề tài được nhóm tác giả tham khảo, kế thừa từ các thang đo tương đương trên thế giới. Khi thực hiện phỏng vấn nhóm các chuyên gia về ba thang đo nhân tố trong nghiên cứu thì các chuyên gia đều đồng ý với các biến quan sát này và không có điều chỉnh gì thêm.

4.2.2 Kết quả nghiên cứu định lượng

Sau khi đã được điều chỉnh thông qua kỹ thuật phỏng vấn nhóm chuyên gia trong nghiên cứu định tính, thang đo cuối cùng của các nhân tố nghiên cứu sẽ được sử dụng để tiến hành nghiên cứu định lượng. Vì đơn vị nghiên cứu của đề tài là tổ chức, nên mỗi DNNVV sẽ nhận được một phiếu khảo sát, giám đốc hoặc phó giám đốc trong doanh nghiệp sẽ là người trả lời phiếu này. Các doanh nghiệp được lựa chọn là các DNNVV tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Định ở tất cả các lĩnh vực, đã sử dụng điện toán đám mây từ 1 năm trở lên. Công cụ Google form, mail hoặc gặp trực tiếp sẽ là những kênh để nhóm tác giả chuyên phiếu khảo sát tới đối tượng trong mẫu nghiên cứu. Tổng cộng 200 phiếu khảo sát đã được gửi đi, thu về 190 phiếu. Sau khi thu thập và kiểm tra thì loại thêm 04 phiếu do cung cấp thông tin không đồng nhất, doanh nghiệp không phù hợp để tham gia trả lời câu hỏi hoặc trả lời không đủ số câu hỏi. Như vậy, mẫu cuối cùng trong nghiên cứu định lượng là 186 DNNVV, vẫn thỏa mãn lớn hơn mẫu tối thiểu 165 doanh nghiệp cần thiết để thực hiện các phép kiểm định trong nghiên cứu định lượng.

4.2.2.1 Kiểm định Cronbach's Alpha

Nghiên cứu có 3 nhân tố: thông tin KTQT là thang đo bậc 2, gồm 04 thang đo bậc 1 (Phạm vi: 6 biến quan sát, Tính kịp thời và tần suất báo cáo: 04 biến quan sát, Tổng hợp: 06 biến quan sát, Tích hợp: 04 biến quan sát); Việc ra quyết định là thang đo gồm 06 biến quan sát; Việc sử dụng điện toán đám mây gồm 07 biến quan sát. Như vậy thang đo các nhân tố đều từ 3 biến quan sát trở lên, thỏa mãn điều kiện kiểm định Cronbach's Alpha. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của ba nhân tố như sau:

* Nhân tố thông tin KTQT

- Thang đo “phạm vi”

Bảng 4.1 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo bậc 1 “phạm vi” của nhân tố thông tin KTQT

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.908	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PV1	20.288	11.540	.745	.891
PV2	20.255	11.623	.756	.890
PV3	20.234	11.819	.762	.889
PV4	20.255	11.535	.732	.893
PV5	20.326	11.117	.750	.890
PV6	20.326	11.172	.732	.893

- Thang đo “tính kịp thời và tần suất báo cáo”

Bảng 4.2 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo bậc 1 “tính kịp thời và tần suất báo cáo” của nhân tố thông tin KTQT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.790	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TI1	10.207	2.657	.619	.727
TI2	10.168	2.840	.592	.741
TI3	10.207	2.864	.553	.760
TI4	10.163	2.727	.629	.722

- Thang đo “tổng hợp”

Bảng 4.3 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo bậc 1 “tổng hợp” của nhân tố thông tin KTQT

Cronbach's Alpha	N of Items
.901	6

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TH1	19.924	13.404	.708	.888
TH2	20.288	12.447	.709	.888
TH3	20.299	12.320	.774	.877
TH4	20.190	12.931	.746	.882
TH5	20.272	12.767	.698	.889
TH6	20.277	12.158	.762	.879

- Thang đo “tích hợp”

Bảng 4.4 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo bậc 1 “tích hợp” của nhân tố thông tin KTQT

Cronbach's Alpha	N of Items
.824	4

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TIC1	10.087	3.129	.620	.791
TIC2	10.049	3.172	.645	.779
TIC3	10.087	3.216	.643	.780
TIC4	10.147	3.131	.683	.761

* Thang đo “Việc sử dụng điện toán đám mây”

Bảng 4.5 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo “Việc sử dụng điện toán đám mây” của nhân tố thông tin KTQT

Cronbach's Alpha	N of Items
.919	7

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SD1	21.685	18.840	.675	.915
SD2	22.038	18.496	.732	.909
SD3	21.804	18.847	.699	.912
SD4	21.891	16.917	.797	.904
SD5	22.880	18.827	.904	.895
SD6	21.951	18.473	.717	.911
SD7	22.217	20.018	.865	.903

* Thang đo “Việc ra quyết định”

Bảng 4.6 Kết quả Cronbach's Alpha thang đo “Việc ra quyết định” của nhân tố thông tin KTQT

Cronbach's Alpha	N of Items
.872	6

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QD1	16.000	9.071	.675	.851

QD2	15.924	8.879	.693	.848
QD3	15.375	8.760	.719	.843
QD4	15.353	8.864	.655	.854
QD5	15.402	8.515	.706	.845
QD6	15.533	8.152	.630	.864

Kết quả Cronbach alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết. Cronbach alpha của thang đo thang đo bậc 1 Phạm vi là 0,908; Tính kịp thời và tần suất báo cáo là 0,79; Tổng hợp là 0,901; Tích hợp là 0,824; Việc ra quyết định là 0,872; Việc sử dụng điện toán đám mây là 0,919. Các biến trong các thang đo đều có hệ số tương quan giữa biến và tổng > 0,3.

4.2.2.2 Kiểm định EFA

Đề tài có 3 nhân tố: 1 nhân tố độc lập (thông tin KTQT), 1 nhân tố phụ thuộc (việc ra quyết định) và 1 nhân tố điều tiết (việc sử dụng điện toán đám mây). Trong đó, thang đo nhân tố độc lập thông tin KTQT là thang đo bậc 2, theo Nguyễn Đình Thọ (2014) cần dùng EFA cho từng khái niệm đa hướng, xem xét các thành phần của nó. Do đó, vì đặc điểm thang đo các nhân tố nghiên cứu trong đề tài, nhóm tác giả sẽ thực hiện kiểm định EFA cho từng nhân tố để xem xét tính hội tụ và phân biệt của thang đo các nhân tố chứ không xét chung EFA cho tất cả các nhân tố.

* Nhân tố thông tin KTQT

Bảng 4.7 Kết quả EFA nhân tố thông tin KTQT

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.840
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	2111.935
	df
	190
	Sig.
	.000

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.777	33.885	33.885	6.777	33.885	33.885
2	2.907	14.536	48.421	2.907	14.536	48.421
3	2.233	11.166	59.588	2.233	11.166	59.588
4	1.574	7.872	67.460	1.574	7.872	67.460

5	.730	3.648	71.108		
6	.680	3.399	74.506		
7	.654	3.268	77.774		
8	.629	3.144	80.918		
9	.496	2.480	83.399		
10	.464	2.320	85.718		
11	.410	2.051	87.769		
12	.401	2.006	89.775		
13	.385	1.925	91.701		
14	.376	1.882	93.582		
15	.293	1.465	95.047		
16	.262	1.312	96.359		
17	.226	1.131	97.490		
18	.208	1.042	98.532		
19	.167	.834	99.366		
20	.127	.634	100.000		

Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
PV1	.821			
PV2	.806			
PV3	.792			
PV6	.752			
PV4	.749			
PV5	.749			
TH2		.790		
TH6		.779		
TH4		.776		
TH3		.776		
TH5		.747		
TH1		.713		
TIC3			.823	
TIC4			.822	
TIC2			.794	
TIC1			.782	
TI4				.807
TI2				.797

T11				.796
T13				.697

Kiểm định EFA nhân tố thông tin KTQT cho thấy $0,5 < KMO = 0,840 < 1$, điều này cho thấy phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế. Sig = 0,000 < 0,05, các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi thang đo. Kết quả phân tích EFA cho thấy phương sai trích (% cumulative variance) là 67,46%. Tỷ lệ phương sai trích cho biết 67,46% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần) của nhân tố. Đánh giá hệ số tải nhân tố của từng biến (factor loading) cũng cho thấy các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55 (thỏa mãn cỡ mẫu mà đề tài chọn). Dựa vào ma trận xoay nhân tố Rotated Component Matrix, có thể thấy các biến quan sát hội tụ theo đúng thang đo nhóm tác giả đã đề xuất.

* Nhân tố việc sử dụng điện toán đám mây

Bảng 4.8 Kết quả EFA nhân tố việc sử dụng điện toán đám mây

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.855
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1004.634
	df	21
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.924	70.338	70.338	4.924	70.338	70.338
2	.566	8.091	78.429			
3	.452	6.460	84.889			
4	.388	5.543	90.432			
5	.350	5.000	95.432			
6	.220	3.150	98.582			
7	.099	1.418	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
SD5	.932
SD7	.904
SD4	.865
SD2	.811
SD6	.799
SD3	.781
SD1	.764

Kiểm định EFA nhân tố việc sử dụng điện toán đám mây cho thấy $0,5 < \text{KMO} = 0,855 < 1$, điều này cho thấy phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế. $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$, các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi thang đo. Kết quả phân tích EFA cho thấy phương sai trích (% cumulative variance) là 70,338%. Tỷ lệ phương sai trích cho biết 70,338% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần) của nhân tố. Đánh giá hệ số tải nhân tố của từng biến (factor loading) cũng cho thấy các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55 (thỏa mãn cỡ mẫu mà đề tài chọn). Dựa vào ma trận xoay nhân tố Component Matrix, có thể thấy các biến quan sát hội tụ theo đúng thang đo nhóm tác giả đã đề xuất.

* Nhân tố việc ra quyết định

Bảng 4.9 Kết quả EFA nhân tố việc ra quyết định

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.900
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	480.521
	df	15
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.715	61.915	61.915	3.715	61.915	61.915
2	.600	10.008	71.923			
3	.455	7.578	79.501			
4	.436	7.269	86.770			
5	.420	6.993	93.763			

6	.374	6.237	100.000		
---	------	-------	---------	--	--

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
QD3	.820
QD5	.807
QD2	.799
QD1	.779
QD4	.770
QD6	.744

Kiểm định EFA nhân tố việc ra quyết định cho thấy $0,5 < KMO = 0,900 < 1$, điều này cho thấy phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế. $Sig = 0,000 < 0,05$, các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi thang đo. Kết quả phân tích EFA cho thấy phương sai trích (% cumulative variance) là 61,915%. Tỷ lệ phương sai trích cho biết 61,915% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần) của nhân tố. Đánh giá hệ số tải nhân tố của từng biến (factor loading) cũng cho thấy các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55 (thỏa mãn cỡ mẫu mà đề tài chọn). Dựa vào ma trận xoay nhân tố Component Matrix, có thể thấy các biến quan sát hội tụ theo đúng thang đo nhóm tác giả đã đề xuất.

Như vậy, có thể kết luận các thang đo trong nghiên cứu có tính hội tụ và phân biệt.

4.2.2.3 Phân tích hồi quy

Kết quả ước lượng hồi qui được trình bày ở bảng 4.10.

(1) Kiểm định ý nghĩa của các hệ số hồi qui

Trong bảng 2, các nhân tố độc lập của cả 2 mô hình nghiên cứu đều có $Sig.= 0,000 < 0,1$. Như vậy các khía cạnh của nhân tố thông tin KTQT là phạm vi, tính kịp thời và tần suất báo cáo, tổng hợp, tích hợp tương quan có ý nghĩa thống kê với nhân tố việc ra quyết định với độ tin cậy $\geq 90\%$. Đồng thời, tác động của thông tin KTQT tới việc ra quyết định tại doanh nghiệp sẽ cao hơn khi doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây cũng với độ tin cậy $\geq 90\%$.

(2) Mức độ giải thích của mô hình

Trong mô hình 1, R^2 hiệu chỉnh = 0,625. Như vậy, 62,5% thay đổi của việc ra quyết định được giải thích bởi các khía cạnh của nhân tố thông tin KTQT là phạm vi, tính kịp thời và tần suất báo cáo, tổng hợp, tích hợp và đảm bảo có ý nghĩa với mức tin cậy trên 99%.

Trong mô hình 2, R^2 hiệu chỉnh = 0,634. Như vậy, 63,4% thay đổi của việc ra quyết định được giải thích bởi thông tin KTQT trong môi trường điện toán đám mây và đảm bảo có ý nghĩa với mức tin cậy trên 99%.

(3) Mức độ phù hợp của mô hình

Cả 2 mô hình đều có ANOVA sig = 0,000. Như vậy về tổng thể, các nhân tố độc lập có tương quan tuyến tính với nhân tố phụ thuộc. Do đó, 2 mô hình hồi qui tuyến tính phù hợp với dữ liệu thực tế. Do đó, không có hiện tượng tự tương quan.

(4) Kiểm định hiện tượng cộng tuyến

Tất cả các nhân tố độc lập đều có VIF < 10. Do đó, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Như vậy, kết quả hồi qui đã chấp thuận 2 giả thuyết nghiên cứu mà nhóm tác giả đã đề xuất.

4.3 Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Như vậy, thông qua phân tích hồi quy cho thấy cả hai giả thuyết của nghiên cứu đều được chấp nhận. Trong phần này, nhóm tác giả sẽ bàn luận về nguyên nhân các giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận.

H1: Thông tin KTQT tác động cùng chiều vào việc ra quyết định tại doanh nghiệp.

Giả thuyết H1 được chấp thuận cho thấy thông tin KTQT tác động cùng chiều vào việc ra quyết định tại doanh nghiệp. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Mason & Kaplan (1983), Từ Thanh Hoài và cộng sự (2022), Oboh & Ajibolade (2017), Trần Thị Phương Lan (2019), Ahmad (2017), Horvat & Mojzer (2019), Braim (2020), Saukkonen

Bảng 4.10 Kết quả hồi qui

Mô hình	Trọng số hồi qui chưa chuẩn hóa		Trọng số hồi qui đã chuẩn hóa	t	Sig.	Chỉ số đa cộng tuyến	
	B	Sai lệch chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1 (Hằng số)	-1,420	0,312		-4,555	0,000		
Phạm vi	0,337	0,051	0,388	6,575	0,000	0,602	1,662
Tính kịp thời và tần suất báo cáo	0,202	0,051	0,186	3,984	0,000	0,963	1,039
Tổng hợp	0,307	0,049	0,372	6,224	0,000	0,589	1,699
Tích hợp	0,370	0,047	0,366	7,880	0,000	0,973	1,028
Biến phụ thuộc: Việc ra quyết định, R ² hiệu chỉnh 0,625, ANOVA sig 0,000							
2 (Hằng số)	1,378	0,101		13,578	0,000		
Thông tin kế toán quản trị* việc sử dụng điện toán đám mây	0,126	0,007	0,796	17,758	0,000	1,000	1,000
Biến phụ thuộc: Việc ra quyết định, R ² hiệu chỉnh 0,634, ANOVA sig 0,000							

và cộng sự (2018). Các DNNVV Việt Nam nhận thấy rằng thông tin KTQT rất hữu ích trong việc giúp họ đưa ra các quyết định đúng đắn dựa trên thông tin được cung cấp. Trong đó, phạm vi của thông tin KTQT được xem là một trong những đặc điểm hữu ích của thông tin KTQT, nó cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính về môi trường bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp, giúp các nhà quản lý tại doanh nghiệp có được nhiều thông tin hơn về đối thủ cạnh tranh và các sự kiện trong tương lai. Tính kịp thời và tần suất báo cáo của thông tin KTQT là mức độ nhanh chóng và thường xuyên của các báo cáo, thông tin được cung cấp ngay khi nhà quản lý có yêu cầu. Các nhà quản lý DNNVV rất thích thông tin được cập nhật vì nó cho phép các DNNVV phản hồi một cách nhanh chóng và đưa ra quyết định sớm nhất có thể một cách hiệu quả. Khía cạnh tổng hợp của thông tin KTQT liên quan đến việc tóm tắt thông tin ở các giai đoạn và bộ phận khác nhau, cho phép các nhà quản lý có cái nhìn toàn cảnh về toàn bộ doanh nghiệp để có cơ sở ra quyết định. Khía cạnh tích hợp đề cập đến sự phụ thuộc và phối hợp lẫn nhau giữa các phòng ban khác nhau của doanh nghiệp trong việc chia sẻ thông tin. Các nhà quản lý của các DNNVV nhận thấy khía cạnh này của thông tin KTQT là cần thiết trong việc phối hợp các phòng ban hoặc đơn vị phụ thuộc để có được thông tin cần thiết liên quan đến việc ra các quyết định của họ. Phần lớn các DNNVV Việt Nam hiện nay chưa chú trọng đến KTQT (Huỳnh Tấn Dũng & Huỳnh Thị Thanh Thảo, 2021), mặc dù trong quá trình điều hành doanh nghiệp họ đều phải đưa ra quyết định trên những thông tin của KTQT. Thông tin có được là do xử lý một cách cảm quan và kinh nghiệm của nhà quản lý nên nó mang tính khoa học không cao. Do đó, kết quả nghiên cứu này sẽ là một bằng chứng, động lực thúc đẩy các DNNVV Việt Nam tăng cường vận dụng KTQT để có thể ra các quyết định quản lý, kinh doanh một cách tối ưu nhất.

H2: Tác động của thông tin KTQT tới việc ra quyết định tại doanh nghiệp sẽ cao hơn khi doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây.

Giả thuyết H2 được chấp thuận cho thấy tác động của thông tin KTQT tới việc ra quyết định tại doanh nghiệp sẽ cao hơn khi doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Quinn và cộng sự (2014), Nguyễn Thị Thu Phương và Hồ Trung Thành (2020), Alshawabkeh và cộng sự (2022), Maelah và cộng sự

(2021), Khaliq và cộng sự (2021). Kết quả nghiên cứu là phù hợp với thực tế là công nghệ điện toán đám mây sẽ giúp việc cải thiện khả năng truy cập và chia sẻ thông tin theo thời gian thực, đồng thời tăng khối lượng, tốc độ và năng lực xử lý dữ liệu tại doanh nghiệp nhằm nâng cao tính kịp thời và chất lượng của việc ra quyết định tại các DNNVV. Ngoài ra, áp dụng điện toán đám mây sẽ giúp cải thiện khả năng cạnh tranh, năng lực kinh doanh cho các DNNVV bằng cách cắt giảm các chi phí liên quan đến việc áp dụng công nghệ thông tin hiện đại. Từ đó, doanh nghiệp có thể tập trung hơn vào kinh doanh khi điện toán đám mây luôn được cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới nhất, doanh nghiệp chỉ phải trả chi phí sử dụng định kỳ. Với mục tiêu mà bộ Thông tin và Truyền thông đặt ra tại chương trình hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số đầu năm 2021, với điện toán đám mây là một trong những công cụ đặc lực hỗ trợ doanh nghiệp tiến nhanh hơn trong quá trình chuyển đổi số, trong tương lai số lượng DNNVV hưởng được những lợi ích mà điện toán đám mây mang lại cho doanh nghiệp nói chung và kế toán nói riêng sẽ được tăng cao.

Với việc giả thuyết H2 được chấp nhận, có thể thấy điện toán đám mây thực sự đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam. Hiệu quả của thông tin KTQT tác động đến việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam sẽ cao hơn khi doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 đã trình bày các kết quả thu được từ nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng mà nhóm tác giả thực hiện. Kết quả cho thấy việc sử dụng điện toán đám mây thực sự đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam. Trên cơ sở các kết quả thu được, nhóm tác giả đã thực hiện bàn luận các kết quả này dựa vào quan sát thực tế cũng như phỏng vấn các ý kiến chuyên gia. Kết quả thu được trong chương này sẽ là cơ sở để nhóm tác giả đưa ra các kết luận và hàm ý trong chương tiếp theo.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

5.1 Giới thiệu

Trong chương này, nhóm tác giả sẽ trình bày các kết luận trả lời cho các mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu mà nhóm đã đặt ra trong phần mở đầu. Trên cơ sở các kết quả tìm được, chúng tôi sẽ đưa ra các hàm ý lý thuyết đóng góp cho cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định của các DNNVV trong môi trường điện toán đám mây, cũng như đưa ra các hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp sử dụng điện toán đám mây và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện toán đám mây. Đồng thời, các hạn chế của nghiên cứu này cũng như hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai sẽ được trình bày.

5.2 Kết luận

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của đề tài là xem xét ảnh hưởng của thông tin kế toán quản trị đối với việc ra quyết định của các DNNVV và vai trò điều tiết của điện toán đám mây đối với mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam.

Tương ứng với mục tiêu tổng quát, hai mục tiêu cụ thể của đề tài cần thực hiện đó là:

- Xác định sự tác động của thông tin kế toán quản trị tới việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam.
- Xem xét vai trò điều tiết của điện toán đám mây đối với độ mạnh của mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam.

Tương ứng với các mục tiêu ở trên, có 2 câu hỏi nghiên cứu trong đề tài cần được trả lời là:

1. Thông tin kế toán quản trị có tác động tới việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam hay không?
2. Độ mạnh của mối quan hệ giữa thông tin kế toán quản trị và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam có bị điều tiết bởi điện toán đám mây hay không?

Thông qua việc tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, xem xét cơ sở lý thuyết, phỏng vấn nhóm chuyên gia cũng như phân tích hồi qui với mẫu gồm các DNNVV tại Việt

Nam tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Định ở tất cả các lĩnh vực, có sử dụng điện toán đám mây từ 1 năm trở lên, nhóm tác giả đưa ra kết luận như sau:

1. Thông tin KTQT thực sự có tác động tích cực tới việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam. Kết quả hồi qui đã chỉ ra 62,5% thay đổi của việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam được giải thích bởi các khía cạnh của nhân tố thông tin KTQT là phạm vi, tính kịp thời và tần suất báo cáo, tổng hợp, tích hợp và đảm bảo có ý nghĩa với mức tin cậy trên 99%.
2. Độ mạnh của mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các DNNVV tại Việt Nam bị điều tiết bởi việc sử dụng điện toán đám mây. Kết quả hồi qui đã chỉ ra 63,4% thay đổi của việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam được giải thích bởi thông tin KTQT trong môi trường điện toán đám mây và đảm bảo có ý nghĩa với mức tin cậy trên 99%.

Với mục tiêu tổng quát của đề tài thì có thể kết luận điện toán đám mây thực sự đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam. Kết quả hồi qui mô hình (2) tại bảng 4.10 đã cho thấy $Sig.= 0,000 < 0,1$. Như vậy, tác động của thông tin KTQT tới việc ra quyết định tại doanh nghiệp sẽ cao hơn khi doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây.

5.3 Hàm ý

5.3.1 Hàm ý lý thuyết

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã chỉ ra sự tác động của thông tin KTQT đến việc ra quyết định tại các DNNVV. KTQT là bộ phận không thể thiếu trong doanh nghiệp, được xem có vai trò chủ chốt chi phối hoạt động công ty. Những thông tin mà KTQT cung cấp, giúp nhà lãnh đạo đưa ra quyết định đúng đắn và phù hợp với kế hoạch dài hạn hoặc ngắn hạn. Thông tin của kế toán quản trị đặc biệt quan trọng trong quá trình vận hành của doanh nghiệp, đồng thời phục vụ việc kiểm soát, đánh giá doanh nghiệp đó. Thông tin mà KTQT cần nắm bắt bao gồm cả thông tin tài chính và thông tin phi tài chính. Cả 04 khía cạnh của thông tin KTQT là phạm vi, tính kịp thời và tần suất báo cáo, tổng hợp, tích hợp đều được tìm thấy có sự tác động đến việc ra quyết định tại các DNNVV.

Nghiên cứu cũng đã chỉ ra nếu doanh nghiệp sử dụng điện toán đám mây thì sự ảnh hưởng của thông tin KTQT đến việc ra quyết định tại các DNNVV sẽ cao hơn hay nói cách khác, điện toán đám mây có vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại doanh nghiệp. Điện toán đám mây là công cụ số hóa quản trị doanh nghiệp xuất sắc và đóng một vai trò quan trọng trong tiến bộ công nghệ ngày nay. Nhiều doanh nghiệp đã sử dụng điện toán đám mây để quản lý và xử lý lượng thông tin lớn. Nhờ vào điện toán đám mây, thông tin KTQT sẽ được xử lý nhanh chóng và đầy đủ hơn, giúp nhà quản trị doanh nghiệp có thể dựa vào đó để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời, nâng cao khả năng cạnh tranh, tồn tại của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Như vậy, vai trò điều tiết, trung gian, kiểm soát của các nhân tố công nghệ là những gì mà các nhà nghiên cứu hiện nay cần quan tâm trong các mối quan hệ tác động đã được nghiên cứu từ trước đến nay của kế toán. Ngoài điện toán đám mây, rất nhiều công nghệ khác đáng chú ý hiện nay cần được nghiên cứu như blockchain, AI, IOT...

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đã làm rõ thang đo của các nhân tố thông tin KTQT, việc sử dụng điện toán đám mây và việc ra quyết định tại doanh nghiệp. Các thang đo này không chỉ hữu ích trong phạm vi nghiên cứu của đề tài mà còn có thể sử dụng trong tương lai, với các nghiên cứu khác liên quan đến 03 nhân tố trên.

5.3.2 Hàm ý thực tiễn

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu này giúp các nhà quản lý tại các DNNVV nhận ra tầm quan trọng của thông tin KTQT, cũng như đã chỉ ra các khía cạnh của thông tin KTQT ảnh hưởng như thế nào đến việc ra quyết định tại doanh nghiệp. Việc ra các quyết định chính xác, hiệu quả là rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Thông tin KTQT đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nhà lãnh đạo đưa ra quyết định đúng đắn và phù hợp với kế hoạch dài hạn hoặc ngắn hạn tại các DNNVV. Thông tin này giúp doanh nghiệp kiểm soát, đánh giá và điều chỉnh hoạt động của mình một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, vai trò của điện toán đám mây trong việc nâng cao hiệu quả của thông tin KTQT tới việc ra quyết định trong doanh nghiệp cũng đã được chỉ ra. Trong bối cảnh nền kinh tế số đang là xu hướng phát triển của toàn thế giới, nhu cầu truy cập và chia sẻ

thông tin theo thời gian thực và ứng dụng các tiến bộ công nghệ hiện đại nhất không chỉ cần thiết với các doanh nghiệp lớn, mà các DNNVV cũng không thể nằm ngoài xu thế đó. Do đó, các DNNVV cần lên kế hoạch áp dụng điện toán đám mây để có thể đáp ứng các yêu cầu mới trong hoàn cảnh hiện nay. Điện toán đám mây giúp các DNNVV tiết kiệm chi phí bằng cách loại bỏ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng riêng, ví dụ như một trung tâm dữ liệu, đồng thời cũng không đòi hỏi doanh nghiệp phải duy trì một đội ngũ công nghệ thông tin lớn. Điện toán đám mây cũng cho phép các doanh nghiệp tăng và giảm nhu cầu sử dụng ngay lập tức. Ngoài ra, điện toán đám mây là công nghệ hỗ trợ đắc lực cho các chủ doanh nghiệp hoặc những ai di chuyển nhiều do tính chất công việc. Họ có thể dễ dàng theo dõi và quản lý doanh nghiệp từ xa

Đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, cần chỉ rõ cho khách hàng các lợi ích mà họ sẽ nhận được khi sử dụng dịch vụ này, cũng như duy trì chất lượng dịch vụ, loại bỏ các nghi ngại của khách hàng vấn đề bảo mật dữ liệu, kết nối trong quá trình sử dụng... Có như vậy mới có thể thúc đẩy việc sử dụng điện toán đám mây tại các DNNVV Việt Nam.

5.4 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nhóm tác giả đã có nhiều cố gắng nhưng nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế sau:

Thứ nhất, mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm các DNNVV ở một số tỉnh, thành phố miền Trung, phía nam do hạn chế về thời gian và kinh phí. Điều này sẽ dẫn tới khả năng mẫu này không đại diện được cho đặc điểm của toàn bộ các DNNVV tại Việt Nam. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên chọn mẫu phân bố đều giữa các vùng, miền trên toàn quốc, chú trọng những địa bàn có các khu công nghiệp lớn nhằm đưa ra kết quả nghiên cứu chính xác nhất.

Thứ hai, nghiên cứu dựa vào phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu khảo sát sau đó phân tích hồi qui để cho ra kết quả nghiên cứu, vì vậy đây có thể là ý kiến chủ quan của các nhà quản lý tại doanh nghiệp. Việc áp dụng điện toán đám mây có giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng ra quyết định, qua đó tăng cường hiệu quả kinh doanh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường hay không nên được kiểm chứng thêm thông qua

dữ liệu thứ cấp như kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên có thêm việc phân tích kết quả kinh doanh dựa vào dữ liệu thứ cấp của doanh nghiệp trong giai đoạn trước và sau khi áp dụng điện toán đám mây để có thể đưa ra kết quả nghiên cứu một cách khách quan nhất.

Thứ ba, nghiên cứu chỉ mới xem xét một biến điều tiết là điện toán đám mây trong mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc áp dụng các công nghệ hiện nay thường không thực hiện đơn lẻ, mà các doanh nghiệp có xu hướng áp dụng nhiều tiến bộ công nghệ cùng lúc để có thể thu được hiệu quả cao nhất. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai cần xem xét thêm các nhân tố công nghệ khác như AI, IOT, blockchain... trong các vai trò biến trung gian, điều tiết hay kiểm soát để có cái nhìn tổng quan nhất về sự tác động của công nghệ tới mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định tại các doanh nghiệp nói chung, và các DNNVV nói riêng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Các câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu đã được làm rõ trong chương này. Vai trò điều tiết của nhân tố việc sử dụng điện toán đám mây trong mối quan hệ giữa thông tin KTQT và việc ra quyết định của các DNNVV tại Việt Nam là rất rõ ràng. Căn cứ vào đó các hàm ý lý thuyết và hàm ý quản trị đã được nhóm tác giả trình bày. Một số hạn chế trong quá trình nghiên cứu đã được nhóm tác giả chỉ ra làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai để khắc phục các vấn đề đó.

KẾT LUẬN CHUNG

Nghiên cứu sự tác động của thông tin KTQT tới việc ra quyết định trong các DNNVV tại Việt Nam với vai trò điều tiết của điện toán đám mây là sự kết hợp giữa các hướng nghiên cứu truyền thống và nghiên cứu về vai trò của các nhân tố công nghệ trong bối cảnh số hóa nền kinh tế hiện nay. Nhân tố công nghệ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong mọi mặt của đời sống con người từ y tế, giáo dục, khoa học... cho đến kinh tế. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra thông tin KTQT thực sự có tác động tích cực đến việc ra quyết định tại các DNNVV Việt Nam. Đồng thời, tác động của thông tin KTQT đến việc ra quyết định tại doanh nghiệp sẽ cao hơn nếu doanh nghiệp có sử dụng điện toán đám mây. Ngoài việc chỉ ra mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu làm cơ sở để đề xuất các hàm ý về mặt lý thuyết và quản trị, nhóm tác giả đã chỉ ra các tồn tại, hạn chế của đề tài, cũng như đề xuất các hướng nghiên cứu mới trong tương lai nhằm giải quyết các tồn tại, hạn chế đó.

Cuối cùng, nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn các chuyên gia cũng như các doanh nghiệp đã hỗ trợ nhóm hoàn thành nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- A. Tampenawas, M., F. Rombot, R., H. Tene, J., & I. Y. Rompas, D. (2020). ANALYSIS OF THE IMPLEMENTATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS IN THE DECISION-MAKING PROCESS OF HOTEL TOURISM BUSINESS AND TRAVEL AGENTS IN NORTH MINAHASA. *Scientific Research Journal*, 8(9). <https://doi.org/10.31364/scirj/v8.i9.2020.p0920809>
- Abu Bakar, N. (2001). The availability of management accounting information and its usefulness to managers in the manufacturing sector. In *Doctoral dissertation, Universiti Teknologi MARA*.
- Ahmad, K. (2017). The implementation of management accounting practice and its relationship with performance in Small and Medium Enterprises sector. *International Review of Management and Marketing*, 7(1).
- Alabdullah, T. T. Y. (2019). Management accounting and service companies' performance: research in emerging economies. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 13(4). <https://doi.org/10.14453/aabfj.v13i4.8>
- Aldeen, B., Mohammed, H., Maelah, R., & Amir, A. M. (2019). Strategic Management Accounting Information and Performance of Private Hospitals in Malaysia. *International Journal of Economics*, 27(2).
- Alshamaila, Y., Papagiannidis, S., & Li, F. (2013). Cloud computing adoption by SMEs in the north east of England: A multi-perspective framework. *Journal of Enterprise Information Management*, 26(3). <https://doi.org/10.1108/17410391311325225>
- Alshawabkeh, A. M., Abdul Kadir, M. R. Bin, Wan Mohd Nori, W. M. N., & Hassan, H. B. (2022). The Moderating Effect of the Cloud Computing on the Relationship between Accounting Information Systems on the Firms' Performance in Jordan. *WSEAS Transactions on Business and Economics*, 19, 1154–1168. <https://doi.org/10.37394/23207.2022.19.101>

- Awasthi, A., & Varman, R. (2003). Investigating the influence of information technology on decision making. *Journal of Advances in Management Research*, 1(1). <https://doi.org/10.1108/97279810380000361>
- Baba, D., Mohd Yusof, S., & Azhari, S. (2006). A benchmarking implementation framework for automotive manufacturing SMEs. *Benchmarking: An International Journal*, 13(4). <https://doi.org/10.1108/14635770610676272>
- Bachmid, F. S. (2016). The Effect of Accounting Information System Quality on Accounting Information Quality. *Research Journal of Finance and Accounting*, 7(20).
- Baghersefat, M. J. , Z. M. H. , B. M. J. and S. R. I. ., (2013). Estimate role of accounting information systems in presentation managers required information. *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 4(12), 511–518.
- Barney, J. (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. *Journal of Management*, 17(1). <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Bộ kế hoạch và đầu tư. (2022). *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2022*.
- Bouwens, J., & Abernethy, M. A. (2000). The consequences of customization on management accounting system design. *Accounting, Organizations and Society*, 25, 221–241.
- Braim, S. J. (2020). *The Role of Management Accounting In the Decision-Making Process*. Near East University.
- Carcary, M., Doherty, E., & Conway, G. (2014). The Adoption of Cloud Computing by Irish SMEs – an Exploratory Study. *Electronic Journal of Information Systems Evaluation*, 17(1).
- Chenhall, R. H., & Morris, D. (1986). The Impact of Structure, Environment, and Interdependence on the Perceived Usefulness of Management Accounting Systems. *Source: The Accounting Review*, 61(1).
- Chin, T. A., Hamid, A. B. A., Rasli, A., & Tat, H. H. (2014). A Literature Analysis on the Relationship between External Integration, Environmental Uncertainty and Firm Performance in Malaysian SMEs. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 130. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.04.010>

- Christauskas, C., & Miseviciene, R. (2012). Cloud-computing based accounting for small to medium sized business. *Engineering Economics*, 23(1), 14–21. <https://doi.org/10.5755/j01.ee.23.1.1220>
- Creswell, J. W. (2012). Educational research: Planning, conducting, and evaluating quantitative and qualitative research. In *Educational Research* (Vol. 4).
- Dimitriu, O., & Matei, M. (2014). The Expansion of Accounting to the Cloud. *SEA – Practical Application of Science*, II(04).
- Đình Phi Hồ, Võ Văn Nhi, & Trần Phước. (2018). *Nghiên cứu định lượng trong kế toán - Kiểm toán*. Nhà xuất bản tài chính.
- Đỗ Tuấn Vũ. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, 310, 73–83.
- Ekufu, T. K. (2012). Predicting cloud computing Technology adopting by organization: An empirical integration of Technology accepting model and theory of planned behavior. In *ProQuest LLC*.
- Gaidienė, Z., & Skyrius, R. (2006). The Usefulness of Management Accounting Information: Users' Attitudes. *Ekonomika*, 74. <https://doi.org/10.15388/ekon.2006.17568>
- Haedr, A. R. (2012). A contingency theory-based investigation of the role of management accounting information in management control systems in large manufacturing companies in Libya . In *Doctoral dissertation, University of Huddersfield*. University of Huddersfield .
- Hair, J. F., Jr., H. G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2014). A primer on partial least squares structural equations modeling (PLS-SEM). Sage Publications. *Journal of Tourism Research*, 6(2).
- Hashim, F., Alam, G. M., & Siraj, S. (2010). Information and communication technology for participatory based decision-making-E-management for administrative efficiency in Higher Education. In *International Journal of Physical Sciences* (Vol. 5, Issue 4).

- Heidmann, M. (2008). The role of management accounting systems in strategic sensemaking. In *The Role of Management Accounting Systems in Strategic Sensemaking*. <https://doi.org/10.1007/978-3-8349-9633-6>
- Horvat, T., & Mojzer, J. (2019). Influence of Company Size on Accounting Information for Decision-Making of Management. *Naše Gospodarstvo/Our Economy*, 65(2). <https://doi.org/10.2478/ngoe-2019-0007>
- Houcine, A. (2017). The effect of financial reporting quality on corporate investment efficiency: Evidence from the Tunisian stock market. *Research in International Business and Finance*, 42. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2017.07.066>
- Hui, W. S., & Mohd Yusof Ghani, N. A. B. (2010a). The use of management accounting information (MAI): Perceptions of preparers and users. *CSSR 2010 - 2010 International Conference on Science and Social Research*. <https://doi.org/10.1109/CSSR.2010.5773779>
- Hui, W. S., & Mohd Yusof Ghani, N. A. B. (2010b). The use of management accounting information (MAI): Perceptions of preparers and users. *CSSR 2010 - 2010 International Conference on Science and Social Research*. <https://doi.org/10.1109/CSSR.2010.5773779>
- Hui, W. S., Rahman, I. K. A., & Juan, D. (2011). Notice of Retraction: The importance of management accounting information in the transformation process of a government-linked company. In *SHUSER 2011 - 2011 International Symposium on Humanities, Science and Engineering Research*. <https://doi.org/10.1109/SHUSER.2011.6008491>
- Huỳnh Tấn Dũng, & Huỳnh Thị Thanh Thảo. (2021). CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG. *Journal of Science and Technology - IUH*, 51(03). <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v51i03.3525>
- Kaplan, R. S. (1998). Innovation Action Research: Creating New Management Theory and Practice. *Journal of Management Accounting Research*, 10.
- Khaliq, A., Umair, A., Khan, R., Iqbal, S., & Abbass, A. (2021). Leadership and Decision Making among SMEs: Management Accounting Information and the

- Moderating Role of Cloud Computing. *Business Ethics and Leadership*, 5(2).
[https://doi.org/10.21272/bel.5\(2\).78-95.2021](https://doi.org/10.21272/bel.5(2).78-95.2021)
- Kidane, F. (2012). Decision Making and the Role of Management Accounting Function—a Review of Empirical Literature. *Journal of Radix International Educational and Research Consortium*, 1(4).
- Kinkela, K. (2013). Practical and ethical considerations on the use of cloud computing in accounting. *Journal of Finance and Accountancy*, 14(1).
- Laitinen, E. K. (2014). The association between CEO work, management accounting information, and financial performance: evidence from Finnish top managers. *Journal of Management Control*, 25(3–4). <https://doi.org/10.1007/s00187-014-0197-3>
- Le, O. T. T., & Cao, Q. M. (2020). Examining the technology acceptance model using cloud-based accounting software of Vietnamese enterprises. *Management Science Letters*, 10(12). <https://doi.org/10.5267/j.msl.2020.4.032>
- Lê Vũ Văn, Lê Thị Phương Thảo, Lê Thị Phương Thanh, & Tống Viết Bảo Hoàng. (2022). Chuyển đổi số tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị: thực trạng và giải pháp. *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Huế: Kinh Tế và Phát Triển*, 131(5A), 111–128.
- Lim. (2011). The relationship between usage of management accounting information and business performance: SMEs in Sabah, Malaysia. In *Doctoral dissertation, Universiti Malaysia Sabah*. Universiti Malaysia Sabah.
- Liu, F., Tong, J., Mao, J., Bohn, R., Messina, J., Badger, L., & Leaf, D. (2011). NIST Cloud Computing Reference Architecture Recommendations of the National Institute of Standards and. *NIST Special Publication 500-292*, 292(9).
- Maelah, R., Farhan, M. F., Lami, A., & Ghassan, G. (2021). USEFULNESS OF MANAGEMENT ACCOUNTING INFORMATION IN DECISION MAKING AMONG SMEs: THE MODERATING ROLE OF CLOUD COMPUTING. *Asia-Pacific Management Accounting Journal*, 16(1), 59–92.
- Mason, W., & Kaplan, R. S. (1983). Advanced Management Accounting. *The Journal of the Operational Research Society*, 34(2). <https://doi.org/10.2307/2581114>

- Mayr, A., Lengauer, V., & Parasote, S. (2006). *The impact of accounting information on management's: Wexiödisk - A case study*. Vaxjo University.
- Mia, L., & Winata, L. (2008). Manufacturing strategy, broad scope MAS information and information and communication technology. *British Accounting Review*, 40(2). <https://doi.org/10.1016/j.bar.2008.02.003>
- Michael Amoh Asiedu, & Mustapha Osman Opoku. (2022). A Review of Multi-Theoretic Determinants of Strategic Management Accounting Information Disclosure. *International Journal of Social Science And Human Research*, 05(12), 6032–6043.
- Mihaylova, L., & Papazov, E. (2022). STRATEGIC MANAGEMENT ACCOUNTING IN BULGARIAN MANUFACTURING SMES. In *Management (Croatia)* (Vol. 27, Issue 1). <https://doi.org/10.30924/mjcmi.27.1.17>
- Monteiro, L., & Vasconcelos, A. (2013). Survey on Important Cloud Service Provider Attributes Using the SMI Framework. *Procedia Technology*, 9. <https://doi.org/10.1016/j.protcy.2013.12.028>
- Nguyễn Danh Nam, & Uông Thị Ngọc Lan. (2021). Chuyển đổi số của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học*, 41–47.
- Nguyễn Đình Thọ. (2014a). Chuyển giao tri thức từ trường đại học vào doanh nghiệp thông qua sinh viên hệ vừa làm-vừa học khối ngành kinh tế. *Tạp Chí Kinh Tế & Phát Triển*, 203, 77–84.
- Nguyễn Đình Thọ. (2014b). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh* (Ấn bản lần 2). Nhà xuất bản tài chính.
- Nguyễn Đình Thọ, & Nguyễn Thị Mai Trang. (2011). *Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*. Nhà Xuất bản lao động.
- Nguyễn Quỳnh Trang. (2017). Vai trò của thông tin kế toán quản trị với việc ra quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp. *Tạp Chí Công Thương*, 8.
- Nguyễn Quỳnh Trang. (2020). Nghiên cứu tác động của chất lượng thông tin kế toán đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học Thương Mại*, 142, 33–44.

- Nguyễn Thị Thu Phương, & Hồ Trung Thành. (2020). Giải pháp hệ quản trị thông minh và hỗ trợ ra quyết định trong kế toán quản trị Business Intelligence solution and decision marking support in management accounting. *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh*, 15(1), 165–182. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS>
- Nguyễn Văn Hòa. (2021). Nghiên cứu tổ chức thu thập thông tin kế toán quản trị cho việc ra quyết định điều hành tại doanh nghiệp. *Tạp Chí Tài Chính*, 2.
- Nicolaou, A. I. (2003). Manufacturing strategy implementation and cost management systems effectiveness. *European Accounting Review*, 12(1). <https://doi.org/10.1080/0963818031000087871>
- Nielsen, L. B., Mitchell, F., & Nørreklit, H. (2015). Management accounting and decision making: Two case studies of outsourcing. *Accounting Forum*, 39(1). <https://doi.org/10.1016/j.accfor.2014.10.005>
- Oboh, C. S., & Ajibolade, S. O. (2017). Strategic management accounting and decision making: A survey of the Nigerian Banks. *Future Business Journal*, 3(2). <https://doi.org/10.1016/j.fbj.2017.05.004>
- Oyewo, B. (2022). Contextual factors moderating the impact of strategic management accounting on competitive advantage. *Journal of Applied Accounting Research*, 23(5). <https://doi.org/10.1108/JAAR-04-2021-0108>
- Papadopoulos, T., Baltas, K. N., & Balta, M. E. (2020). The use of digital technologies by small and medium enterprises during COVID-19: Implications for theory and practice. *International Journal of Information Management*, 55. <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2020.102192>
- Pfeffer, J., & Salancik, G. (2015). External control of organizations-resource dependence perspective. In *Organizational Behavior 2: Essential Theories of Process and Structure*. <https://doi.org/10.4324/9781315702001-32>
- Phornlaphatrachakorn, K. (2019). Influences of strategic management accounting on firm profitability of information and communication technology businesses in Thailand. *International Journal of Business Excellence*, 17(2). <https://doi.org/10.1504/IJBEX.2019.097540>

- Quinn, M., Strauss, E., & Kristandl, G. (2014). The effects of cloud technology on management accounting and business decision-making. *Financial Management*, 10(August).
- Saukkonen, N., Laine, T., & Suomala, P. (2018). Utilizing management accounting information for decision-making: Limitations stemming from the process structure and the actors involved. *Qualitative Research in Accounting and Management*, 15(2). <https://doi.org/10.1108/QRAM-01-2017-0007>
- Schäffer, U., & Steiners, D. (2004). The use of management accounting information, learning and organizational performance. *European Business School Working Papers on Management Accounting & Control*, 11(11).
- Shurpenkova, R., & Sarahman, O. (2021). Management accounting as an effective tool of management of a modern enterprise. *Współczesne Problemy Zarządzania*, 9(1(18)). <https://doi.org/10.52934/wpz.131>
- Suarez, J. (2022). The Hallmarks of Strategic Management Accounting: seeking to support decision making processes. *Journal of Business Management*, 20. <https://doi.org/10.32025/jbm22007>
- Tarmidi, M., Rasid, S. Z. A., Alrazi, B., & Roni, R. A. (2014). Cloud Computing Awareness and Adoption among Accounting Practitioners in Malaysia. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 164. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.11.147>
- Ting, O. K. (2004). SMEs in Malaysia: Pivot points for change. *On Line Available at* <Http://Www.Mca.Org.My>.
- Trần Ngọc Hùng. (2016). *Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Nữ Vân Nhi. (2021a). *Tác động của sự tham gia của kế toán vào quá trình ra quyết định chiến lược đến việc vận dụng thông tin kế toán quản trị nhằm nâng cao hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

- Trần Nữ Vân Nhi. (2021b). *Tác động của sự tham gia của kế toán vào quá trình ra quyết định chiến lược đến việc vận dụng thông tin kế toán quản trị nhằm nâng cao hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Phương Lan. (2019). Thông tin hữu ích của kế toán quản trị chiến lược cho việc ra quyết định chiến lược trong các doanh nghiệp. *Tạp Chí Nghiên Cứu Tài Chính – Marketing*, 02, 37–49.
- Trần Thị Trinh. (2017). *Vai trò của bộ phận kế toán quản trị và thông tin kế toán quản trị trong việc nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Trần Văn Thiện. (2013). *Hoàn thiện thông tin kế toán quản trị trong việc ra quyết định ngắn hạn tại Viễn thông Nam Định*. Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- Từ Thanh Hoài, Trần Anh Hoa, & Nguyễn Phong Nguyên. (2022). Vai trò của kế toán quản trị trong quá trình ra quyết định chiến lược: Nghiên cứu định tính các trường hợp doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp Chí Nghiên Cứu Kinh Tế và Kinh Doanh Châu Á*, 2(33), 89–114.
- Vũ Thanh Long. (2023). *Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến quyết định chiến lược của nhà quản trị và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thương mại tại các tỉnh thành phía Nam Việt Nam*. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CHUYÊN GIA PHỎNG VẤN

STT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị công tác	Thông tin liên hệ
1	PGS. TS. Võ Văn Nhị	Giảng viên/ Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Điện thoại: 0908.417.090 Email: nhi_vo1958@yahoo.com
2	PGS. TS. Hà Xuân Thạch	Giảng viên/ Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Điện thoại: 0903.878.968 Email:
3	PGS. TS. Trần Thị Cẩm Thanh	Giảng viên/ Trường Đại học Quy Nhơn	Điện thoại: 0913.499.523 Email: tranthicamthanh@qnu.edu.vn
4	TS. Lê Trần Hạnh Phương	Giảng viên/ Trường Đại học Quy Nhơn	Điện thoại: 0986.250.045 Email: letranhanhphuong@qnu.edu.vn
5	ThS. Trần Khánh Ly	Kế toán trưởng/ Công Ty TNHH Vật Tư Kim Long	Điện thoại: 0905.812.423 Email: Trankhanhly191088@gmail.com
6	Lê Văn Hải	Kế toán trưởng/ Công ty cổ phần giải pháp năng lượng gió HBRE	Điện thoại: 0986.801.244 Email: hailevan.kt@gmail.com
7	Lê Hoài Nam	Giám đốc/ Doanh nghiệp tư nhân Phương Nam	Điện thoại: 0935.140.587 Email:
8	Mai Văn Thắng	Giám đốc/ Công ty CJ Vina Agri	Điện thoại: 0976.033.711 Email:
9	Phan Văn Hà	Công ty phần mềm MISA	Điện thoại: 0935.572.117 Email:
10	Hoàng Kỳ Minh	Công ty phần mềm FAST	Điện thoại: 0905.665.988 Email:

PHỤ LỤC 2

DÀN BÀI PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

Kính chào Quý Ông/Bà!

Tôi tên là **Phạm Ngọc Toàn** - giảng viên Khoa Kế toán và Kiểm toán – Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Hiện tại tôi đang thực hiện nghiên cứu “**Sự tác động của thông tin kế toán quản trị tới việc ra quyết định trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam: Vai trò điều tiết của điện toán đám mây**” tại Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh cùng với **TS. Đào Nhật Minh**. Trước tiên, tôi chân thành cảm ơn quý Ông/Bà đã dành thời gian tham gia. Thông tin quý Ông/Bà cung cấp được sử dụng duy nhất trong quá trình nghiên cứu.

THÔNG TIN NGƯỜI THAM GIA

Quý Ông/Bà vui lòng cung cấp một số thông tin cá nhân dưới đây

Họ tên:

Đơn vị công tác:

Chức vụ: (có thể không ghi)

Điện thoại liên hệ: (có thể không ghi)

Email liên hệ: (có thể không ghi)

NỘI DUNG THẢO LUẬN NHÓM

Để giúp nhóm tác giả tìm hiểu về vấn đề nghiên cứu, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến của quý Ông/Bà về những nội dung sau:

(1) Sau quá trình nghiên cứu tài liệu, nhóm tác giả xác định được mối quan hệ giữa ba nhân tố: thông tin kế toán quản trị, việc ra quyết định trong doanh nghiệp, và việc sử dụng điện toán đám mây (Xem hình 1). Đồng thời, nhóm tác giả đã xác định được thang đo của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu (xem Bảng 1).

Xin Ông/Bà cho ý kiến về các mối quan hệ này theo hiểu biết của Ông/ bà tại hình 1.

(2) Đối với thang đo các nhân tố nghiên cứu trong bảng 1, Ông/bà vui lòng trả lời mức độ đồng ý về thang đo đo lường các nhân tố này bằng thang đo Likert 5 điểm (1 = Rất

không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Bình thường; 4 = Đồng ý; 5 = Rất đồng ý) tại bảng 1.

Nếu không đồng ý hoặc có ý kiến gì khác về mối quan hệ giữa các nhân tố và thang đo của chúng, xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến và tại sao ông bà lại có ý kiến như vậy?

.....
.....

Nếu quý Ông/Bà có điều gì cần trao đổi hoặc quan tâm đến kết quả nghiên cứu, xin liên hệ theo địa chỉ:

PHẠM NGỌC TOÀN

Giảng viên

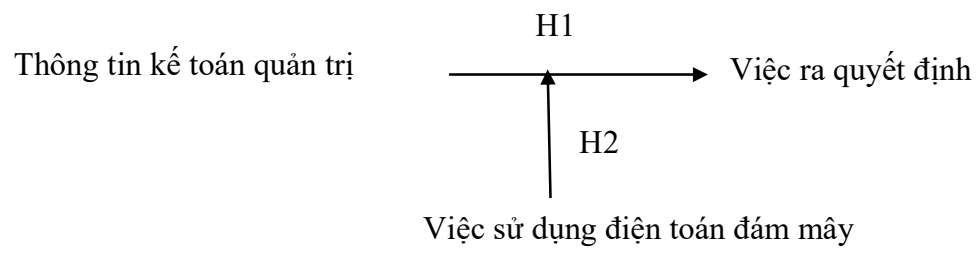
Khoa Kế toán và Kiểm toán – Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0909.807.766

Email: toanpn@ueh.edu.vn

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà!

Trân trọng!



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 1. Bảng tổng hợp khái niệm nghiên cứu và thang đo

Nhân tố nghiên cứu		Phát biểu	Mức độ đồng ý với phát biểu				
			Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
			1	2	3	4	5
Thông tin kế toán quản trị (Haedr, 2012)	Phạm vi	Thông tin liên quan đến các sự kiện nội bộ có thể xảy ra trong tương lai (dự án đầu tư mới...)					
		Thông tin phi tài chính liên quan đến quá trình sản xuất (hiệu suất tài sản cố định, năng suất nhân viên...)					
		Thông tin giúp định lượng được khả năng xảy ra các sự kiện trong tương lai (ước tính xác suất)					
		Thông tin về các yếu tố vĩ mô bên ngoài công ty (điều kiện kinh tế, tăng trưởng dân số....)					
		Thông tin liên quan đến các sự kiện bên ngoài có thể xảy ra trong tương lai (sở thích của khách hàng, thái độ của các cơ quan chính phủ và người tiêu dùng, các mối đe dọa cạnh tranh, sự phát triển công nghệ sản xuất....)					
		Thông tin phi tài chính liên quan đến thị trường sản phẩm (quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng của thị trường...)					

Tính kịp thời và tần suất báo cáo	Thông tin giúp người quản lý giám sát và kiểm soát hoạt động được cung cấp ngay khi có yêu cầu						
	Thông tin liên quan được cung cấp cho người quản lý một cách tự động ngay sau khi ghi nhận vào hệ thống thông tin của doanh nghiệp hoặc ngay sau khi xử lý xong						
	Các báo cáo được cung cấp thường xuyên theo hệ thống, định kỳ (báo cáo hàng ngày, hàng tuần)						
	Không có sự chậm trễ giữa một sự kiện xảy ra (hành động của đối thủ cạnh tranh, nhu cầu thị trường) và thông tin liên quan được báo cáo cho người quản lý						
Tổng hợp	Thông tin cung cấp về các bộ phận hoặc lĩnh vực chức năng khác nhau trong công ty (tiếp thị và sản xuất, trung tâm bán hàng, chi phí hoặc lợi nhuận)						
	Thông tin về tác động của các sự kiện trong các khoảng thời gian cụ thể (tóm tắt, xu hướng, so sánh hàng tháng/hàng quý/hàng năm)						
	Thông tin đã được xử lý để cho thấy ảnh hưởng của các sự kiện đối với các chức năng khác nhau, chẳng hạn như tiếp thị hoặc sản xuất, liên quan đến các hoạt động hoặc nhiệm vụ cụ thể.						

		Thông tin về tác động của các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau trong công ty đối với các báo cáo tóm tắt (báo cáo lợi nhuận, chi phí và doanh thu)						
		Thông tin được cung cấp ở các định dạng phù hợp để nhập vào các mô hình quyết định (ví dụ: phân tích chiết khấu dòng tiền, phân tích gia tăng hoặc cận biên, phân tích hàng tồn kho, phân tích chính sách tín dụng).						
		Thông tin ở định dạng cho phép các nhà quản lý tiến hành các phân tích “nếu như”						
	Tích hợp		Thông tin về các mục tiêu chính xác cho các hoạt động của tất cả các bộ phận trong công ty					
			Thông tin về sự ảnh hưởng của quyết định mà các cá nhân khác đã thực hiện đối với lĩnh vực bạn chịu trách nhiệm					
			Thông tin về tác động mà các quyết định của bạn sẽ tạo ra đối với các bộ phận khác trong công ty của bạn					
			Thông tin liên quan đến tác động mà các quyết định của bạn sẽ tạo ra đối với hiệu suất toàn bộ công ty của bạn					
Việc ra quyết định (Awasthi & Varman, 2003)		Trực giác của người ra quyết định bị ảnh hưởng bởi chất lượng, sự kịp thời của thông tin trong môi trường điện toán đám mây						

	Thời gian ra quyết định và thực hiện quyết định tại doanh nghiệp giảm khi doanh nghiệp áp dụng điện toán đám mây					
	Quy trình ra quyết định tại doanh nghiệp được chuẩn hóa khi doanh nghiệp áp dụng điện toán đám mây					
	Việc ra quyết định tại doanh nghiệp có sự tham gia của nhiều bộ phận liên quan nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây					
	Việc ra quyết định tại doanh nghiệp có sự tham gia của nhiều cấp nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây					
	Việc ra quyết định với các vấn đề khác nhau ở các mức độ khác nhau tại doanh nghiệp được thực hiện dễ dàng nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây					
Việc sử dụng điện toán đám mây (Monteiro & Vasconcelos, 2013)	Nhà cung cấp điện toán đám mây luôn có trách nhiệm giải trình với công ty bạn khi có những sự thay đổi diễn ra					
	Việc cập nhập các công nghệ mới, giải đáp thắc mắc... của nhà cung cấp điện toán đám mây diễn ra nhanh chóng					

	Nhà cung cấp điện toán đám mây đảm bảo cho việc hoạt động liên tục, cũng như khả năng khôi phục dữ liệu tại công ty nếu có vấn đề xảy ra					
	Chi phí sử dụng điện toán đám mây hợp lý					
	Điện toán đám mây có hiệu quả sử dụng tại doanh nghiệp tốt					
	An ninh và sự riêng tư của dữ liệu trong môi trường điện toán đám mây được đảm bảo tốt					
	Điện toán đám mây có khả năng sử dụng tốt tại doanh nghiệp					

PHỤ LỤC 3
BẢNG KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

Kính chào Quý Ông/Bà!

Tôi tên là **Phạm Ngọc Toàn** - giảng viên Khoa Kế toán và Kiểm toán – Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Hiện tại tôi đang thực hiện nghiên cứu “**Sự tác động của thông tin kế toán quản trị tới việc ra quyết định trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam: Vai trò điều tiết của điện toán đám mây**” tại Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh cùng với **TS. Đào Nhật Minh**. Trước tiên, tôi chân thành cảm ơn quý Ông/Bà đã dành thời gian trả lời khảo sát. Thông tin quý Ông/Bà cung cấp được sử dụng duy nhất trong quá trình nghiên cứu.

Phần I. Một vài thông tin ban đầu (Vui lòng đánh dấu chéo (X) vào ô lựa chọn)

Doanh nghiệp Ông/Bà có sử dụng điện toán đám mây tại đơn vị mình hay không?

Có Không

Thời gian doanh nghiệp sử dụng điện toán đám mây đến nay?

> 1 năm < 1 năm

Nghề nghiệp hoặc công việc của Ông/Bà

Giám đốc

Phó giám đốc

Tên và địa chỉ doanh nghiệp

Phần II. Khảo sát. Xin vui lòng đọc kỹ các phát biểu dưới đây. Sau mỗi phát biểu, xin vui lòng đánh dấu chéo (X) vào ô lựa chọn thể hiện đúng nhất quan điểm lựa chọn của Ông/Bà.

Nhân tố nghiên cứu		Phát biểu	Mức độ đồng ý với phát biểu				
			Rất không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Rất đồng ý
			1	2	3	4	5
Thông tin kế toán quản trị (Haedr, 2012)	Phạm vi	Thông tin liên quan đến các sự kiện nội bộ có thể xảy ra trong tương lai (dự án đầu tư mới...)					
		Thông tin phi tài chính liên quan đến quá trình sản xuất (hiệu suất tài sản cố định, năng suất nhân viên...)					
		Thông tin giúp định lượng được khả năng xảy ra các sự kiện trong tương lai (ước tính xác suất)					
		Thông tin về các yếu tố vĩ mô bên ngoài công ty (điều kiện kinh tế, tăng trưởng dân số....)					
		Thông tin liên quan đến các sự kiện bên ngoài có thể xảy ra trong tương lai (sở thích của khách hàng, thái độ của các cơ quan chính phủ và người tiêu dùng, các mối đe dọa cạnh tranh, sự phát triển công nghệ sản xuất....)					
		Thông tin phi tài chính liên quan đến thị trường sản phẩm (quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng của thị trường...)					

Tính kịp thời và tần suất báo cáo	Thông tin giúp người quản lý giám sát và kiểm soát hoạt động được cung cấp ngay khi có yêu cầu						
	Thông tin liên quan được cung cấp cho người quản lý một cách tự động ngay sau khi ghi nhận vào hệ thống thông tin của doanh nghiệp hoặc ngay sau khi xử lý xong						
	Các báo cáo được cung cấp thường xuyên theo hệ thống, định kỳ (báo cáo hàng ngày, hàng tuần)						
	Không có sự chậm trễ giữa một sự kiện xảy ra (hành động của đối thủ cạnh tranh, nhu cầu thị trường) và thông tin liên quan được báo cáo cho người quản lý						
Tổng hợp	Thông tin cung cấp về các bộ phận hoặc lĩnh vực chức năng khác nhau trong công ty (tiếp thị và sản xuất, trung tâm bán hàng, chi phí hoặc lợi nhuận)						
	Thông tin về tác động của các sự kiện trong các khoảng thời gian cụ thể (tóm tắt, xu hướng, so sánh hàng tháng/hàng quý/hàng năm)						
	Thông tin đã được xử lý để cho thấy ảnh hưởng của các sự kiện đối với các chức năng khác nhau, chẳng hạn như tiếp thị hoặc sản xuất, liên quan đến các hoạt động hoặc nhiệm vụ cụ thể.						

		Thông tin về tác động của các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau trong công ty đối với các báo cáo tóm tắt (báo cáo lợi nhuận, chi phí và doanh thu)						
		Thông tin được cung cấp ở các định dạng phù hợp để nhập vào các mô hình quyết định (ví dụ: phân tích chiết khấu dòng tiền, phân tích gia tăng hoặc cận biên, phân tích hàng tồn kho, phân tích chính sách tín dụng).						
		Thông tin ở định dạng cho phép các nhà quản lý tiến hành các phân tích “nếu như”						
	Tích hợp		Thông tin về các mục tiêu chính xác cho các hoạt động của tất cả các bộ phận trong công ty					
			Thông tin về sự ảnh hưởng của quyết định mà các cá nhân khác đã thực hiện đối với lĩnh vực bạn chịu trách nhiệm					
			Thông tin về tác động mà các quyết định của bạn sẽ tạo ra đối với các bộ phận khác trong công ty của bạn					
			Thông tin liên quan đến tác động mà các quyết định của bạn sẽ tạo ra đối với hiệu suất toàn bộ công ty của bạn					
Việc ra quyết định (Awasthi & Varman, 2003)		Trực giác của người ra quyết định bị ảnh hưởng bởi chất lượng, sự kịp thời của thông tin trong môi trường điện toán đám mây						

	Thời gian ra quyết định và thực hiện quyết định tại doanh nghiệp giảm khi doanh nghiệp áp dụng điện toán đám mây					
	Quy trình ra quyết định tại doanh nghiệp được chuẩn hóa khi doanh nghiệp áp dụng điện toán đám mây					
	Việc ra quyết định tại doanh nghiệp có sự tham gia của nhiều bộ phận liên quan nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây					
	Việc ra quyết định tại doanh nghiệp có sự tham gia của nhiều cấp nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây					
	Việc ra quyết định với các vấn đề khác nhau ở các mức độ khác nhau tại doanh nghiệp được thực hiện dễ dàng nhờ vào sự hỗ trợ của điện toán đám mây					
Việc sử dụng điện toán đám mây (Monteiro & Vasconcelos, 2013)	Nhà cung cấp điện toán đám mây luôn có trách nhiệm giải trình với công ty bạn khi có những sự thay đổi diễn ra					
	Việc cập nhật các công nghệ mới, giải đáp thắc mắc... của nhà cung cấp điện toán đám mây diễn ra nhanh chóng					

	Nhà cung cấp điện toán đám mây đảm bảo cho việc hoạt động liên tục, cũng như khả năng khôi phục dữ liệu tại công ty nếu có vấn đề xảy ra					
	Chi phí sử dụng điện toán đám mây hợp lý					
	Điện toán đám mây có hiệu quả sử dụng tại doanh nghiệp tốt					
	An ninh và sự riêng tư của dữ liệu trong môi trường điện toán đám mây được đảm bảo tốt					
	Điện toán đám mây có khả năng sử dụng tốt tại doanh nghiệp					

Nếu quý Ông/Bà có điều gì cần trao đổi hoặc quan tâm đến kết quả nghiên cứu, xin liên hệ theo địa chỉ:

PHẠM NGỌC TOÀN

Giảng viên

Khoa Kế toán và Kiểm toán – Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0909.807.766

Email: toanpn@ueh.edu.vn

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Ông/Bà!

Trân trọng!

PHỤ LỤC 4
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THANG ĐO

1. Kiểm định Cronbach Alpha

* Nhân tố thông tin KTQT

- Thang đo “phạm vi”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.908	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PV1	20.288	11.540	.745	.891
PV2	20.255	11.623	.756	.890
PV3	20.234	11.819	.762	.889
PV4	20.255	11.535	.732	.893
PV5	20.326	11.117	.750	.890
PV6	20.326	11.172	.732	.893

- Thang đo “tính kịp thời và tần suất báo cáo”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.790	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TI1	10.207	2.657	.619	.727
TI2	10.168	2.840	.592	.741

TI3	10.207	2.864	.553	.760
TI4	10.163	2.727	.629	.722

- Thang đo “tổng hợp”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.901	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TH1	19.924	13.404	.708	.888
TH2	20.288	12.447	.709	.888
TH3	20.299	12.320	.774	.877
TH4	20.190	12.931	.746	.882
TH5	20.272	12.767	.698	.889
TH6	20.277	12.158	.762	.879

- Thang đo “tích hợp”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.824	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TIC1	10.087	3.129	.620	.791
TIC2	10.049	3.172	.645	.779
TIC3	10.087	3.216	.643	.780
TIC4	10.147	3.131	.683	.761

* Thang đo “Việc sử dụng điện toán đám mây”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.919	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SD1	21.685	18.840	.675	.915
SD2	22.038	18.496	.732	.909
SD3	21.804	18.847	.699	.912
SD4	21.891	16.917	.797	.904
SD5	22.880	18.827	.904	.895
SD6	21.951	18.473	.717	.911
SD7	22.217	20.018	.865	.903

* Thang đo “Việc ra quyết định”

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.872	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QD1	16.000	9.071	.675	.851
QD2	15.924	8.879	.693	.848
QD3	15.375	8.760	.719	.843
QD4	15.353	8.864	.655	.854
QD5	15.402	8.515	.706	.845
QD6	15.533	8.152	.630	.864

2. Kiểm định EFA

* Nhân tố thông tin KTQT

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.840
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	2111.935
	df
	190
	Sig.
	.000

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.777	33.885	33.885	6.777	33.885	33.885
2	2.907	14.536	48.421	2.907	14.536	48.421
3	2.233	11.166	59.588	2.233	11.166	59.588
4	1.574	7.872	67.460	1.574	7.872	67.460
5	.730	3.648	71.108			
6	.680	3.399	74.506			
7	.654	3.268	77.774			
8	.629	3.144	80.918			
9	.496	2.480	83.399			
10	.464	2.320	85.718			
11	.410	2.051	87.769			
12	.401	2.006	89.775			
13	.385	1.925	91.701			
14	.376	1.882	93.582			
15	.293	1.465	95.047			
16	.262	1.312	96.359			
17	.226	1.131	97.490			
18	.208	1.042	98.532			
19	.167	.834	99.366			
20	.127	.634	100.000			

Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
PV1	.821			
PV2	.806			
PV3	.792			
PV6	.752			
PV4	.749			

PV5	.749			
TH2		.790		
TH6		.779		
TH4		.776		
TH3		.776		
TH5		.747		
TH1		.713		
TIC3			.823	
TIC4			.822	
TIC2			.794	
TIC1			.782	
TI4				.807
TI2				.797
TI1				.796
TI3				.697

* Nhân tố việc sử dụng điện toán đám mây

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.855
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1004.634
	df	21
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.924	70.338	70.338	4.924	70.338	70.338
2	.566	8.091	78.429			
3	.452	6.460	84.889			
4	.388	5.543	90.432			
5	.350	5.000	95.432			
6	.220	3.150	98.582			
7	.099	1.418	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
SD5	.932
SD7	.904
SD4	.865
SD2	.811
SD6	.799
SD3	.781
SD1	.764

* Nhân tố việc ra quyết định

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.900
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	480.521
	df	15
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.715	61.915	61.915	3.715	61.915	61.915
2	.600	10.008	71.923			
3	.455	7.578	79.501			
4	.436	7.269	86.770			
5	.420	6.993	93.763			
6	.374	6.237	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
QD3	.820
QD5	.807
QD2	.799
QD1	.779
QD4	.770
QD6	.744

PHỤ LỤC 5

KẾT QUẢ HỒI QUI

1. Mô hình (1): thông tin KTQT tác động đến việc ra quyết định

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	TIC, PV, TI, TH ^b	.	Enter

a. Dependent Variable: QD

b. All requested variables entered.

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.790 ^a	.625	.616	.3611

a. Predictors: (Constant), TIC, PV, TI, TH

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	38.812	4	9.703	74.430	.000 ^b
	Residual	23.335	179	.130		
	Total	62.147	183			

a. Dependent Variable: QD

b. Predictors: (Constant), TIC, PV, TI, TH

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.420	.312		-4.555	.000		
	PV	.337	.051	.388	6.575	.000	.602	1.662
	TI	.202	.051	.186	3.984	.000	.963	1.039
	TH	.307	.049	.372	6.224	.000	.589	1.699
	TIC	.370	.047	.366	7.880	.000	.973	1.028

a. Dependent Variable: QD

Collinearity Diagnostics^a

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions				
				(Constant)	PV	TI	TH	TIC
1	1	4.918	1.000	.00	.00	.00	.00	.00
	2	.037	11.496	.01	.09	.27	.14	.02
	3	.029	12.981	.00	.03	.18	.01	.67
	4	.010	22.011	.00	.80	.02	.82	.01
	5	.006	29.503	.99	.08	.52	.04	.30

a. Dependent Variable: QD

2. Mô hình (2): thông tin KTQT trong môi trường điện toán đám mây tác động đến việc ra quyết định

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	TT-SD ^b	.	Enter

a. Dependent Variable: QD

b. All requested variables entered.

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.796 ^a	.634	.632	.3535

a. Predictors: (Constant), TT-SD

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	39.405	1	39.405	315.352	.000 ^b
	Residual	22.742	182	.125		
	Total	62.147	183			

a. Dependent Variable: QD

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.378	.101		13.578	.000		
	TT-SD	.126	.007	.796	17.758	.000	1.000	1.000

a. Dependent Variable: QD

b. Predictors: (Constant), TT-SD

Collinearity Diagnostics^a

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions	
				(Constant)	TT-SD
1	1	1.966	1.000	.02	.02
	2	.034	7.658	.98	.98

a. Dependent Variable: QD

PHỤ LỤC 6
DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC ĐƯỢC KHẢO SÁT

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NAM VƯƠNG VIỆT	TP. Hồ Chí Minh
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẢNG CÁO NHÃ KHANH	TP. Hồ Chí Minh
3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẠI NAM VIỆT	TP. Hồ Chí Minh
4	CÔNG TY TNHH CẢNH QUAN PIS	TP. Hồ Chí Minh
5	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HTLAW	TP. Hồ Chí Minh
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ EROS	TP. Hồ Chí Minh
7	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT HÀNH PHIM ĐẠI DƯƠNG XANH	TP. Hồ Chí Minh
8	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VINH GIA PHÁT	TP. Hồ Chí Minh
9	CÔNG TY TNHH ENVISIONRECRUIT	TP. Hồ Chí Minh
10	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ TƯỜNG HÙNG	TP. Hồ Chí Minh
11	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ SÂN KHẤU SHOWDESIGN	TP. Hồ Chí Minh
12	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TIN HỌC VIỄN THÔNG THIÊN PHÚC	TP. Hồ Chí Minh
13	CÔNG TY TNHH RAS MANAGEMENT VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
14	CÔNG TY TNHH DOMINIC SAVIO ACADEMIC	TP. Hồ Chí Minh
15	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG GIA PHÁT	TP. Hồ Chí Minh

16	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SỐ 8 THIÊN HÒA PHÁT	TP. Hồ Chí Minh
17	CÔNG TY TNHH KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN LC	TP. Hồ Chí Minh
18	CÔNG TY TNHH SERVICE FOOD KIM NGỌC	TP. Hồ Chí Minh
19	CÔNG TY TNHH BREAKTHROUGH MEDIA	TP. Hồ Chí Minh
20	CÔNG TY TNHH GÁNH HÀNG HOA	TP. Hồ Chí Minh
21	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUANG HÙNG SÀI GÒN	TP. Hồ Chí Minh
22	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI XUẤT NHẬP KHẨU ANH DŨNG MIỀN NAM	TP. Hồ Chí Minh
23	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ HÙNG LONG	TP. Hồ Chí Minh
24	CÔNG TY TNHH NỘI THẤT PADO	TP. Hồ Chí Minh
25	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI FUCOIDAN NHẬT BẢN	TP. Hồ Chí Minh
26	CÔNG TY TNHH C.G. ENGINEERING VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
27	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TOÀN MỸ	TP. Hồ Chí Minh
28	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ GREEN	TP. Hồ Chí Minh
29	CÔNG TY TNHH DREAM ENGINEERING	TP. Hồ Chí Minh
30	CÔNG TY TNHH RESOLUTION MEDIA	TP. Hồ Chí Minh
31	CÔNG TY TNHH AN TÂM LUẬT	TP. Hồ Chí Minh
32	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ UBL PHƯƠNG THẢO	TP. Hồ Chí Minh
33	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG NAI	TP. Hồ Chí Minh
34	CÔNG TY TNHH HAWOORIM VINA	TP. Hồ Chí Minh

35	CÔNG TY TNHH CITRUS PLUS	TP. Hồ Chí Minh
36	CÔNG TY TNHH NAM PHƯƠNG CENTURY	TP. Hồ Chí Minh
37	CÔNG TY TNHH HASONG MEDIS	TP. Hồ Chí Minh
38	CÔNG TY TNHH TM DV XUẤT NHẬP KHẨU VIETSTEEL	TP. Hồ Chí Minh
39	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN KAIDA	TP. Hồ Chí Minh
40	CÔNG TY TNHH KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU THỊNH PHÁT	TP. Hồ Chí Minh
41	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN APARICIO & APARICIO	TP. Hồ Chí Minh
42	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MYCOS	TP. Hồ Chí Minh
43	CÔNG TY TÀI CHÍNH TNHH MTV MIRAE ASSET	TP. Hồ Chí Minh
44	CÔNG TY TNHH ABEO VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
45	CÔNG TY TNHH AHC LAND	TP. Hồ Chí Minh
46	CÔNG TY TNHH ÂM NHẠC YAMAHA VN	TP. Hồ Chí Minh
47	CÔNG TY TNHH AN GIA PHÚ THỊNH	TP. Hồ Chí Minh
48	CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN NGUYÊN PHƯƠNG	TP. Hồ Chí Minh
49	CÔNG TY TNHH CHANGHAE VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
50	CÔNG TY TNHH CJ VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
51	CÔNG TY TNHH CK LINE (VIỆT NAM)	TP. Hồ Chí Minh
52	CÔNG TY TNHH COBI ONE	TP. Hồ Chí Minh
53	CÔNG TY TNHH DAELIM VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
54	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN PHÚ HÙNG	TP. Hồ Chí Minh
55	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN GIA HÙNG	TP. Hồ Chí Minh

56	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TIẾP VẬN TOÀN CẦU - HCM	TP. Hồ Chí Minh
57	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SAMSUNG VIỆT NAM HCM CE COMPLEX	TP. Hồ Chí Minh
58	CÔNG TY TNHH ĐIỀU HÒA GREE (VIỆT NAM)	TP. Hồ Chí Minh
59	CÔNG TY TNHH DV THỊ THỰC 24H VIỆT NAM VISA	TP. Hồ Chí Minh
60	CÔNG TY TNHH E_MART VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
61	CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM	TP. Hồ Chí Minh
62	CÔNG TY TNHH EMINEST FEEDMILL VIETNAM	TP. Hồ Chí Minh
63	CÔNG TY TNHH GẠCH MEN BÁCH THÀNH	TP. Hồ Chí Minh
64	CÔNG TY TNHH GSDP	TP. Hồ Chí Minh
65	CÔNG TY TNHH GUTA VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
66	CÔNG TY TNHH HANACOBI VINA	TP. Hồ Chí Minh
67	CÔNG TY TNHH HÓA DẦU LONG SƠN	TP. Hồ Chí Minh
68	CÔNG TY TNHH HONDA VIỆT NAM PRODUCTS	TP. Hồ Chí Minh
69	CÔNG TY TNHH HTTT FPT	TP. Hồ Chí Minh
70	CÔNG TY TNHH HÙNG DŨNG	TP. Hồ Chí Minh
71	CÔNG TY TNHH ITACO	TP. Hồ Chí Minh
72	CÔNG TY TNHH JM	TP. Hồ Chí Minh
73	CÔNG TY TNHH KANETSU VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
74	CÔNG TY TNHH KINO VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
75	CÔNG TY TNHH KUMHO ASIANA PLAZA SÀI GÒN	TP. Hồ Chí Minh
76	CÔNG TY TNHH LOTTECINEMA VIỆT NAM	TP. Hồ Chí Minh
77	CÔNG TY TNHH AJU VIỆT NAM	Đồng Nai
78	CÔNG TY TNHH ALLTECH VIỆT NAM	Đồng Nai

79	CÔNG TY TNHH DONGSUNG CHEMICAL	Đồng Nai
80	CÔNG TY TNHH EVER METRO	Đồng Nai
81	CÔNG TY TNHH LOCK & LOCK VINA	Đồng Nai
82	CÔNG TY TNHH PENFLEX VIỆT NAM	Đồng Nai
83	CÔNG TY TNHH PJ VINA	Đồng Nai
84	CÔNG TY TNHH SILK VIỆT NAM	Đồng Nai
85	CÔNG TY TNHH UNIPAX	Đồng Nai
86	CÔNG TY TNHH VINA BUHMWOO	Đồng Nai
87	CÔNG TY TNHH YGS VINA	Đồng Nai
88	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGÂN PHƯƠNG PHÁT	Đồng Nai
89	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀO VŨ	Đồng Nai
90	CÔNG TY TNHH SOLUNA	Đồng Nai
91	CÔNG TY TNHH BAO BÌ BẢO ANH	Đồng Nai
92	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC UÔNG ĐÓNG CHAI VĨNH TIẾN	Đồng Nai
93	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC MINH ĐĂNG	Đồng Nai
94	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GỖ VÀ HÓA CHẤT TRƯỜNG THỊNH	Đồng Nai
95	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG BÔNG MAI	Đồng Nai
96	CÔNG TY TNHH TÂM BÌNH SƠN	Đồng Nai
97	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHÃN SH	Đồng Nai
98	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TƯỜNG KHỎI PHONG	Đồng Nai
99	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUANG VĨNH LỘC	Đồng Nai

100	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN K.P HOÀNG KIM	Đồng Nai
101	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOÀNG THUẬN PHONG	Đồng Nai
102	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ VINH BẢO ĐẠT	Đồng Nai
103	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THIÊN HÒA MỸ NGHỆ	Đồng Nai
104	CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN VẬN CHUYỂN THẾ LỢI THỊNH	Đồng Nai
105	CÔNG TY TNHH HỒ TRUNG HIẾU	Đồng Nai
106	CÔNG TY TNHH QUANG VẬN	Đồng Nai
107	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ NHẬT PHÁT	Đồng Nai
108	CÔNG TY LUMEN VINA	Bình Dương
109	CÔNG TY TNHH CRESYN VIỆT NAM	Bình Dương
110	CÔNG TY TNHH EMSA VIỆT NAM	Bình Dương
111	CÔNG TY TNHH JOOCO VINA	Bình Dương
112	CÔNG TY TNHH LOGIFORM	Bình Dương
113	CÔNG TY TNHH LOTTE VIỆT NAM	Bình Dương
114	CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT KIRIN ACECOOK VIỆT NAM	Bình Dương
115	CÔNG TY TNHH RIKEN VIỆT NAM	Bình Dương
116	CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	Bình Dương
117	CÔNG TY TNHH SAN MIGUEL PURE FOODS	Bình Dương
118	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	Bình Dương
119	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM HẢI TIẾN	Bình Dương
120	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DINH DƯỠNG BẠCH DƯƠNG	Bình Dương

121	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIÀY HOÀNG GIA	Bình Dương
122	CÔNG TY TNHH NHỰA MỸ	Bình Dương
123	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XUÂN NGÂN THỊNH	Bình Dương
124	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN JIN FA	Bình Dương
125	CÔNG TY TNHH NĂM CHI LĂNG	Bình Dương
126	CÔNG TY TNHH DUY MINH ANH	Bình Dương
127	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẶNG PHẠM	Bình Dương
128	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHAN DIỆU HIỀN	Bình Dương
129	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU KUN YANG	Bình Dương
130	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI HÒA HÙNG LONG	Bình Dương
131	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHẠM TRỰC	Bình Dương
132	CÔNG TY TNHH PHÚC HIỆP VINA	Bình Dương
133	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CẢNH TOÀN	Bình Định
134	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LÂM NGHIỆP QUYÊN THẮNG	Bình Định
135	CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH	Bình Định
136	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH	Bình Định
137	CÔNG TY TNHH GIỐNG GIA CẦM CAO KHANH	Bình Định
138	CÔNG TY TNHH GIỐNG GIA CẦM MINH DƯ	Bình Định
139	CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG VĨNH PHÚ	Bình Định

140	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HẬU MINH	Bình Định
141	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÚ LÂM	Bình Định
142	CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG ANH VŨ	Bình Định
143	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ĐẦU TƯ VIỆT LÀO	Bình Định
144	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN QUANG KHÁNH	Bình Định
145	CÔNG TY TNHH TÂN VŨ HÒA	Bình Định
146	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU THẠNH VÂN	Bình Định
147	CÔNG TY TNHH VƯƠNG ĐÌNH BÌNH ĐỊNH	Bình Định
148	CÔNG TY TNHH YẾN SÀO MỸ AN	Bình Định
149	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI	Bình Định
150	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ GỖ TIẾN ĐẠT	Bình Định
151	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHÁT	Bình Định
152	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY BÌNH ĐỊNH	Bình Định
153	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH	Bình Định
154	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY AN NHƠN	Bình Định
155	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ GỖ ĐẠI THÀNH	Bình Định
156	CÔNG TY CP MAY PHÙ CÁT	Bình Định
157	CÔNG TY CP THỦY SẢN BÌNH ĐỊNH	Bình Định
158	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ WASHHNC	Bình Định
159	CÔNG TY CỔ PHẦN FRESENIUS KABI VIỆT NAM	Bình Định
160	CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP 19	Bình Định

161	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ HÙNG PHÁT	Bình Định
162	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY BÌNH ĐỊNH	Bình Định
163	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT KHẢI VY QUY NHƠN	Bình Định
164	CÔNG TY TNHH HOÀNG ANH QUY NHƠN	Bình Định
165	CÔNG TY TNHH MAY MẶC ABLE VIỆT NAM	Bình Định
166	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA SEN NHƠN HỘI - BÌNH ĐỊNH	Bình Định
167	TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN	Bình Định
168	CÔNG TY TNHH MAY VINATEX BÔNG SƠN	Bình Định
169	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUY NHƠN	Bình Định
170	CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM	Bình Định
171	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ĐẦU TƯ VIỆT LÀO	Bình Định
172	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN QUANG KHÁNH	Bình Định
173	CÔNG TY TNHH TÂN VŨ HÒA	Bình Định
174	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU THẠNH VÂN	Bình Định
175	CÔNG TY TNHH VƯƠNG ĐÌNH BÌNH ĐỊNH	Bình Định
176	CÔNG TY TNHH YẾN SÀO MỸ AN	Bình Định
177	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI	Bình Định
178	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG MỀ KÔNG BÌNH ĐỊNH	Bình Định
179	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HOÀI NHƠN	Bình Định

180	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CON CÒ BÌNH ĐỊNH	Bình Định
181	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG QUANG TRUNG	Bình Định
182	CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG ĐỘNG VẬT EH BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM	Bình Định
183	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÂN CANH	Bình Định
184	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT NHẬP KHẨU LAM SƠN	Bình Định
185	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI PHÂN BÓN NAM DƯƠNG	Bình Định
186	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI TÂN ÁNH DƯƠNG	Bình Định